

Tô Cẩm Duyệt

Giảng dạy tại Khoa Đông Phương Học,
Trường ĐHKHXH & NV

Giáo trình
Luyện nghe

TIẾNG HOA

CHÚNG CHỈ B

B 级

汉语听力教程



NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

Tô Cẩm Duy

*Giang dạy tại Khoa Đông Phương Học,
Trường Đ.H.KHXH & NV*

**Giáo trình
Luyện nghe**

TIẾNG HÒA

CHÚNG CHỈ **B**

B 级

汉语听力教程



NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

LỜI NÓI ĐẦU

-----oOo-----

*Qua quá trình giảng dạy nhiều năm, chúng tôi nhận thấy rằng kỹ năng nghe hết sức quan trọng đối với người học ngoại ngữ. Thế nhưng hiện nay tài liệu luyện kỹ năng nghe cho người học tiếng Hoa còn rất hạn chế cả về số lượng lẫn chất lượng. Riêng về tài liệu luyện kỹ năng nghe phù hợp đối với từng cấp độ để thi lấy chứng chỉ quốc gia thì hầu như chưa có. Đây chính là lý do mà chúng tôi muốn tiếp tục giới thiệu đến quý vị quyển **"Giáo trình luyện thi nghe chứng chỉ B tiếng Hoa"**.*

Bộ sách này gồm 3 quyển, nội dung tương đương với 3 cấp độ nghe từ A đến B và C trong hệ thống thi cấp chứng chỉ quốc gia. Mỗi bài chúng tôi đều đưa ra phần từ mới, bài tập phân đoán câu đúng sai, nghe và điền vào chỗ trống, nghe và đánh trắc nghiệm cùng một số hình thức luyện tập kỹ năng nghe hữu ích khác.

Chúng tôi tin rằng bộ giáo trình này sẽ là một tài liệu hữu ích giúp cho các bạn để nâng cao kỹ năng nghe tiếng

Hoa của mình và vượt qua các kỳ thi cấp chứng chỉ quốc gia một cách thuận lợi.

Dù đã rất cố gắng, song bộ sách chắc chắn khó tránh khỏi những sai sót, tôi rất mong nhận được ý kiến đóng góp quý báu của quý vị độc giả để bộ sách ngày càng hoàn chỉnh hơn.

Chân thành cảm ơn.

Tp. Hồ Chí Minh, tháng 02 năm 2007

Tác giả

MỤC LỤC

-----oOo-----

第 1 课	不幸的梨树	1
第 2 课	初雪.....	8
第 3 课	三个旅客.....	16
第 4 课	小故事两篇.....	24
第 5 课	测验(一).....	31
第 6 课	名字和人.....	36
第 7 课	看到的和想到的.....	45
第 8 课	吵架.....	54
第 9 课	你在等什么.....	64
第 10 课	测验(二).....	73
第 11 课	有话好商量.....	79
第 12 课	我们生活在人群里.....	85
第 13 课	特别的经历.....	91
第 14 课	我想去旅行.....	98
第 15 课	谁能说自己不喜欢艺术.....	103
第 16 课	轻轻松松挣大钱.....	109
第 17 课	永远的爱情 永远的家.....	115
第 18 课	地球村.....	121

第 19 课	我们的生活.....	128
第 20 课	今天有什么新闻.....	136

附录 1	录音.....	143
附录 2	部分练习参考答案.....	256

第一课 不幸的梨树

BÀI 1 CÂY LÊ BẤT HẠNH

第一部分 课文

PHẦN 1 BÀI KHÓA

语词 TỪ NGỮ

1. 梨树	líshù	cây lê
2. 取暖	qǔnuǎn	sưởi ấm
3. 砍	kǎn	chặt, đốn
4. 树枝	shùzhī	cành cây, nhánh cây
5. 笨	bèn	ngốc, dốt
6. 木柴	mùchái	củi, củi đốt
7. 何必	hébì	cớ sao phải
8. 挨(冻)	ái (dòng)	chịu (rét)
9. 后悔	hòuhuǐ	hối hận
10. 动心	dòngxīn	động lòng
11. 肥料	féiliào	phân bón
12. 浇	jiāo	tưới
13. 补救	bǔjiù	cứu lại, bồi bổ lại
14. 警告	jǐnggào	cảnh cáo, răn đe
15. 怪	guài	trách
16. 不幸	búxìng	bất hạnh, không may

17. 光	guāng	chí
18. 责怪	zéguài	trách, trách móc
19. 逛街	guàngiē	đạo phố, bát phố
20. 排 (对)	pái (duì)	xếp (hàng)
21. 转眼	zhuányǎn	chớp mắt
22. 瞧	qiáo	xem, coi, nhìn

练习 BÀI TẬP

一、连续听两遍录音，然后做下面的练习 - Nghe liên tiếp hai lần, sau đó làm các bài tập sau:

(一) 回答问题 – Trả lời các câu hỏi sau:

1. 那棵梨树在什么地方?
2. 为什么每年冬天老王都要到山上去砍柴?
3. 为什么说冬天上山砍柴很不容易?
4. 他为什么说自己真笨?
5. 他觉得砍梨树的树枝没有关系吗?
6. 第二年，老王为了什么事而后悔?
7. 他第二次砍树的时候是怎么想的?
8. 他想补救什么?

(二) 判断句子的正误 – Đoán các câu sau đúng hay sai:

1. 冬天梨树上只有叶子。 ()
2. 下雪的时候上山很危险。 ()

3. 老王家的门口有很多木柴。 ()
4. 老王年年都给梨树浇水、施肥。 ()
5. 老王经常为自己的行为感到后悔。 ()
6. 树上的梨子一年比一年少。 ()
7. 那棵梨树差点儿被老王砍死。 ()

二、听第三遍录音，边听边填空 - Nghe lần 3, vừa nghe vừa điền vào chỗ trống:

1. 老王家的____有一____很大的梨树。
2. ____取暖，老王每年冬天都要到____去砍____干树枝____。
3. 门口就有____多的____木柴，我____到山上去____呢？
4. 第二年，____的梨子长____少了。老王后悔去年____梨树的树枝。
5. 冬天又到了，____砍柴____很冷，老王看着____，又____了。

三、思考题 - Suy nghĩ về các câu hỏi sau:

1. 老王砍树的原因是什么？
2. 梨树的不幸表现在什么地方？

第二部分 选择正确答案 (1~20)

PHẦN 2 CHỌN ĐÁP ÁN CHÍNH XÁC (1 - 20)

根据录音及其问题，在 A、B、C、D 四个答案中选择惟一恰当的答案 - **Căn cứ vào băng và câu hỏi, hãy chọn một đáp án chính xác duy nhất trong 4 đáp án A, B, C, D**

1. A. 这棵树很大，不能砍很多树枝
B. 虽然这棵树很大，也不能砍它的树枝
C. 这棵树上有一两个树枝
D. 只砍一两个树枝没关系
2. A. 老王觉得去年不该砍树枝
B. 老王不明白为什么梨子结得少了
C. 老王忘了去年砍树枝的事
D. 老王以后还想砍树枝
3. A. 老王不想砍树了
B. 老王改变了主意
C. 老王心疼梨树了
D. 老王在想应该怎么办
4. A. 这是一棵奇怪的梨树
B. 梨树也有责任
C. 不明白为什么冬天梨树不长梨子
D. 是谁让梨树冬天不长梨子的
5. A. 疑问
B. 猜测

- C. 否定
 - D. 反问
6. A. 只吃了碗里的饭
- B. 碗很快洗干净了
- C. 很快吃完了碗里的饭
- D. 碗里只有饭，没有别的
7. A. 他很会看报纸
- B. 下班以后他看完了报纸
- C. 他看完了报纸才下班
- D. 下班以后他只看报纸，不干别的
8. A. 走路来了
- B. 没穿鞋袜就出来了
- C. 脚不干净
- D. 脚冻伤了
9. A. 必须洗完衣服再去逛街
- B. 先去逛街，不用着急洗衣服
- C. 为什么星期天洗衣服
- D. 为什么那么着急洗衣服
10. A. 排队的人很多
- B. 排队的时间太长
- C. 去得太晚了

- D. 大家都觉得奇怪
11. A. 不知道问谁才好
B. 谁都不知道明天能不能买到
C. 谁都知道明天能买到
D. 明天可能买不到
12. A. 时间过得很快
B. 没想到
C. 看得清楚
D. 回头看看
13. A. 在哪儿买的东西
B. 百货大楼在哪儿
C. 农贸市场在哪儿
D. 不是
14. A. 虽然风不太大，可是风景很美
B. 山上风景很美，可是风有点儿大
C. 山上的风就是很大
D. 山上总是刮风
15. A. 不知道吃什么好
B. 他喝完咖啡就上课去了
C. 他早上只喝了一杯咖啡，没吃别的
D. 他一起床就喝咖啡

16. A. 他哥哥经常用英语谈话
B. 他哥哥不用说英语
C. 他哥哥的英语并不太好
D. 他哥哥的英语真的是不错
17. A. 很容易
B. 不太容易
C. 很困难
D. 不太难
18. A. 你最近到哪儿去了
B. 虽然咱们不是好朋友，可我应该帮助你
C. 咱们是好朋友，不用客气
D. 你太客气，以后咱们不是朋友了
19. A. 他们那儿有很多花草
B. 他们那儿没什么花草
C. 他们那儿有的地方有花，有的地方有草
D. 他们那儿有一些花
20. A. 他年纪大了，不能去外边
B. 他年纪大了，没有玩儿的地方
C. 不管他年纪大不大，他都不能去
D. 虽然他年纪大了，但他什么地方都能去

第二课 初雪

BÀI 2 TRẬN TUYẾT ĐẦU NĂM

第一部分 课文

PHẦN 1 BÀI KHÓA

语词 TỪ NGỮ

- | | | |
|---------|---------------|-----------------------------------|
| 1. 初雪 | chūxuě | trận tuyết đầu năm |
| 2. 翻 | fān | lật, mở ra |
| 3. 日历 | rìlì | lịch xem ngày tháng |
| 4. 公历 | gōnglì | Dương lịch |
| 5. 农历 | nónglì | Âm lịch |
| 6. 一般 | yībān | thông thường |
| 7. 则 | zé | thì |
| 8. 夏历 | xiàlì | âm lịch, Hạ lịch |
| 9. 纪年 | jìnián | tính năm, tính thời gian |
| 10. 天干 | tiāngān | thiên can |
| 11. 地支 | dìzhī | địa chi |
| 12. 顺序 | shùnxù | thứ tự, trật tự |
| 13. 节气 | jiéqì | tiết khí, mốc thời gian (âm lịch) |
| 14. 上中旬 | shàngzhōngxún | nửa đầu tháng, thượng trung tuần |
| 15. 立冬 | lìdōng | lập đông |
| 16. 寒冷 | hánlěng | lạnh giá, giá rét |

17. 傍晚	bàngwǎn	hoàng hôn, chập choạng tối
18. 撒落	sǎluò	rơi, đổ
19. 清早	qīngzǎo	sáng sớm, tỉnh mơ
20. 轮	lún	vầng <i>lương từ chỉ mặt trời</i>
21. 金色	jīnsè	màu vàng óng ánh
22. 馒头	mántou	bánh màn thầu
23. 经验	jīngyàn	kinh nghiệm
24. 麦	mài	mạch, lúa mạch
25. 被	bèi	mền, cái chăn
26. 来年	láinián	sang năm, năm sau
27. 枕	zhěn	gối (đầu)
28. 出色	chūsè	xuất sắc
29. 就	jiù	chỉ, chỉ có
30. 误	wù	lỡ, trễ mất
31. 价值	jiàzhí	giá trị
32. 城镇	chéngzhèn	thị trấn

练习 BÀI TẬP

一、连续听两遍录音，然后做下面的练习 - Nghe liên tiếp hai lần, sau đó làm các bài tập sau:

(一) 判断句子的正误 - đoán các câu sau đúng hay sai:

1. 中国的日历上有农历，也有古历。 ()

2. 因为农历主要在农村使用，所以叫“农历”。 ()
3. 公历已有三千多年的历史了 ()
4. 农历一共有六十个年号。 ()
5. “立冬”表示冬季快结束了。 ()
6. 今年还没到立冬就下起雪来了。 ()
7. 昨天刮了一下午北风。 ()
8. 这场雪下得不很大。 ()

(二) 回答问题: -Trả lời các câu hỏi sau:

1. 在中国的日历上你会发现什么?
2. 农历是怎样来表示某一年的顺序的?
3. 雪是什么时候开始下的?下了多长时间?
4. 今天早晨的天气怎么样?
5. 老农觉得这场雪怎么样?
6. 雪后，孩子们在做什么?

二、听第三遍录音，然后请做下面的练习 - Nghe lần 3, sau đó làm các bài tập sau:

(一) 根据录音填空 - Nghe và điền vào chỗ trống:

1. 农历也叫或夏历。
2. 农历的纪年，——年后重新开始。
3. 农历的两个节气之间一般为天。
4. 今天——，雪停了，天也晴了。
5. ——红日升起来，——的阳光照在厚厚的——雪上。

(二) 思考并回答 - Suy nghĩ và trả lời các vấn đề sau:

1. 请说一下公历和农历的不同之处。
2. 试解释“今冬麦盖三层被，来年枕着馒头睡”的意思。

第二部分选择正确答案 (1-20)

PHẦN 2 CHỌN ĐÁP ÁN CHÍNH XÁC (1-20)

根据录音及其问题，在 A、B、C、D 四个答案中选择惟一恰当的答案 - Căn cứ vào băng và câu hỏi, hãy chọn một đáp án chính xác duy nhất trong 4 đáp án A, B, C, D

1. A. 农历也是世界通用的
B. 农历与公历的年月日是相同的
C. 农历的年月日是对公历的解释
D. 农历和公历是两种不同的纪年方法
2. A. 纪年
B. “天干”
C. “地支”
D. 顺序
3. A. 立冬是一个季节
B. 立冬是一个节气
C. 立冬表示农历的十月
D. 立冬表示冬季

4. A. 这是第一场雪
B. 今年的第一场雪很大
C. 他有经验
D. 他很乐观
5. A. 他明白了自己现在在哪儿
B. 他突然想起了什么事
C. 他突然明白了是怎么回事
D. 他觉得很容易
6. A. 明明不见了
B. 钥匙不见了
C. 钥匙是他的
D. 他记得很清楚
7. A. 王刚总算同意了
B. 王刚考虑了两三次就同意了
C. 王刚还要再考虑考虑
D. 他同意了王刚的要求
8. A. 他已经知道了这件事
B. 他不会知道这件事
C. 你为什么告诉他这件事
D. 你应该告诉他这件事
9. A. 孩子的可爱

- B. 他看到了孩子们
 - C. 他有很多烦恼
 - D. 他的烦恼已经没有了
10. A. 心里有事不好
- B. 那不是一件好事
 - C. 你应该忘掉那件事
 - D. 忘掉那件事不好
11. A. 小杨家
- B. 小唐家
 - C. 小王家
 - D. 饭馆
12. A. 什么事情都能干
- B. 什么事情都干得很好
 - C. 什么事情都干不好
 - D. 不知道该做什么
13. A. 责怪
- B. 高兴
 - C. 询问
 - D. 赞叹
14. A. 不说
- B. 明白地说

- C. 说了等于没说
- D. 别问为什么不说

15. A. 不错
- B. 不好
 - C. 非常高兴
 - D. 非常热闹

16. A. 怀疑
- B. 惊奇
 - C. 生气
 - D. 询问

17. A. 你有什么事
- B. 为什么只有你有事
 - C. 很高兴对方能提出不同的意见
 - D. 不喜欢对方提出不同的意见

18. A. 现在快八点了
- B. 老李来得很匆忙
 - C. 老李来晚了，没赶上火车
 - D. 老李虽然来晚了，但还是赶上了火车

19. A. 路的价值比树大
B. 树的价值比路大
C. 路和树不能做比较
D. 路和树可以做比较
20. A. 工人
B. 农民
C. 知识分子
D. 公司职员

第三课 三个旅客

BÀI 3 BA VỊ KHÁCH DU LỊCH

第一部分 课文

PHẦN 1 BÀI KHÓA

语词 TỪ NGỮ

- | | | |
|---------|--------------|-------------------------|
| 1. 雾 | wù | sương mù |
| 2. 旅行者 | lǚxíngzhě | khách du lịch |
| 3. 迷路 | mí lù | lạc được |
| 4. 商人 | shāngrén | thương gia, thương nhân |
| 5. 银行家 | yínhángjiā | nhà ngân hàng |
| 6. 政治家 | zhèngzhìjiā | nhà chính trị |
| 7. 片 | piàn | khu, cánh (rừng) |
| 8. 结伴 | jié bàn | kết bạn |
| 9. 同行 | tóng xíng | cùng đi, đồng hành |
| 10. 农户 | nóng hù | hộ nông dân |
| 11. 供 | gòng | cung cấp, dành cho |
| 12. 牲口棚 | shēngkǒupéng | chuồng gia súc |
| 13. 气味 | qìwèi | mùi, hơi |
| 14. 抢 | qiǎng | tranh, giành |
| 15. 喘 | chuǎn | thở mạnh |
| 16. 粗气 | cūqì | hỗn hển |

17. 熏	xūn	hun, xông
18. 皱	zhòu	nhăn, nhúu
19. 眉头	méitóu	lông mày, chân mày
20. 臭气	chòuqì	mùi hôi thối
21. 牲畜	shēngchù	gia súc, trâu bò
22. 答应	dāyìng	nhận lời, chấp nhận
23. 白字	báizì	nhầm chữ (viết, đọc nhầm)
24. 恨不得	hènbùdé	ước gì, ước sao, mong sao
25. 心情	xīnqíng	tâm sự, tâm tình
26. 遵守	zūnshǒu	tuân thủ, tuân theo

练习 BÀI TẬP

一、连续听两遍录音，然后做下面的练习 – Nghe liên tiếp hai lần, sau đó làm các bài tập sau:

(一) 回答问题 – trả lời các câu hỏi sau:

1. 故事发生在什么时间?
2. 他们为什么迷了路?
3. 那一带人多吗?
4. 他们为什么要在农民家住一晚上?
5. 他们中的一个人必须到什么地方去睡觉?
6. 银行家和商人为什么又回来了?
7. 农民最后一次开门的时候为什么大吃一惊?

(二) 判断句子的正误 – đoán các câu sau đúng hay sai:

1. 他们在山上的树林里迷了路。 ()
2. 走出那片树林之后，他们三人就结伴同行。 ()
3. 他们中的两个人可以到农民的房屋里休息。 ()
4. 是银行家首先去牲口棚的。 ()
5. 牲口棚里有一种食物烂了以后发出的臭气。 ()
6. 政治家很瞧不起他的那两个同伴。 ()
7. 最后一次开门的时候，农民很不高兴。 ()

二、听第三遍录音，然后请做下面的练习 – Nghe lần 3, sau đó làm các bài tập sau:

(一) 根据录音填空 - Nghe và điền vào chỗ trống:

1. 三位旅行____在____的树林里迷了路，一位是____，一位是____，另一位是____。
2. 找了____，他们才找到____农户。
3. 我只有____两个人____的地方，你们中的另一个人____到牲口棚里去找个____，那里的____不太好。
4. 银行家喘着____说：“我____被牛、马____的气味熏____了。”
5. 一开门，他____大吃一惊，因为门口____的不是那位政治家，____牲口棚里____的____。

(二) 思考并回答 – Suy nghĩ và trả lời các vấn đề sau:

1. 什么原因使他们三人决定结伴同行?
2. 请你试着说一下政治家与其他人的不同之处。

第二部分选择正确答案 (1~20)

PHẦN 2 CHỌN ĐÁP ÁN CHÍNH XÁC (1~20)

根据录音及其问题, 在 A、B、C、D 四个答案中选择惟一恰当的答案 - Căn cứ vào băng và câu hỏi, hãy chọn một đáp án chính xác duy nhất trong 4 đáp án A, B, C, D

1. A. 他们不知道应该选择哪一家农户
B. 他们找到了他们满意的一家农户
C. 他们刚找到了一家农户
D. 附近农户很少
2. A. 银行家的呼吸现在有问题
B. 银行家受不了那里的气味
C. 银行家快要死了
D. 银行家感到很累
3. A. 鄙视
B. 欣赏
C. 怀疑
D. 批评
4. A. 你忘记了什么事情

- B. 你答应过我什么事情
C. 你是怎么忘记已经答应的事情的
D. 你应该不会忘记已经答应的事情吧
5. A. 李扬还在国内
B. 李扬已经回国了
C. 李扬早就去了美国
D. 李扬去的不是美国
6. A. 6 点
B. 6 点 15 分
C. 6 点 30 分
D. 6 点 45 分
7. A. 经常忘事
B. 经常看书
C. 忘了看的什么书
D. 看书非常专心
8. A. 是一位老师
B. 是一各工人
C. 经常写错、读错字
D. 经常免费给别人写字
9. A. 没有本领
B. 没有事情

- C. 今天的社会
 - D. 人
10. A. 还可以
- B. 非常好
 - C. 很不好
 - D. 太厉害了
11. A. 认为对方说话不礼貌
- B. 认为对方行为不礼貌
 - C. 认为对方对朋友不该那样做
 - D. 认为对方的朋友不该那样做
12. A. 一定行
- B. 一定不行
 - C. 不一定行
 - D. 不一定不行
13. A. 谦虚
- B. 否定
 - C. 肯定
 - D. 怀疑
14. A. 这几个钱太少，老张不会要
- B. 老张给的钱太多，没有多少钱了
 - C. 老张不知道该怎么花这几个钱

- D. 老张不会在乎花这几个钱的
15. A. 一定比自己好
B. 不一定比自己好
C. 一定不如自己好
D. 不一定不如自己好
16. A. 猜测
B. 询问
C. 比较肯定
D. 比较怀疑
17. A. 勇敢点儿
B. 聪明点儿
C. 小心点儿
D. 幽默点儿
18. A. 还可以
B. 不怎么样
C. 要想一想
D. 很好
19. A. 很平静
B. 很生气
C. 很矛盾
D. 很着急

20. A. 大家都在等你，这样很好
B. 你回来晚了，大家都不说话了
C. 你回来晚了，这样不好
D. 你应该知道，大家都不想等你

第四课 小故事两篇

BÀI 4 HAI CÂU CHUYỆN NGẮN

第一部分 课文

PHẦN 1 BÀI KHÓA

语词 TỪ NGỮ

1. 怨言	yuànyán	lời oán trách
2. 讨厌	tǎoyàn	chán, chán nản
3. 注视	zhùshì	chú ý, nhìn chăm chú
4. 交换	jiāohuàn	trao đổi
5. 恳求	kěnniú	khẩn cầu, cầu xin
6. 满	mǎn	đầy
7. 老者	lǎozhě	người già, cụ già
8. 默默	mòmò	lặng lẽ, lặng thinh
9. 烟斗	yāndǒu	tẩu thuốc, ống điếu
10. 好奇	hàoqí	hiếu kỳ
11. 微笑	wēixiào	mỉm cười
12. 权利	quánlì	quyền, quyền lợi

练习 BÀI TẬP

一、连续听两遍录音，然后做下面的练习 - Nghe liên tiếp hai lần, sau đó làm các bài tập sau:

(一) 回答问题 – Trả lời các câu hỏi sau:

1. 爸爸、妈妈为什么都很生气?
2. 爸爸从哪儿拿来两张白纸?
3. 他们要做什么?
4. 他们二人是同时开始写的吗?
5. 妈妈写的时候, 爸爸在干什么?
6. 妈妈为什么说“还给我吧”?

(二) 判断句子的正误 – Đoán các câu sau đúng hay sai:

1. 作者不知道爸爸、妈妈吵架的原因。 ()
2. 爸爸、妈妈吵了四个小时。 ()
3. 当妈妈抬头不写的时候, 爸爸就看着妈妈。 ()
4. 妈妈写的是爸爸对她的不满。 ()
5. 爸爸的纸上只有一句怨言。 ()

二、听第三遍录音, 然后请填空 - Nghe lần 3, sau đó điền vào chỗ trống:

1. 有一天, 爸爸妈妈____为了一件什么事吵了____。
2. 好吧, 我们____把____让人讨厌的地方写____。
3. 爸爸____着妈妈, 一会儿也____写了起来。
4. _____, 爸爸说: “____一下怨言吧!”
5. 妈妈____爸爸的那张____, 只看了一眼就____说:
“____给我吧。”

三、课堂讨论题 – Đề thảo luận tại lớp:

在日常生活中，家庭矛盾是不可避免的，好的解决家庭矛盾的方法也是人们感兴趣的。在这一方面，你有什么好的方法或建议？

老者

一、连续听两遍录音，然后回答下面的问题 – **Nghe liên tiếp lần, sau đó trả lời các câu hỏi sau:**

1. 那位老人每天去什么地方？
2. 他吸烟吗？
3. 他什么时候离开？
4. 作者和他是什么关系？
5. 作者向他提了个什么问题？
6. 他结婚多长时间了？
7. 他为什么天天如此？

二、听第三遍录音，然后请复述这个小故事 – **Nghe lần 3, sau đó hãy kể lại câu chuyện ngắn này:**

第二部分 选择正确答案 (1~20)

PHẦN 2 CHỌN ĐÁP ÁN CHÍNH XÁC (1~20)

根据录音及其问题，在 A、B、C、D 四个答案中选择惟一恰当的答案 – **Căn cứ vào băng và câu hỏi, hãy chọn một đáp án chính xác duy nhất trong 4 đáp án A, B, C, D**

1. A. 对方住的地方
B. 对方让人不满意的地方
C. 自己让对方不满意的地方
D. 自己和对方让人不满意的地方
2. A. 看着妈妈不写
B. 看着妈妈写
C. 思考问题
D. 什么也不干
3. A. 默默地坐着
B. 吸烟
C. 和人打招呼
D. 和人谈话
4. A. 下午3点以后
B. 下午3点以前
C. 下午3点
D. 下午4点
5. A. 因为好奇
B. 因为不能控制自己
C. 因为他天天这样
D. 没有原因
6. A. 和我一样的人，他们也有每天最少单独生活一小时的权力

- B. 每天最少单独生活一小时是我的权利
- C. 我有没有每天最少单独生活一小时的权利
- D. 和我一样的人，他们有没有每天单独生活一小时的权利
7. A. 他们开始大笑起来
- B. 他们笑得太过分了
- C. 他们为什么这样笑
- D. 他们现在非常高兴
8. A. 从学校到体育馆为什么需要 45 分钟
- B. 从学校到体育馆只需要 45 分钟
- C. 从学校到体育馆最少需要 45 分钟
- D. 从学校到体育馆最多需要 45 分钟
9. A. 小王的水平比你我高
- B. 小王受的教育比较周到、全面
- C. 小王对你我很周到全面
- D. 小王的水平不如你我
10. A. 她现在正忙着
- B. 她正在考虑一件事
- C. 她正在生气
- D. 她正在点火儿
11. A. 年轻人的生活不如老年人有规律

- B. 老年人的生活规律和年轻人不一样
 - C. 年轻人的生活规律比老年人好
 - D. 老年人不能理解年轻人的生活规律
12. A. 请客人到家里来
- B. 请客人吃饭
 - C. 请客人喝茶
 - D. 请客人喝酒
13. A. 猜测
- B. 肯定
 - C. 疑问
 - D. 否定
14. A. 埋怨
- B. 劝说
 - C. 讽刺
 - D. 开玩笑
15. A. 听了你的话，我就都明白了
- B. 听了你的话，我才明白了一点儿
 - C. 听了你的话，我才大体上明白了
 - D. 听了你的话，我还是不明白
16. A. 他身体很好
- B. 他不喜欢去医院

- C. 他刚刚去过医院
 - D. 他的年龄很大了，所以经常去医院
17. A. 复印材料
- B. 给主任送材料
 - C. 给三个主任送材料
 - D. 复印材料并送给主任
18. A. 第三者插足现象
- B. 家庭的第三个成员
 - C. 家庭悲剧
 - D. 家庭悲剧的原因
19. A. 有很多问题
- B. 很不好
 - C. 还可以
 - D. 对我们的生活有影响
20. A. 已经解决，不再有问题
- B. 由我负责，没有把握
 - C. 非常复杂，问题不少
 - D. 没有问题，一定能解决

第五课 测验(一)

BÀI 5 TRẮC NGHIỆM 1

第一部分 (1 - 20 题)

PHẦN 1 (ĐỀ 1 - 20)

说明：这一部分，都是一个人说一句话，第二个人根据这句话提一个问题。请根据您所听到的，在 A、B、C、D 四个书面答案中选择惟一恰当的答案。第一部分的测试现在开始，时间大约要 15 分钟。

Căn cứ vào câu nói của người thứ nhất và câu hỏi của người thứ hai, sau đó hãy chọn một đáp án chính xác duy nhất trong 4 đáp án A, B, C, D, làm bài trong thời gian khoảng 15 phút.

1. A. 生气
B. 高兴
C. 痛苦
D. 一时不知该怎么办
2. A. 先带点儿东西去，到了那儿再买一些
B. 现在就应该把要带的东西买来
C. 不用带任何东西，需要的东西到了那里再买
D. 不需要的东西，到了那里就别买了
3. A. 他一定要去
B. 他不想去了

- C. 他可能会去
D. 他不知道去还是不去
4. A. 女人像水一样
B. 女人很喜欢水
C. 女人一动鼻子就哭
D. 女人很容易流眼泪
5. A. 秋收秋种的季节
B. 最后的季节
C. 一年中所有的季节
D. 以后的季节
6. A. 小宋有很多朋友，都不是对象
B. 小宋给别人介绍了很多对象，都没成功
C. 别人给小宋介绍了很多对象，都没成功
D. 别人给小宋介绍的这个对象差不多能成功
7. A. 因为今天的天气不好，所以老张害怕不会来了
B. 因为今天的天气不好，所以老张可能不会来了
C. 虽然今天的天气不好，但是老张会来的
D. 虽然我们不再等老张了，但他肯定还会来的
8. A. 担心那件事情是假的
B. 担心那件东西变黄了
C. 担心那件事情不成功
D. 担心那件事情太急了
9. A. 不会客气
B. 真的不喜欢
C. 不能下去吃了
D. 已经吃饱了

10. A. 对方的孩子
B. 对方的爱人
C. 对方的家里人
D. 对方的朋友
11. A. 中文基础
B. 中文研究
C. 学习的专业
D. 水平
12. A. 快要死了
B. 不能活动了
C. 不想走了
D. 觉得非常累
13. A. 不漂亮
B. 没意思
C. 不容易看到
D. 看不懂
14. A. 不知道我们俩是什么人
B. 不明白为什么要这么客气
C. 我们俩之间不需要这么客气
D. 我们俩谁更客气
15. A. 觉得很困难
B. 觉得不好意思
C. 觉得很舒服
D. 觉得不知道该怎么办
16. A. 一般

- B. 不好
- C. 非常密切
- D. 谁也不认识谁

17. 1A. 一般

- B. 不好
- C. 密切
- D. 不清楚

18. A. 小王

- B. 小张
- C. 小梁
- D. 小唐

19. A. 一个

- B. 两个
- C. 三个
- D. 四个

20. A. 内泽快要来华留学了

- B. 来华留学只是内泽的一个梦想
- C. 内泽终于来华留学了
- D. 内泽放弃了来华留学的打算

第二部分

说明：这一部分，您将听到一段录音，听后请您根据录音回答后面的若干问题。录音可以连续听两遍。
第二部分的测试现在开始。Chú ý nghe đoạn băng và trả lời các câu hỏi sau, phần này có thể nghe 2 lần.

1. 骆驼和羊争论什么问题?
2. 骆驼和羊分别想证明什么?
3. 什么地方种着很多树?
4. 骆驼吃到树叶容易吗?为什么?
5. 羊想吃树叶的时候是怎么做的?
6. 骆驼为什么没能从那个门进去?
7. 老牛对高矮的看法是什么?
8. 老牛认为哪种做法是不对的?

第六课 名字和人

BÀI 6 TÊN VÀ NGƯỜI

第一部分 课文

PHẦN 1 BÀI KHÓA

语词 TỪ NGỮ

- | | | |
|--------|---------|------------------------------|
| 1. 体现 | tǐxiàn | thể hiện |
| 2. 祝愿 | zhùyuàn | ước mong, cầu chúc |
| 3. 预示 | yùshì | dự báo, báo trước |
| 4. 神秘 | shénmì | thần bí |
| 5. 谐音 | xiéyīn | trại âm, âm gần giống |
| 6. 协调 | xiétiáo | hài hòa, ăn khớp |
| 7. 巧合 | qiǎohé | trùng khớp |
| 8. 街坊 | jiēfāng | phố phường, hàng xóm |
| 9. 摸索 | mōsuǒ | lò mò, mò tìm |
| 10. 嫌 | xián | e rằng, chê |
| 11. 瓜藤 | guāténg | dây dưa |
| 12. 绊 | bàn | vướng, vấp |
| 13. 协调 | xiétiáo | ăn khớp, phối hợp nhịp nhàng |
| 14. 一致 | yízhì | nhất trí, thống nhất |
| 15. 仔细 | zǐxì | tỉ mỉ, chi tiết, từ tế |

16. 闻名	wénmíng	có tiēng, nổi tiếng
17. 无常	wúcháng	bất thường, vô thường
18. 喝西北风	hē xī běi fēng	nhịn đói, ăn không khí
19. 竟然	jìngrán	mà, lại
20. 新闻	xīnwén	tin tức
21. 造纸厂	zàozhǐchǎng	nhà máy giấy
22. 炒鱿鱼	chǎoyóuyú	sa thải
23. 改革开放	gǎigékāifàng	cải cách mở cửa
24. 正常	zhèngcháng	bình thường
25. 利率	lǐlǜ	lãi suất
26. 情形	qínxíng	tình hình
27. 以貌取人	yǐmàoqǔrén	Trông mặt đặt tên
28. 认为	rènwéi	nhận định
29. 评价	píngjià	đánh giá
30. 雨伞	yúsǎn	dù che mưa
31. 万一	wànyī	nhỡ như, lỡ như
32. 窗口	chuāngkǒu	quầy
33. 薄	báo	mỏng
34. 标价	biāojià	đề giá, ghi giá
35. 逼平	bīpíng	ép hòa
36. 赛季	sàijì	mùa thi đấu
37. 挑选	tiāoxuǎn	chọn, chọn lựa
38. 未必	wèibì	chưa chắc, không chắc
39. 三八	sānbā	ngày 8 tháng 3

40. 妇女节	fùnǚjié	Lễ phụ nữ
41. 餐洗净	cānxǐjìng	nước rửa chén bát
42. 洗衣粉	xǐyīfěn	bột giặt
43. 不知足	bùzhīzú	không biết đủ, không chấp nhận
44. 好歹	hǎodǎi	tốt xấu, dù gì
45. 政府	zhèngfǔ	chính phủ
46. 目的	mùdì	mục đích
47. 推荐	tuījiàn	giới thiệu
48. 一口气	yìkǒuqì	một mạch, một hơi
49. 落后	luòhòu	lạc hậu, tụt hậu

练习 BÀI TẬP

一、连续听两遍录音，然后做下面的练习 - Nghe liên tiếp hai lần, sau đó làm các bài tập sau:

(一) 回答问题 - Trả lời các câu hỏi sau:

1. 汉族人的名字中体现了什么?
2. 为什么说命名是一件重要而严肃的事情?
3. 命名时我们可以选择什么不能选择什么?
4. 姓和名之间的不协调现象会有什么结果?
5. 吴静是一个怎样的人?
6. 那个街坊带给她一个什么口信儿?
7. 她为什么摔倒了?
8. 到了娘家后，吴静为什么大吃一惊?

9. 他们在什么地方找到了一个枕头?

10. 最后, 他们在哪儿找到了孩子?

(二) 判断句子的正误 - Đoán các câu sau đúng hay sai:

1. 中国人的名字都有几种含义。
2. 名字的神秘色彩是因为它对人未来的命运有某种预示性。
3. 我们经常听到的名字是不能仔细去想的。
4. “人如其名”是说人和名字是矛盾的。
5. 那天晚上, 一个街坊到吴静的家里告诉了她一个消息。
6. 吴静听到那个消息后急得连灯也没顾得开。
7. 吴静抄近路往娘家走去。
8. 吴静来到娘家, 发现只有弟弟一人在家。
9. 他们没有发现冬瓜田里的孩子。
10. 他们跑到吴静的婆婆家时, 天已经亮了。

二、听第三遍录音, 然后请填空 - Nghe lần thứ 3, sau đó điền vào chỗ trống:

1. 汉族人的名字____有某种含义, 它一方面体现了____
对子女____祝愿, 另一方面____地预示着一个人的____。
2. 也____因为这个原因, 再____汉字的____特点, 姓和名之间有时就很难协调____。

3. 她____穿好衣服，____着抱起孩子就____了。
4. 她急忙向____一摸，摸到孩子，____抱起来，又慌慌张张地赶路了。
5. 可是，____，连个孩子的____也没有，只____了一个枕头。
6. 她____着弟弟向婆婆家跑去，到了屋里____一看，小孩睡得____。

三、思考并回答 – Suy nghĩ và trả lời:

1. 这里所说的“不能仔细去想的 4 字”是一些怎样的名字?
2. 你觉得吴静的错误可否避免?勾什么?
3. 你们国家(民族)在命名方面有什么习惯?请举例说明。

第二部分 选择正确答案 (1 - 20)

PHẦN 2 CHỌN ĐÁP ÁN CHÍNH XÁC (1 - 20)

根据录音及其问题，在 A、B、C、D 四个答案中选择惟一恰当的答案 - Căn cứ vào băng và câu hỏi, hãy chọn một đáp án chính xác duy nhất trong 4 đáp án A, B, C, D

1. A. 姓和名都有的名字
- B. 姓和名很难懂的名字
- C. 姓和名都很好的名字
- D. 姓和名搭配矛盾的名字

2. A. 因为她就住在附近
B. 因为她的急性子
C. 因为她不管大的事情
D. 因为她分不清事情的大小
3. A. 心里着急
B. 不小心
C. 瓜藤
D. 小孩
4. A. 屋里亮着灯
B. 屋里没开灯
C. 小孩在睡觉
D. 床上有一个枕头
5. A. 是的
B. 是吗
C. 这是谁说的
D. 为什么这么说
6. A. 出去看看是刮风还是下雪
B. 出去看看风雪大不大
C. 出去呼吸一下新鲜空气
D. 出去买点儿吃的东西
7. A. 原来他就是老宋

- B. 自己会喜欢上老宋
 - C. 老宋会喜欢流行歌曲
 - D. 自己也喜欢流行歌曲
8. A. 厂长炒了工人的鱿鱼
- B. 工人炒了厂长的鱿鱼
 - C. 新建了一个造纸厂
 - D. 改革开放
9. A. 工人
- B. 会计
 - C. 邮局职员
 - D. 银行职员
10. A. 有许多话要说
- B. 不知道说什么了
 - C. 后悔见到他
 - D. 没想到会见到他
11. A. 小强不该以貌取人
- B. 小强不该留长发，这样人们就不了解他了
 - C. 小强这个人不错，虽然他留着长发
 - D. 小强这个人不好，因为他留着长发
12. A. 我什么也不怕
- B. 我害怕什么呢

- C. 我担心会突然下雨
 - D. 突然下雨也没什么
13. A. 3 号
- B. 5 号
 - C. 6 号
 - D. 4 号
14. A. 同意对方的话
- B. 批评对方的话
 - C. 听了对方的话很生气
 - D. 不理解对方的话
15. A. 很精彩
- B. 很不好
 - C. 难以理解
 - D. 进球太少
16. A. 大家都批评我吧
- B. 你们不该怪我
 - C. 我后悔自己当时太粗心
 - D. 我后悔自己的眼睛不好
17. A. 因为不同意提高妇女的地位
- B. 因为有“三八”妇女节
 - C. 因为“三八”妇女节发的东西不好

- D. 因为“三八”妇女节发的东西太多
18. A. 解决老百姓的住房问题
B. 解决工程质量问题
C. 政府办一件好事
D. 让人安心工作
19. A. 一个姑娘
B. 小李和一个姑娘
C. 小李的弟弟
D. 小李和他的弟弟
20. A. 那本书太旧了
B. 你的想法落后了
C. 你怎么才读这本书
D. 你不该读这本书的

第七课 看到的和想到的

BÀI 7 NHỮNG ĐIỀU TRÔNG THẤY VÀ NHỮNG ĐIỀU SUY NGHĨ

第一部分 课文

PHẦN 1 BÀI KHÓA

语词 TỪ NGỮ

1. 认识	rènshí	nhận thức, nhận biết
2. 发挥	fāhuī	phát huy
3. 真实	zhēnshí	thực, chân thực
4. 动脑	dòngnǎo	động não, suy nghĩ
5. 依靠	yīkào	dựa vào, ý vào
6. 丧失	sàngshī	đánh mất, làm mất đi
7. 思考	sīkǎo	tư duy, suy nghĩ
8. 范围	fànwei	phạm vi
9. 有限	yǒuxiàn	có hạn, chận ché
10. 愚蠢	yúchǔn	ngu xuẩn, ngu dốt
11. 战略家	zhànlüèjiā	nhà chiến lược
12. 突出	tūchū	rõ ràng, nổi bật
13. 贩运	fànyùn	vận chuyển đi buôn
14. 骆驼	luòtuo	lạc đà
15. 愤怒	fènnù	giận dữ, phẫn nộ

16. 怀疑	huáiyí	ngghi, hoài nghi
17. 脚印儿	jiǎoyìn	dấu chân
18. 瘸	qué	què, thọt
19. 瞎	xiā	mù
20. 苍蝇	cāngying	ruồi, ruồi nhặng
21. 蚂蚁	máyǐ	kiến
22. 驮	tuó	thồ
23. 蜜	mì	mật
24. 牙印	yáyìn	dấu răng
25. 至于	zhìyú	còn như
26. 歇	xiē	ngghi, ngghi ngơi
27. 饺子	jiǎozi	1 loại bánh gòn giống há
cào		
28. 贸易系	màoyì xì	khoa thương mại
29. 本科	běnkē	(đại học) chính quy
30. 俱乐部	jùlèbù	câu lạc bộ
31. 用不着	yòngbùzháo	không dùng đến
32. 打牌	dǎpái	đánh bài
33. 见钱眼开	jiànqiányǎnkāi	thấy tiền sáng mắt
34. 股票	gǔpiào	cổ phiếu
35. 饶	ráo	tha
36. 号召	hàozhào	kêu gọi, chủ trương
37. 婚事	hūnshì	chuyện hôn nhân
38. 何苦	hékǔ	sao lại khổ thế

39. 腰疼	yāoténg	dau lưng
40. 丰富多彩	fēngfùduōcǎi	phong phú đa dạng
41. 外乎	wàihū	ngoài
42. 处理	chǔlǐ	xử lý, giải quyết
43. 处长	chùzhǎng	trưởng phòng
44. 不讲理	bùjiǎnglǐ	không nói lí lẽ, nói ngang

练习 BÀI TẬP

一、连续听两遍录音，然后做下面的练习 - Nghe liên tiếp hai lần, sau đó làm các bài tập sau:

(一)回答问题 - Trả lời các câu hỏi sau:

1. 很多人慢慢养成了一种什么习惯?
2. 形成这一习惯的原因是什么?
3. 在什么情况下可以明显地看出人与人之间的差别?
4. 那人丢的那头骆驼是干什么用的?
5. 那人听了老头儿问的几个问题之后有什么反应?
6. 老头儿生气了没有?
7. 骆驼的哪条腿是瘸的?老头儿是怎么知道的?
8. 老头儿为什么觉得骆驼的右眼是瞎的?
9. 骆驼的左右两边分别驮着什么东西?老头儿的根据是什么?
10. 老头儿怎么知道骆驼掉了一颗牙?

(二)判断句子的正误 - đoán các câu sau đúng hay sai:

1. 人只用眼睛来认识世界。
()
2. 眼睛看到的一切都是真实的。
()
3. 山那边的世界是无法看到的。
()
4. 在一般情况下不容易看出战略家和普通人的差别。
()
5. 那人看见老头儿的前边有一条路。
()
6. 老头儿没看清骆驼，但看清了骆驼的脚印儿。
()
7. 那头骆驼右眼睛瞎了，左腿瘸了。
()
8. 蚂蚁和苍蝇分别在吃蜜、运米。
()
9. 骆驼吃树叶的时候掉了一颗牙。
()
10. 那人沿着骆驼的脚印儿找骆驼去了。
()

二、听第三遍录音，然后请做下面的练习 - Nghe lần thứ 3, sau đó làm các bài tập sau:

(一) 根据录音填空 – Nghe và điền vào chỗ trống:

1. 眼睛看到的____常常给人____的感觉。
2. 但是, 眼睛____看到的范围____有限, 比如, 山这边的人____看不到山____的____。
3. 那人____跑过去问那老头____见过一头骆驼。
4. _____, 老头看了看他, _____一笑说: “别生气。”
5. 骆驼的脚印儿左边____, 右边____; 骆驼只看见____的草, 看不见____的草; 路的____有许多苍蝇, _____有许多蚂蚁。
6. 所以我____问你, 骆驼是不是左边驮着____, 右边驮着_____。

(二) 思考并回答 – Suy nghĩ và trả lời các vấn đề sau:

1. 那人在听了老头儿问的几个问题之后, 便怀疑老头儿把他的骆驼藏了起来, 这是为什么?
2. 关于骆驼, 老头儿可能问了哪几个问题?
3. 请你描述一下这头骆驼。

第二部分 选择正确答案 (1 - 20)

PHẦN 2 CHỌN ĐÁP ÁN CHÍNH XÁC (1 - 20)

根据录音及其问题, 在 A、B、C、D 四个答案中选择惟一恰当的答案 - Căn cứ vào băng và câu hỏi, hãy chọn một đáp án chính xác duy nhất trong 4 đáp án A, B, C, D

1. A. 喜欢
B. 讽刺
C. 遗憾
D. 无所谓
2. A. 请问，我的骆驼到哪儿去了
B. 请问，您见过一头骆驼没有
C. 请问，您见过的骆驼到哪儿去了
D. 请问，您是不是没有见过一头骆驼
3. A. 很吃惊
B. 很生气
C. 产生了怀疑
D. 非常着急
4. A. 不耐烦
B. 疑问
C. 否定
D. 夸张
5. A. 牛肉
B. 鸡肉
C. 猪肉
D. 羊肉
6. A. 这里还是那里

- B. 你还是我
C. 你是什么意思
D. 哪里哪里，你我一样
7. A. 吃饭之前
B. 吃饭之后
C. 中午
D. 晚上
8. A. 要想读本科，应该有 HSK 成绩
B. 要想读本科，需要参加 HSK 的 6 级测试
C. 要想读本科，最少要参加 6 次 HSK
D. 要想读本科，HSK 成绩最少也要到 6 级
9. A. 我今天很累，你自己去吧
B. 我今天没有力气，你自己去吧
C. 歌舞晚会没有意思，你自己去吧
D. 歌舞晚会的内容没有改变，你自己去吧
10. A. 我过几天不需要它，那时可以借给你
B. 可以借给你，我这段时间不需要它
C. 借给你可以，但是它一点儿用也没有
D. 我用完了就借给你，这样可以吧
11. A. 讽刺
B. 惊喜

C. 奇怪

D. 责怪

12. A. 这个饭店的菜不好
B. 这个饭店的辣菜不好吗
C. 这个饭店的菜什么地方好
D. 这个饭店的辣菜很好

13. A. 感到奇怪
B. 心脏不好
C. 没有感觉了
D. 心里很难过

14. A. 不喜欢钱
B. 经常捡到钱
C. 很大方
D. 很贪财

15. A. 因为害怕对方
B. 因为害怕再赔钱
C. 因为太抢手
D. 因为买不到

16. A. 因为她有一个个人问题
B. 因为儿子已经三十多岁了
C. 因为儿子到现在还没结婚

- D. 因为她是个急性子
17. A. 你这样说是因为你站着
B. 因为这件事跟你没关系，你才会这样免
C. 因为你的腰不疼，所以你不着急
D. 我们换个位置，你的腰就不疼了
18. A. 说不出来
B. 丰富多彩
C. 很单调
D. 很复杂
19. A. 关切
B. 批评
C. 鼓励
D. 不满
20. A. 处长很了不起，他可以不讲道理
B. 处长也没什么了不起的，也应该讲道理
C. 处长是不是可以不讲道理
D. 处长不讲道理是不是很了不起

第八课 吵架

BÀI 8 GÂY GỖ

第一部分 课文

PHẦN 1 BÀI KHÓA

语词 TỪ NGỮ

- | | | |
|----------|--------------|---------------------------|
| 1. 加班 | jiābān | tăng ca |
| 2. 时分 | shífēn | lúc, vào lúc |
| 3. 沙发 | shāfā | ghế sa-lông, sô pha |
| 4. 没好气儿 | méihǎoqìr | không ngọt ngào, gắt gỏng |
| 5. 火儿 | huǒr | lửa, cơn giận |
| 6. 脑门儿 | nǎoménr | đầu, óc |
| 7. 脾气 | píqì | tính khí, tính tình |
| 8. 反复 | fǎnfù | thay đổi, nhiều lần |
| 9. 温柔 | wēnróu | dịu dàng, diễm đạm |
| 10. 体贴 | tǐtiē | quan tâm |
| 11. 半夜三更 | bànyèsāngēng | nửa đêm canh ba |
| 12. 嗓门儿 | sǎngménr | cuồng hống, cổ hống |
| 13. 顶 | dǐng | chống, chống lại |
| 14. 照应 | zhàoying | thông cảm, ủng hộ |
| 15. 动不动 | dòngbudòng | động một chút, hễ chút |

16. 枪药	qiāngyào	thuốc súng, thuốc nổ
17. 凶	xiōng	dữ, hung dữ
18. 顺眼	shùnyǎn	coi được, được mắt
19. 砰	pēng	rầm, ầm (từ tượng thanh)
20. 小两口儿	xiǎoliǎngkǒur	vợ chồng trẻ
21. 实在	shízai	thực sự, quả thực
22. 闲话	xiánhuà	lời không đâu
23. 动静	dòngjīng	động tĩnh
24. 流泪	liúlèi	khóc, rơi nước mắt
25. 铺	pū	trái, trải ra
26. 包袱皮儿	bāofupír	túi da to, ba lô bằng da
27. 哽咽	gěngyè	ngheñ ngào, nức nở
28. 拒绝	jùjué	từ chối, cự tuyệt
29. 状况	zhuàngkuàng	tình hình, tình trạng
30. 用不着	yòngbùzháo	không cần, khỏi phải
31. 担心	dānxīn	lo lắng
32. 壁画	bìhuà	bích họa
33. 惹	rě	gây, gây ra
34. 严禁	yánjìn	ngghiêm cấm
35. 拍照	pāizhào	chụp ảnh
36. 五岳之首	wǔyuèzhīshǒu	đứng đầu trong Ngũ nhạc
37. 甲级票	jiǎjípiào	vé loại A
38. 乙级票	yǐjípiào	vé loại B
39. 丙级	bǐngjí	loại C

40. 属龙	shǔlóng	tuổi con rồng
41. 属羊	shǔyáng	tuổi con dê
42. 无可奉告	wúkěfènggào	không có gì để nói
43. 摩托罗拉	mótuōluólā	(công ty) Motorola
44. 物色	wùsè	tuyển, tuyển dụng
45. 文秘	wénmì	văn thư
46. 摆摊	bǎitān	bán hàng vỉa hè, bán rong
47. 洋相	yángxiāng	trò hề, trò cười
48. 耍面子	yàomiànzi	giữ thể diện, giữ sĩ diện
49. 奖	jiǎng	thưởng
50. 罚	fá	phạt
51. 国情	guóqíng	tình hình trong nước
52. 乐队	yuèduì	ban nhạc, đội nhạc
53. 编导们	biāndǎomen	những người biên đạo
54. 费口舌	fèikǒushé	tốn hơi sức để nói
55. 没门儿	méiménr	không có cửa
56. 摆设	bǎishè	vô dụng
57. 曲阜	qūfù	Khúc Phụ
58. 孔府	kǒngfǔ	Khổng phủ
59. 孔庙	kǒngmiào	Khổng miếu
60. 赴	fù	đến, tới
61. 泰安	tàian	Thái An
62. 马不停蹄	mǎbùtíngtí	đi liên tục không ngừng

练习 BÀI TẬP

一、连续听两遍录音，然后做下面的练习 - Nghe liên tiếp hai lần, sau đó làm các bài tập sau:

(一) 回答问题 - Trả lời các câu hỏi sau:

1. 这两天，他们大约什么时候回家的？
2. 他妻子说“饭炒蛋”对不对？为什么？
3. 他觉得妻子最近有什么变化？
4. 他妻子为什么不同意“半夜三更”的说法？
5. 这里说的“吃了枪药”是什么意思？
6. 妻子关上房门后，他听到了什么声音？
7. 他心里为什么感到后悔？
8. 他为什么打开了房门？
9. 打开房门后，他看到了什么？
10. 他妻子是怎么打量他的？

(二) 判断句子的正误 - Đoán các câu sau đúng hay sai:

1. 他今天回家晚了，所以妻子不高兴。
()
2. 因为妻子最近的变化很大，所以他也生气了。
()
3. 他不明白妻子的脾气变得这样反复无常的原因。
()

4. 他妻子现在是一个温柔、体贴人的人。

()

5. 妻子答话的声音很大, 他觉得这样不好。

()

6. 他觉得妻子今天太凶了, 只好让她走。

()

7. 他要求妻子把东西都带走。

()

8. 他赶妻子走实际上是一时的气话。

()

二、听第三遍录音, 然后请做下面的练习 - **Nghe lần thứ 3, sau đó làm các bài tập sau:**

(一) 根据录音填空 - **Nghe băng và điền vào chỗ trống:**

1. 今晚, 我又____又____, 一进____就往沙发上____, 说: “做____蛋炒饭吃吧。”

2. 好了, 好了, 就____饭炒蛋吧! 半夜____的, 那么大的____干什么?

3. “你走____了! 把你的____都带走, ____不要____回来!” 我____这么说, 心里却____后悔。

4. 小____实在不应该因为这么两句____而闹____呀。

5. 看到我, 她____不认识____, 把我____打量了半天。

(二) 思考并回答 - Suy nghĩ và trả lời các vấn đề sau:

1. 他们吵架的真正原因是什么?
2. 这次吵架差点儿造成了什么后果?
3. 是谁主动化解了矛盾?
4. 他们这次吵架是比较典型的“话赶话”。请结合他们二人吵架的过程，分析、说明什么是“话赶话”。

第二部分 选择正确答案 (1 - 20)

PHẦN 2 CHỌN ĐÁP ÁN CHÍNH XÁC (1 - 20)

根据录音及其问题，在 A、B、C、D 四个答案中选择惟一恰当的答案 - Căn cứ vào băng và câu hỏi, hãy chọn một đáp án chính xác duy nhất trong 4 đáp án A, B, C, D

1. A. 他们在同一个单位工作
B. 这两天他们在同一个单位工作
C. 这两天他们都加班
D. 下班以后没有马上回家
2. A. 听到这样的回答，他突然不明白了
B. 听到这样的回答，他马上就生气了
C. 听到这样的回答，他不明白为什么会生气
D. 听到这样的回答，他马上就不再生气了
3. A. 现在的日子已让人无法再容忍

- B. 现在的日子怎么才能继续下去
 - C. 夫妻间本来就是经常吵架的
 - D. 应该怎样改变这种经常吵架的局面
4. A. 如果你觉得我不好看，那你就走吧
- B. 如果你对我不满意，那你就走吧
 - C. 虽然你对我不满意，我也请你路上走好
 - D. 我的眼睛不好，所以你走路的时候请注意
5. A. 小船改变方向容易
- B. 小船不安全
 - C. 小船有利也有弊
 - D. 他们的公司就像一只小船，有长处，也有短处
6. A. 里面严禁拍照，你知道吗
- B. 里面严禁拍照，你不知道
 - C. 里面严禁拍照，你是知道的
 - D. 里面严禁拍照，你现在知道了吧
7. A. 他不清楚外国人的称呼
- B. 他不清楚外国人和中国人的称呼
 - C. 中国人的称呼很复杂
 - D. 外国人的称呼很复杂
8. A. 旅行的朋友
- B. 多年的同事

- C. 一对夫妻
 - D. 快要结婚的恋人
9. A. 不同意对方的话
- B. 没听清对方的话
 - C. 同意对方的话
 - D. 不知道怎样回答对方的话
10. A. 这很正常, 不值得奇怪
- B. 你感到奇怪是正常的
 - C. 什么事让你感到奇怪
 - D. 这件事让你感到奇怪了吗
11. A. 260 元
- B. 220 元
 - C. 210 元
 - D. 190 元
12. A. 不知道怎么回答
- B. 不明白对方的问题
 - C. 不想知道对方的年龄
 - D. 不想说出自己的年龄
13. A. 正在找东西
- B. 正在挑选职员
 - C. 正在进行考试

- D. 正在培训职员
14. A. 他不会干
B. 不想再干了
C. 怕丢面子
D. 怕干不好
15. A. 外资企业的问题
B. 是奖还是罚的问题
C. 什么人眼红什么人肉疼的问题
D. 重奖重罚的问题
16. A. 老张买的是旧自行车
B. 老张新买的自行车质量很差
C. 老张的自行车具有演奏音乐的功能
D. 老张对自己的自行车很满意
17. A. 对吃饭时间播出动画片的做法不满
B. 对影响孩子吃饭的那些动画片不满
C. 记不得是哪一顿饭跟孩子费口舌了
D. 每一顿饭都很少跟孩子费口舌
18. A. 冷饮店
B. 饭店
C. 咖啡馆儿
D. 茶馆儿

19. A. 纪主任的房间没有别的门
B. 想进纪主任的门，你应该想别的办法
C. 纪主任肯定不会帮你，早点儿想别的办法吧
D. 你肯定找不到纪主任，还是想别的办法吧
20. A. 旅行好还是不好
B. 明天去哪儿
C. 明天的活动计划
D. 怎么制定明天的活动计划

第九课 你在等什么

BÀI 9 ÔNG CÒN ĐANG CHỜ GÌ

第一部分 课文

PHẦN 1 BÀI KHÓA

语词 TỪ NGỮ

1. 机不可失, 时不再来 jībùkěshī, shíbúzàilái Cơ hội đến thì không được bỏ lỡ vì thời gian không bao giờ lùi lại được

2. 机会 jīhuì cơ hội, dịp may

3. 把握 bǎwò nắm bắt

4. 难得 nándé khó có được

5. 一旦 yídàn một khi

6. 剩下 shèngxià còn lại, để lại

7. 终身 zhōngshēn cả đời, suốt đời

8. 遗憾 yíhàn hối tiếc, hối hận, ân hận

9. 捅破 tōng pò chọc thủng, đâm thủng

10. 相识 xiāngshí quen nhau, biết nhau

11. 冷淡 lěngdàn thờ ơ, lạnh nhạt, lãnh đạm

12. 眼神 yǎnshén ánh mắt

13. 爱意 àiyì tình cảm, tình ý

14. 暗示 ànshì ngầm

15. 耽搁 dān'ge trôi qua, vượt qua

16. 订婚	dìnghūn	đính hôn
17. 典礼	diǎnlǐ	lễ
18. 愿意	yuànyì	bằng lòng, sẵn lòng
19. 投向	tóuxiàng	lao vào, hướng vào
20. 怀抱	huáibào	lòng
21. 忧愁	yōuchóu	ưu sầu, ưu buồn
22. 前夕	qiánxī	đêm hôm trước, hôm trước
23. 放弃	fàngqì	vứt bỏ, bỏ đi
24. 白头苍苍	báitóucāngcāng	tóc bạc phơ
25. 家属	jiāshǔ	người nhà, người thân
26. 病危	bìngwēi	bệnh nặng, bệnh nguy kịch
27. 注视	zhùshì	nhìn chăm chú
28. 当年	dāngnián	năm ấy, năm xưa
29. 颤抖	chàndǒu	run, run rẩy
30. 对劲儿	duìjìn	hình thường
31. 伤心	shāngxīn	đau lòng, thương tâm
32. 职责	zhízé	chức trách
33. 正宗	zhèngzōng	chính tông, chính cống
34. 粤菜	yuècài	món ăn Quảng Đông
35. 稍微	shāowēi	hơi, có chút
36. 三天打鱼两天晒网	sān tiān dǎ yú liǎng tiān shài wǎng	làm việc không chuyên tâm; ba ngày đánh cá hai ngày phơi lưới
37. 改行	gǎiháng	đổi nghề
38. 周	zhōu	tuần, thứ

3. 很多次，____向____暗示____，遗憾的是，他____不敢____，说出姑娘____听到的那一句话。
4. 如果他现在____说出那____，我还愿意____他的____。
5. 后来，她____住进了医院，____，医院就向其____发出了____通知。
6. 她紧紧地____那老头的手，久久地____着他，把一生中的____与____化成了一句话。

(二) 思考并回答 – Suy nghĩ và trả lời các vấn đề sau:

1. 在机会面前，人们常常是怎么做的？
2. 造成他们二人爱情悲剧的原因是什么？
3. 请谈谈你对这个故事的看法。

第二部分 选择正确答案(1 - 20)

PHẦN 2 CHỌN ĐÁP ÁN CHÍNH XÁC

根据录音及其问题，在 A、B、C、D 四个答案中选择惟一恰当的答案 - **Căn cứ vào băng và câu hỏi, hãy chọn một đáp án chính xác duy nhất trong 4 đáp án A, B, C, D**

1. A. 很好地把握眼前的机会
B. 不能把握所有的机会
C. 失去了眼前这一难得的机会
D. 眼前的机会是很难得的

2. A. 捅破一张纸是一件很容易的事
B. 要捅破一张纸有时是很困难的
C. 捅破一张纸是不可能的
D. 那张纸太厚了，不可能捅破它
3. A. 他是一个很冷淡的人
B. 他很爱那个姑娘
C. 他不知道怎么爱那个姑娘
D. 他在掩饰对那个姑娘的爱
4. A. 她对这份迟来的幸福还抱有希望
B. 她对这份迟来的幸福已不抱希望了
C. 即使他现在说出那句话也晚了
D. 他的那句话不该现在说
5. A. 说明他很高兴
B. 说明他很紧张
C. 说明他很痛苦
D. 说明他很生气
6. A. 情绪不正常
B. 没有力气
C. 精神有问题
D. 工作得很辛苦
7. A. 怎么挣钱

- B. 小何有没有本事
 - C. 小何恋爱失败的原因
 - D. 小何的女朋友是谁
8. A. 服务员
- B. 警察
 - C. 消防队员
 - D. 电信工作人员
9. A. 很不错
- B. 太咸了
 - C. 很不错，但是有点儿咸
 - D. 很不错，但味道有点儿淡
10. A. 很忙，经常出差
- B. 工作不认真，经常不上班
 - C. 经常去打鱼，耽误了工作
 - D. 不认识小马，所以不了解
11. A. 教育工作
- B. 商业工作
 - C. 渔业工作
 - D. 文化工作
12. A. 因为他心里很痛苦
- B. 因为他厌倦了

- C. 因为那里的气候不好
D. 因为他认为自己作不出大成就
13. A. 小魏什么时候结婚
B. 说什么话向小魏祝贺
C. 给小魏送什么结婚礼物
D. 怎么执行他们的决定
14. A. 认为小贾行为不礼貌
B. 认为小贾太不客气
C. 认为小贾不该开玩笑
D. 认为小贾太好动，不安静
15. A. 他实在是吃饱了
B. 走这么慢，他受不了了
C. 走这么快，他也受不了了
D. 同意对方的话，不吃了
16. A. 一些不三不四的人
B. 老胡
C. 老胡的女儿
D. 不知道是什么人
17. A. 妈妈操心的事很多
B. 妈妈为什么这样操心
C. 所有的妈妈都关心儿子的事

- D. 所有的妈妈都不听劝告
18. A. 王朋还没开始行动，需要等一等
B. 还没有王朋的消息，再等几天吧
C. 不知道是动好还是静好
D. 已经等了两天，但还没有王朋的消息
19. A. 什么是厚脸皮，什么是薄脸皮
B. 怎样才能习惯厚脸皮
C. 过去办事的习惯是什么
D. 现在办事时应该习惯什么做法
20. A. 铁路什么时候提速
B. 什么时候打电话更好
C. 铁路提速后的票价
D. 谁在关心铁路提速后的票价

第十课 测验 (二)

BÀI 10 TRẮC NGHIỆM (2)

第一部分 (1~20 题)

PHẦN 1 (Đề 1 - 20)

说明: 这一部分, 是一句话或 A、B 两个人的简短对话, 然后是一个问题。请根据您所听到的, 在 A、B、C、D 四个书面答案中选择惟一恰当的答案。
第一部分的测试现在开始, 时间大约需要 15 分钟。

Bạn sẽ nghe một câu nói hoặc đoạn đối thoại giữa 2 người, kế tiếp nghe câu hỏi, hãy chọn một đáp án chính xác duy nhất từ 4 đáp án A, B, C, D.

1. A. 他去打电话了
B. 他去上班了
C. 他去拿钥匙了
D. 他迟到了
2. A. 他的身体不舒服
B. 他不适应现在的作息时间
C. 他在写稿子
D. 他很生气生活规律被打破了

3. A. 否定
B. 夸张
C. 怀疑
D. 批评
4. A. 质量好的东西
B. 价格高的东西
C. 有毛病的东西
D. 减价处理的东西
5. A. 不知道怎么说
B. 很好
C. 不怎么样
D. 不知道
6. A. 怎么可能去呢
B. 肯定去
C. 肯定不去
D. 不知道去还是不去
7. A. 觉得对方是外人
B. 觉得对方不该搬家
C. 觉得对方没有礼貌
D. 觉得对方搬家应该告诉他
8. A. 去打仗了

- B. 去打扫战场了
 - C. 做拿手的菜了
 - D. 饭后收拾碗筷桌椅等
9. A. 同意对方的话
- B. 怀疑对方的话
 - C. 反驳对方的话
 - D. 批评对方的话
10. A. 他挂错了地方
- B. 他原来就想挂在这儿
 - C. 遮挡因装壁灯造成的破坏
 - D. 为了和壁灯挂在一起
11. A. 小马肯定没有对象
- B. 小马可能有对象了
 - C. 小马是不是有对象了
 - D. 小马的对象是谁
12. A. 应该严格管教女儿
- B. 应该关心一下女儿的事情
 - C. 应该给女儿一定的自由
 - D. 应该让女儿放心
13. A. 你是怎么当上局长的
- B. 现在谁是局长

- C. 祝贺你当上了局长
D. 你说的事情不会发生
14. A. 老方这几天不在家，五六天后回来
B. 老方这几天在家，但很快就走
C. 老方这几天很忙，五六天后你再来找他
D. 去找老方，你不必那么紧张
15. A. 她不好意思一个人去
B. 她一个人不敢去
C. 对方不去，她也不去
D. 她没有时间，去不了
16. A. 她不想要对方的礼物
B. 她很满意对方的礼物
C. 对方经常惹她生气
D. 对方让她觉得很开心
17. A. 那只鸟知道自己笨，所以先飞走了
B. 那只鸟并不笨，所以它先飞走了
C. 我像一只笨鸟，应该比别人早一点行动
D. 我太笨了，不知道别人早就开始复习了
18. A. 她的单位有很多关系
B. 他们两家单位有多年的合作关系
C. 对方单位有很多人和我们有关系

D. 她单位里的很多人和对方有关系

19. A. 30%

B. 25%

C. 27%

D. 15%

20. A. 因为比赛提前了

B. 因为他去了外地

C. 因为他生病了，运气不好

D. 因为他正在去外地的火车上

第二部分

说明：这一部分，您将听到一段录音，听后请您根据录音回答后面的若干问题。录音可以连续听两遍。

Phần này bạn sẽ nghe một đoạn băng, sau đó trả lời một số câu hỏi bên dưới. Bạn có thể nghe liên tiếp 2 lần.

1. 江山为什么要做小买卖?

2. 他的那筐杏是怎么来的?

3. 为了让老太太相信他的话，江山是怎么说的?

4. 老太太为什么要买酸杏?

5. 江山说他的杏酸到什么程度？
6. 对那个年轻人，江山是怎么说的？
7. 年轻人为什么也没买他的杏？
8. 他的妻子所担心的是什么？

第十一课 有话好商量

BÀI 11 CÓ ĐIỀU GÌ HÃY TỪ TỰ THƯƠNG LƯỢNG

语词 TỪ NGỮ

1. 同情	tóngqíng	đồng tình
2. 尽管	jínguǎn	cứ, cứ việc
3. 分班	fēnbān	chia lớp, xếp lớp
4. 慢班	mànbān	lớp học chậm
5. 规定	guīdìng	quy định
6. 通融	tōngróng	châm chước
7. 快班	kuàibān	lớp học nhanh
8. 成绩单	chéngjìdān	bảng điểm
9. 推荐信	tuījiànxin	thư giới thiệu
10. 是否	shìfǒu	phải chăng, phải ... không
11. 房客	fángkè	khách thuê nhà
12. 房东	fángdōng	chủ nhà
13. 合同	hétóng	hợp đồng
14. 能否	néngfǒu	có thể ... không
15. 宽限	kuānxiàn	kéo dài thêm thời hạn
16. 签	qiān	ký (tên, hợp đồng ...)
17. 住户	zhùhù	hộ cư trú

18. 住处	zhùchù	nơi ở, chỗ ở
19. 答应	dāying	đồng ý, nhận lời
20. 两头为难	liǎngtóuwéinán	khó xử với hai bên
21. 实在	shízai	thực sự
22. 尽快	jìnkuaì	nhanh chóng
23. 加倍	jiābèi	gấp đôi
24. 房租	fángzū	tiền thuê nhà
25. 撞坏	zhuànghuài	dụng hư
26. 尾灯	wěidēng	đèn đuôi, đèn lái
27. 故意	gùyì	có ý
28. 责任	zérèn	trách nhiệm
29. 消气	xiāoqì	bớt giận, nguôi giận
30. 照价	zhàojià	theo giá, căn cứ vào giá
31. 赔偿	péicháng	bồi thường
32. 损失	sǔnshī	tổn thất, thiệt hại
33. 百忙之中	bǎimángzhīzhōng	trăm công ngàn việc bận rộn
34. 抽出	chōuchū	dành ra, rút ra (thời gian)
35. 专业	zhuānyè	chuyên, chuyên ngành
36. 唐代	tángdài	thời Đường
37. 文学	wénxué	văn học
38. 研究	yánjiū	nghiên cứu
39. 拜读	bàidú	được vinh hạnh đọc
40. 启发	qǐfā	gợi ý, khơi dậy
41. 冒昧	màomèi	mạo muội

42. 占用	zhànyòng	chiếm lấy, giành lấy
43. 指教	zhǐjiào	chỉ dạy, dạy bảo
44. 无论如何	wúlúnrúhé	bất kể thế nào, dù sao
45. 日程	richéng	lịch làm việc hằng ngày
46. 周三	zhōusān	thứ tư
47. 约	yuē	hẹn

练习 BÀI TẬP

一、您能不能通融一下

THẦY CÓ THỂ CHÂM CHUỐC MỘT CHÚT KHÔNG

(一)、连续听两遍录音，然后回答问题 - Nghe liên tiếp hai lần, sau đó trả lời các câu hỏi sau:

1. 王英是不是英语老师?
2. 这次英语分班考试，胡锋得到多少分?
3. 照学校的规定，胡锋要在哪个学英语?
4. 学校规定多少分的学生才能分到快班?
5. 为什么胡锋考得不太好?
6. 最后，王英怎么决定?

(二)、听第三遍录音，判断句子的正误 - Nghe lần thứ 3, sau đó đoán các câu sau đúng hay sai:

1. 王英是英语系的系主任 ()

2. 胡锋是外国留学生，他在中国学英语。 ()
3. 胡锋希望到水平高一点儿的快班学习。 ()
4. 这次英语分班考试胡锋考了 59 分。 ()
5. 胡锋要自己写一封推荐信才能得到学校的决定是否在快班学习。 ()

二、您就帮帮忙吧

THÀY VUI LÒNG GIÚP CHO EM NHÉ

(一)、连续听两遍录音，然后回答问题 - Nghe liên tiếp hai lần, sau đó trả lời các câu hỏi sau:

1. 谁是房客，谁是房东？
2. 什么时候他们的合同就到期？
3. 为什么小张不搬到新买的房子？
4. 小张要求王先生帮他做什么事？
5. “两头为难”是什么意思？
6. 最后，王先生要求小张怎么解决问题？

(二)、听第三遍录音，判断句子的正误 - Nghe lần thứ 3, sau đó đoán các câu sau đúng hay sai:

1. 他们签的是买卖合同。 ()
2. 王先生想买小张的新房子。 ()
3. 下个月，小张一定要把新房子交给王先生。 ()
4. 合同的期限是两年的时间。 ()

5. 要是小张多住一天，他要加倍付一天房租。()

三、有话好商量

CÓ ĐIỀU GÌ HÃY TỪ TỪ THƯƠNG LƯỢNG

(一)、连续听两遍录音，然后请填空 - Nghe lần thứ 2, sau đó điền vào chỗ trống:

(在马路上，一位司机开车不小心撞坏了另一辆汽车的尾灯)

司机甲：你是怎么()的？怎么乱撞？

司机乙：真对不起，我不是()的。

司机甲：对不起就()了吗？尾灯坏了，你说怎么办？

司机乙：这事责任()我，您先消消气，咱们有话好商量。

司机甲：这车是我刚买的，你说我能不()吗？

司机乙：真对不起，我一定照价赔偿您的()。

司机甲：好吧，我们()车开到旁边去商量一下。

四、不知您能否在百忙中抽出时间来

EM BIẾT THẦY RẤT BẬN RỘN, THẦY CÓ THỂ DÀNH CHO EM MỘT CHÚT THỜI GIAN KHÔNG

(一)、连续听两遍录音，然后回答问题 - Nghe liên tiếp hai lần, sau đó trả lời các câu hỏi sau:

1. 金哲一是哪国留学生?
2. 金哲一在中国学习什么专业?
3. 王教授对哪方面有所研究?
4. 王教授一编写什么作品?
5. 为什么金哲一要给王教授的电话?
6. 王教授马上帮助他吗?
7. 最近王教授的工作怎么样?

(二)、听第三遍录音, 判断句子的正误 – Nghe lần thứ 3,
sau đó đoán các câu sau đúng hay sai:

1. 金哲一递交一份科学报告。 ()
2. 金哲一有一些问题想当面向王教授请教。 ()
3. 金哲一读过王教授编写的书。 ()
4. 王教授答应下个星期三跟金哲一见面。 ()
5. 金哲一一点空时间也没有。 ()

第十二课 我们生活在人群里

BÀI 12 CHÚNG TA SỐNG GIỮA MỌI NGƯỜI

语词 TỪ NGỮ

1. 人群	rénqún	mọi người, nhóm người
2. 同屋	tóngwū	bạn ở cùng phòng
3. 邻居	línjū	hàng xóm
4. 免不了	miǎnbùliǎo	khó tránh khỏi
5. 闹	nào	xảy ra
6. 矛盾	máodùn	mâu thuẫn, đụng chạm
7. 交流	jiāoliú	trao đổi, giao lưu
8. 不妨	bùfáng	không ngại, đừng ngại
9. 脸色	liǎnsè	sắc mặt, vẻ mặt
10. 难看	nánkàn	khó coi, không đẹp
11. 竟然	jìngrán	mà, lại
12. 他人	tārén	người ta, anh ta
13. 习惯	xíguàn	thói quen, tập quán
14. 夜猫子	yèmāozǐ	người hay thức đêm
15. 抽屉	chōuti	hộc tu, hộc bàn
16. 吵	chǎo	ồn ào
17. 不像话	búxiànghuà	không ra làm sao
18. 惹	rě	gây, gây ra, khiến
19. 小心眼	xiǎoxīnyǎn	nhỏ mọn

20. 根本	gēnběn	hoàn toàn
21. 这会儿	zhèhuier	bây giờ
22. 可	kě	đáng
23. 之间	zhījiān	giữa
24. 误会	wùhuì	hiếu lầm
25. 开诚布公	kāichéngbùgōng	chân thành và thẳng thắn
26. 直说	zhíshuō	nói thẳng
27. 肯定	kěndìng	chắc chắn, nhất định
28. 尽量	jǐnliàng	cố gắng hết sức
29. 统一	tōngyī	thống nhất
30. 作息	zuòxī	làm việc và nghỉ ngơi
31. 规律	guīlǚ	quy luật
32. 各奔东西	gèbēndōngxī	mỗi người đi một nơi
33. 怀念	huáiniàn	nhớ, nhớ về
34. 时光	shíguāng	thời gian
35. 处世之道	chǔshìzhīdào	đối nhân xử thế
36. 软弱	ruǎnrào	nhu nhược, yếu mềm
37. 宽容	kuānróng	khoan dung
38. 忍让	rěnràng	nhường nhịn, nhịn nhục
39. 欺负	qīfu	ăn hiếp, ức hiếp
40. 威信	wēixin	uy tín
41. 地位	dìwèi	địa vị
42. 原则	yuánzé	nguyên tắc
43. 伤害	shānghài	làm tổn thương

44. 与人为善	yǔrénwéishàn	hiền lành với mọi người
45. 人缘	rényuán	quan hệ với mọi người
46. 赢得	yíngdé	được, đạt được
47. 真心	zhēnxīn	chân thành, chân thật
48. 善良	shànláng	hiền lành, hiền hậu

练习 BÀI TẬP

一、你不妨当面跟他说说

ANH ĐỪNG NGẠI NÓI VỚI ANH ÁY

听第三遍录音，然后请填空 - Nghe lần thứ 3, sau đó điền vào chỗ trống:

张：怎么了，你（ ）这么难看？

刘：别提了！一连几天没睡好了。

张：什么事，竟然让你（ ）了？

刘：不是我自己的问题，是我同屋，他人（ ）好的，就是我们的生活（ ）不一样。我习惯早起早睡，可他却是“夜猫子”，每天两三点才睡，还特别不注意，不是开（ ）啦，就是翻书包啦，吵（ ）我睡不着。

张：真不像话！俩人一起住应该相互照应一点儿。我想你不妨（ ）跟他说说，让他注意点儿。

刘：可是我怕说了会()他不高兴，以后就不好相处了。

张：看样子你的同屋不像那种小心眼儿的人。你不要想得太多，也许他根本没()到影响了你。

刘：好吧，我试试。

二、咱们谈谈好吗？

CHÚNG TA NÓI CHUYỆN VỚI NHAU MỘT CHÚT NHÉ?

听第三遍录音，然后请填空 - Nghe lần thứ 3, sau đó điền vào chỗ trống:

曹：你这会儿有空儿吗？

李：干吗？

曹：咱们谈谈好吗？

李：谈什么？有什么()谈的？

曹：我想我们()可能有什么误会，我()你这几天对我的态度不大对头。

李：是误会吗？我想你心里很()吧。

曹：不，我不清楚，要不我就不会找你谈了，我觉得我们真的()开诚布公地谈一谈。你要是对我有什么意见，不妨当面()。

李：我们（ ）后再谈吧。

三、我们相处得很好

CHÚNG TÔI SỐNG CHUNG VỚI NHAU RẤT THOẢI MÁI

连续听两遍录音，然后回答问题 - Nghe liên tiếp hai lần,
sau đó trả lời các câu hỏi sau:

1. 在大学里读研究生的时候，“我”房间有几个人住？
2. “我”跟他们一起住了多长时间？相处得怎么样？
3. 在同住的时候，“我们”尽量做什么？
4. 毕业后，是不是我们在同一个地方工作？
5. 自从毕业以来，“我们”有没有机会相聚？

四、处世之道

ĐÔI NHÂN XỬ THẾ

一、连续听两遍录音，然后回答问题 - Nghe liên tiếp hai
lần, sau đó trả lời các câu hỏi sau:

1. “我”性格怎么样？
2. “我”小的时候，父母教育我在和别人相处时应该怎么样？

3. 上学后，我学习成绩怎么样？在孩子们中间“我”有了一些什么？
4. 上大学以后，因为“我”的处世原则，还是受过什么？
5. “我”从来总是尽量做什么？
6. 到了现在“我”赢得了很多什么东西？

二、听第三遍录音，然后请填空 - Nghe lần thứ 3, sau đó điền vào chỗ trống:

我性格比较软弱，再()从小父母就教育我，在和别人()时，应该宽容、忍让，所以小时候常常受()。上学后，因为学习()好，老师喜欢我，在孩子们中间才慢慢有了点()和地位，少受了一些欺负。不过()上大学以后，因为这种处世原则，还是受过几次伤害。现在我当然已经学会保护()了。

虽然从小养成的这种处世之道让我吃了不少()，但是因为我总是与人为善，尽量和()的人友好相处，所以我的人缘儿一直很好，而且还赢得了很多真心、()的朋友。

第十三课 特别的经历

BÀI 13 CHUYỆN XẢY RA ĐẶC BIỆT

语词 TỪ NGỮ

1. 经历	jīnglì	trải qua, quá trình trải qua
2. 走运	zǒuyùn	may mắn
3. 倒霉	dǎoméi	xui, xui xẻo
4. 按理	àn lǐ	theo lẽ, theo lí
5. 邀	yāo	mời
6. 郊游	jiāoyóu	đến ngoại ô chơi
7. 推辞	tuīcí	từ chối
8. 大早	dàzǎo	sáng sớm
9. 吹着风	chuīzhefēng	đón gió
10. 抛锚	pāomáo	thắng, phanh (xe)
11. 偏偏	piānpiān	nhưng...lại, lại đúng vào...
12. 加油站	jiāyóuzhàn	trạm xăng, cây xăng
13. 九牛二虎	jiǔniúèrhǔ	ba bò chín trâu, cố hết sức
14. 师傅	shīfu	bác thợ, anh thợ
15. 泡汤	pàotāng	bọt nước
16. 郊区	jiāoqū	vùng ngoại ô
17. 公路	gōnglù	xa lộ, công lộ
18. 打	dǎ	đón (xe)
19. 搭车	dāchē	ngồi xe, đi xe

20. 目的地	mùdìdì	nơi cần đến, điểm đến
21. 匹	pǐ	con (ngựa)
22. 祸不单行	huòbùdānháng	họa vô đơn chí
23. 逃课	táokè	trốn học
24. 老天	lǎotiān	ông trời
25. 惩罚	chéngfá	trừng phạt
26. 滋味	zīwèi	mùi vị
27. 露面	lòumiàn	lộ diện, thấy mặt
28. 收获	shōuhuò	thu hoạch, gặt hái
29. 专程	zhuānchéng	chỉ đi để ...
30. 信息	xìnxī	tin tức, thông tin
31. 招聘	zhāopìn	tuyển dụng
32. 广告	guǎnggào	quảng cáo
33. 应聘	yìngpìn	xin ứng tuyển
34. 履历表	lǚlibiǎo	bản lý lịch
35. 面试	miànshì	phỏng vấn (xin việc)
36. 录取	lùqǔ	nhận vào, chấp nhận
37. 讨厌	tǎoyàn	chán, chán ghét
38. 紧张	jǐnzhāng	hồi hộp, lo lắng
39. 浑身	húnshēn	cả người, toàn thân
40. 自在	zìzài	tự nhiên, thoải mái
41. 碰壁	pèngbì	gặp trắc trở, đụng tường
42. 灰心	huīxīn	nản lòng, thoái chí
43. 鼓励	gǔlì	cổ vũ, khích lệ

44. 凭	píng	dựa vào, căn cứ
45. 印象	yìnxiàng	ấn tượng
46. 判断	pànduàn	đoán, phán đoán
47. 眼力	yǎnli	có tầm nhìn, tinh mắt
48. 资料	zīliào	tài liệu, tư liệu
49. 期刊	qīkān	tạp san
50. 阅览室	yuèlǎnshì	phòng đọc (sách, báo)
51. 杂志	zázhì	tạp chí
52. 薄	báo	mỏng
53. 夹	jiā	kẹp, cặp
54. 出去处	chūquchù	lối ra, cổng ra
55. 警报器	jǐngbàoqì	thiết bị cảnh báo
56. 偷	tōu	trộm, cắp
57. 弄	nòng	khiến, làm cho
58. 尴尬	gāngà	ngượng ngùng, khó xử
59. 解释	jiěshì	giải thích
60. 相信	xiāngxìn	tin, tin tưởng
61. 再三	zàisān	nhiều lần
62. 提醒	tíxǐng	nhắc nhở
63. 滑	huá	tuột ra, rơi ra
64. 马虎	mǎhu	cẩu thả, sơ ý

练习 BÀI TẬP

一、今天真倒霉

HÔM NAY THẬT XUI XẼO

(一)、连续听两遍录音，然后回答问题 - Nghe liên tiếp hai lần, sau đó trả lời các câu hỏi sau:

1. 星期五你和几个朋友一起去哪儿？
2. 为什么你不推辞？
3. 星期五那天天气怎么样？
4. 车走着走着，突然发生了什么事情？
5. 加油站的师傅告诉你们什么时候才能把车修好？
6. 车坏了，你们在加油站等修理工修理汽车吗？
7. 一到目的地你们就做什么事？
8. 你么照相机为什么坏了？

(二)、听第三遍录音，判断句子的正误 - Nghe lần thứ 3, sau đó phán đoán các câu sau đúng hay sai:

1. 星期五我不用上课，所以跟朋友去长城。 ()
2. 那天我用自己的车送朋友们去玩。 ()
3. 车在开的时候，突然抛锚发生了毛病。 ()
4. 这辆车以前常常发生毛病。 ()
5. 我们的车很快就修好了。 ()
6. 骑马的时候，因为我不小心摔伤了。 ()

7. 也许是因为我逃课，所以才这样倒霉。 ()

二、找工作的滋味儿可真不好受

MÙI VỊ TÌM VIỆC THẬT KHÓ CHỊU

听第三遍录音，然后请填空 - Nghe lần thứ 3, sau đó điền vào chỗ trống:

比尔：嘿，汤姆，好久没()了，你去哪儿了？

汤姆：我去香港找工作了。

比尔：怎么样，有()吗？

汤姆：还算有收获吧。不过，找工作的滋味儿可真不好受。

比尔：你是()去香港找工作吗？

汤姆：不是，是去看朋友，()了解一下情况。

比尔：你怎么得到信息的？是朋友()，还是看报纸上的招聘广告？

汤姆：我看招聘广告，有()的，我就去应聘。应聘时先填写一些履历表交上去，如果招聘的公司感兴趣，就()你去面试，面试时()是否录取。

比尔：我最讨厌面试了。

汤姆：我也一样。面试时总有点儿紧张，浑身不自在。

比尔：但是第一()很重要，不光是找工作，好多事情都这样。

汤姆：是啊，所以我一开始总是()，真有点儿灰心，
不想找了。后来，我的朋友()我再试几家，没想到后来真有一家很不错的公司录用了我。

比尔：不是所有的公司都只()第一印象判断人的，真正有眼力的人是能看出你是一个()的。

三、有一次不知怎么的.....

CÓ MỘT LẦN TÔI KHÔNG BIẾT LÀM SAO

连续听三遍录音，然后写出主要内容 - Nghe liên tiếp 3 lần, sau đó viết lại nội dung chính:

四、差点儿来不了了

SUYẾT CHÚT NỮA SẼ KHÔNG ĐẾN ĐƯỢC

听第三遍录音，然后请填空 - Nghe lần thứ 3, sau đó điền vào chỗ trống:

小张：路上顺利吧？累不累？

小李：不累。你不知道，我今天()点儿来不了了。

小张：怎么回事？

小李：要上飞机了，可是我的()不见了。我把所有的衣服()和行李都翻遍了也没找到。我心里()多着急了！

小张：怎么()的？你总是这么马虎。

小李：我也不知道，我明明把机票放在了外衣的口袋里，出门时我还()检查过。

小张：那结果呢？你又补了一张票吗？

小李：后来开车送我来()的小王提醒我，在车上我脱过一次外衣，会不会掉在车上了？我们()去看，果然在车的()下面，原来是我脱外衣时不小心让机票()了出来。

小张：你呀，以后可别这么()了！

第十四课 我想去旅行

BÀI 14 TÔI THÍCH ĐI DU LỊCH

语词 TỪ NGỮ

- | | | |
|---------|-----------|--------------------------|
| 1. 长 | zhǎng | tăng, tăng thêm |
| 2. 心情 | xīnqíng | tâm tình, tâm sự |
| 3. 暑假 | shǔjià | kỳ nghỉ hè |
| 4. 至于 | zhìyú | còn như |
| 5. 四川 | sìchuān | Tứ Xuyên |
| 6. 具体 | jùtǐ | cụ thể |
| 7. 成都 | chéngdū | Thành Đô |
| 8. 峨眉山 | éméishān | núi Nga Mi |
| 9. 独特 | dútè | độc đáo |
| 10. 数不清 | shǔbùqīng | đếm không xuể |
| 11. 新疆 | xīnjiāng | Tân Cương |
| 12. 吐鲁番 | tǔlǔfān | (địa danh tại Tân Cương) |
| 13. 哈密 | hāmì | (địa danh tại Tân Cương) |
| 14. 喀什 | kāshí | (địa danh tại Tân Cương) |
| 15. 天山 | tiānshān | Thiên Sơn |
| 16. 黄金 | huángjīn | đỉnh cao, tốt đẹp nhất |
| 17. 收获 | shōuhuò | thu hoạch, gặt hái |

18. 大饱口福	dàbǎokǒufú	được ăn uống thỏa thích
19. 盛产	shèngchǎn	sản xuất rất nhiều
20. 哈密瓜	hāmiguā	đưa ha-mi
21. 长白山	chángbáishān	núi Trường Bạch
22. 天池	tiānchí	Thiên Trì
23. 周末	zhōumò	cuối tuần
24. 旅行社	lǚxíngshè	dịch vụ du lịch
25. 导游	dǎoyóu	hướng dẫn viên
26. 放弃	fàngqì	bỏ, hủy bỏ
27. 山顶	shāndǐng	đỉnh núi
28. 欣赏	xīnshǎng	thường ngoạn, ngắm nhìn
29. 独自	dúzì	một mình, tự mình
30. 结伴	jiébàn	kết bạn
31. 自在	zìzai	tự do, thoải mái
32. 闷得慌	mèndéhuāng	buồn, buồn chán
33. 结识	jiéshí	kết bạn làm quen
34. 万一	wànyī	nhỡ như, lỡ mà
35. 免不了	miǎnbùliǎo	khó tránh
36. 孤单	gūdān	cô đơn

练习 BAI TẬP

一、去哪儿旅游好

ĐI ĐÂU DU LỊCH SẼ THÚ VỊ

连续听三遍录音，然后回答问题 - Nghe liên tiếp 3 lần, sau đó trả lời các câu hỏi sau:

1. 第二个人打算什么时候去旅行?
2. 第二个人打算去哪儿旅行?
3. 第一个人建议第二个人去哪儿旅行?
4. 峨眉山在中国的哪个省?
5. 峨眉山上有什么动物?

二、八月是新疆的黄金季节

THÁNG 8 LÀ MÙA RẤT THÚ VỊ Ở TÂN CƯƠNG

听第三遍录音，然后请填空 - Nghe lần thứ 3, sau đó điền vào chỗ trống:

你去过新疆吗？新疆可是个好（ ）。好玩儿的地方很多，吐鲁番啊、哈密啊、喀什啊、天山啊，这些地方你一定要去。我（ ）你一辈子都忘不了这次（ ）。你最好八月（ ）去，那可是新疆的黄金季节。（ ）呢，天气不冷不热，（ ）舒服；二来呢，正是（ ）季节，可以大饱口福。你知道吗，新疆可是盛产（ ）的地方，什么

葡萄、西瓜、哈密瓜、苹果，()都好吃得不得了。三来呢，这个()风景最好。

三、我最难忘的一次旅行

MỘT CHUYẾN ĐI DU LỊCH KHÓ QUÊN

连续听三遍录音，然后请填空 - Nghe liên tiếp 3 lần, sau đó điền vào chỗ trống:

早就听说长白山天池风景()独特，所以到中国以后我()有个愿望，要去爬一爬长白山，看一看美丽的天池。今年五月份，我的()终于实现了。我和朋友看到杂志上有一个()专门安排周末短期旅行，其中就有长白山。我们马上和旅行社()，他们很快就为我们安排好了这次旅行，还派了一位()。虽然是五月份，可山上却下着大雪。汽车无法开到()地，导游劝我们放弃爬山。可是我()要爬到山顶。等我们到了山顶才发现，因为风雪太大，天池一片白色，什么也看不清楚。可是()怎么说，我实现了自己的愿望，而且()到了天池独特的雪景。这是我()难忘的一次旅行。

四、独自旅行还是结伴旅行？

ĐI DU LỊCH MỘT MÌNH HAY ĐI VỚI BẠN BÈ

听第三遍录音，判断句子的正误 – Nghe lần thứ 3, sau đó đoán các câu sau đúng hay sai:

1. 第一个人发现第二个人常去听音乐。 ()
2. 第二个人说一个人去旅行很不方便。 ()
3. 第二个人说在火车上看书很舒服。 ()
4. 第二个人说一个人出游更容易结识新朋友。 ()
5. 一个人出门在外困难是免不了的，不过那也是一个锻炼人的好机会。 ()

第十五课 谁能说自己不喜欢艺术

BÀI 15 AI CÓ THỂ BẢO MÌNH KHÔNG YÊU THÍCH NGHỆ THUẬT

语词 TỪ NGỮ

- | | | |
|----------|-----------------|----------------------|
| 1. 旋律 | xuánlǜ | giai điệu |
| 2. 色彩 | sècǎi | sắc thái |
| 3. 浪漫 | làngmàn | lãng mạn |
| 4. 艺术 | yìshù | nghệ thuật |
| 5. 流行 | liúxíng | lưu hành, thịnh hành |
| 6. 古典 | gúdiǎn | cổ điển |
| 7. 通俗易懂 | tōngsúyìdǒng | binh thường dễ hiểu |
| 8. 流畅 | liúchàng | thông thoáng |
| 9. 表达 | biǎodá | bày tỏ, biểu đạt |
| 10. 相似 | xiāngsì | tương tự, giống như |
| 11. 收集 | shōují | thu thập, sưu tập |
| 12. 腻 | nì | chán |
| 13. 百听不厌 | bǎitīngbúyàn | nghe mãi không chán |
| 14. 上演 | shàngyǎn | chiếu, trình chiếu |
| 15. 武打片 | wúdǎpiàn | cuốn phim võ thuật |
| 16. 重庆森林 | chóngqìngsēnlín | rừng sâu Trùng Khánh |

17. 画面	huàmiàn	hình ảnh
18. 内容	nèiróng	nội dung
19. 吸引	xīyǐn	thu hút, hấp dẫn
20. 情节	qíngjié	tình tiết
21. 反映	fǎnyìng	phản ánh
22. 心态	xīntài	tâm thái
23. 盘	pán	cuộn (băng)
24. 录像带	lùxiàngdài	băng hình, băng video
25. 通宵	tōngxīao	suốt đêm, thâu đêm
26. 惊险	jīngxiǎn	kinh dị
27. 恐怖	kǒngbù	khủng bố
28. 刺激	cìjī	căng thẳng, kích thích
29. 轻松	qīngsōng	nhẹ nhàng
30. 没劲	méijìn	nhạt nhẽo
31. 个人	gèrén	cá nhân
32. 绘画	huìhuà	hội họa
33. 抽象	chōuxiàng	trừu tượng
34. 稀奇古怪	xīqígǔguài	ki lạ hiếm thấy
35. 符号	fúhào	ký hiệu
36. 图案	tú'àn	hình vẽ
37. 奇特	qítè	kỳ lạ độc đáo
38. 电视台	diànshìtái	đài truyền hình

39. 记者	jìzhě	phóng viên, ký giả
40. 采访	cáifǎng	phỏng vấn
41. 感受	gǎnshòu	cảm nhận, cảm nghĩ
42. 高雅	gāoyǎ	cao thâm
43. 不懂装懂	bùdǒngzhuāngdǒng	Không hiểu giả hiểu

练习 BÀI TẬP

一、我喜欢流行音乐

TÔI THÍCH NHẠC ĐANG THỊNH HÀNH

(一)、听第三遍录音，然后回答问题 – Nghe lần thứ 3, sau đó trả lời câu hỏi:

1. “我”比较喜欢什么音乐？
2. 流行音乐的旋律怎么样？
3. 流行音乐跟我们的生活有什么关系？
4. “流行音乐表达什么事情？
5. 听流行音乐“我”觉得怎么样？

(二)、听第四遍录音，然后请填空 - Nghe lần thứ 4, sau đó điền vào chỗ trống:

和古典音乐比起来，我（ ）喜欢流行音乐，为什么呢？

第一，流行音乐通俗（ ），旋律简单流畅，很容易记住。我想这也是它为什么流行的（ ）吧。

第二，流行音乐和我们的生活最（ ），它表达的是当代人的思想和感情，很容易（ ）。

第三，大多数流行音乐都是歌唱爱情的，我们很容易从流行音乐里找到和自己（ ）的感情经历，比如得到爱情的（ ），得不到爱情的（ ）等等。

总之，我比较喜欢流行音乐，我（ ）了很多唱片，当然，有的听多了有点儿（ ），但大多数还是百听不厌。

二、听说是一部很有新意的片子

NGHE NÓI ĐÂY LÀ MỘT BỘ PHIM RẤT CÓ Ý TƯỞNG MỚI

听第三遍录音，然后请填空 - Nghe lần thứ 3, sau đó điền vào chỗ trống:

张：今天学校电影院（ ）一部香港的新片子，去不去看？

李：（ ）电影？又是武打片吧，我最不喜欢这类（ ）了。

张：不是。听说是一部很有新意的片子，名字叫《重庆森林》，（ ）和音乐都很独特。

李：是吗？那倒（ ）一看。什么内容？

张：没有什么特别吸引人的（ ），主要反映了香港年轻人的生活和（ ）。

三、我们想到一块儿去了

CHÚNG TA CÓ SUY NGHĨ GIỐNG NHAU

连续听两遍录音，然后回答问题 - Nghe liên tiếp hai lần, sau đó trả lời các câu hỏi sau:

1. 今天是周末，第一个人提议做什么？
2. 第二个人同意不同意？
3. 第一个人想租哪一类录像带？
4. 最后，他们怎么决定？
5. 他们的想法相同不相同？

四、我不想不懂装懂

TÔI KHÔNG MUỐN KHÔNG HIỂU MÀ GIẢ NHƯ HIỂU

听第三遍录音，然后请填空 - Nghe lần thứ 3, sau đó điền vào chỗ trống:

张：昨天我去看了一个（ ），是一位法国女（ ）的个人作品展。

李：法国的（ ）水平一定不错。

张：是一个比较有成就的（ ）女画家，可是除了她的照片外，她的画我一（ ）也看不懂。

李：看不懂？

张：她的作品很（ ），全是一些稀奇古怪的（ ）和图案，色彩也非常奇特。可是我不知道她要（ ）什么。

李：也许她并不（ ）人们看懂什么。

张：有意思的是，有个电视台的记者（ ）看画展的人，他让我谈谈（ ）。

李：真有意思，你说什么了？

张：我说太高雅了，我看不懂。

李：什么？那不（ ）你太没水平了？

张：可是我不想不懂装懂。

第十六课 轻轻松松挣大钱

BÀI 16 KIỂM NHIỀU TIỀN MỘT CÁCH NHẸ NHÀNG

语词 TỪ NGỮ

- | | | |
|---------|------------|---------------------------|
| 1. 挣钱 | zhèngqián | kiểm tiền |
| 2. 搬运工 | bānyùngōng | công nhân khuân vác |
| 3. 烈日 | lièrì | nắng chói chang |
| 4. 挥汗如雨 | huīhànrúyǔ | mồ hôi đầm đìa |
| 5. 剥削 | T xù | áo thu tại ngân |
| 6. 待遇 | dàiyù | lương bổng, đãi ngộ |
| 7. 看重 | kànzhòng | xem trọng, đặt nặng |
| 8. 发挥 | fāhuī | phát huy |
| 9. 两全 | liǎngquán | cả hai đều tốt đẹp |
| 10. 两者 | liǎngzhě | hai điều, hai chuyện |
| 11. 宁可 | nìngkě | thà rằng |
| 12. 谋生 | móushēng | mưu sinh, kiếm sống |
| 13. 手段 | shǒuduàn | thủ đoạn, cách thức |
| 14. 活受罪 | huóshòuzuì | sống chịu tội |
| 15. 倾向 | qīngxiàng | thiên về, có khuynh hướng |
| 16. 享受 | xiǎngshòu | hưởng thụ |
| 17. 压力 | yālì | áp lực |
| 18. 拼命 | pīnmìng | bán mạng, vùi đầu |

19. 适当	shìdàng	hợp lý, thích đáng
20. 放松	fāngsōng	thả lỏng
21. 基础	jīchǔ	nền tảng, cơ sở
22. 出头	chūtóu	ngoài, hơn
23. 判断	pànduàn	đoán, phán đoán
24. 职业	zhíyè	nghề nghiệp
25. 不妨	bùfáng	không ngại, đừng ngại
26. 力所能及	lìsuǒnéngjí	trong khả năng có thể
27. 标准	biāozhǔn	tiêu chuẩn, chuẩn mực
28. 在于	zàiyú	ở chỗ, quyết định bởi
29. 开心	kāixīn	thoải mái, vui vẻ
30. 摇滚	yáogǔn	rock'n' roll
31. 外甥	wàisheng	cháu trai (gọi bằng cậu)
32. 弹	tán	chơi, đánh (dàn)
33. 吉他	jítā	guitar, đàn guitar
34. 考期	kǎoqī	kỳ thi
35. 熬夜	áoyè	thức suốt đêm
36. 大祸临头	dàhuòlíntóu	họa lớn ập xuống
37. 负.....责人	fù.....zérén	gánh trách nhiệm ...
38. 痛苦	tòngkǔ	đau khổ
39. 艺术	yìshù	nghệ thuật
40. 源泉	yuánquán	nguồn, suối nguồn
41. 说服	shuōfú	thuyết phục
42. 念书	niànshū	học tập, học hành

43. 一旦	yídàn	một khi
44. 动荡	dòngdàng	thay đổi, biến động
45. 寻求	xúnqiú	tìm kiếm
46. 跳槽	tiàocáo	tìm việc khác

练习 BÀI TẬP

一、听说你找到了很好的工作

NGHE NÓI BẠN TÌM ĐƯỢC CÔNG VIỆC RẤT TỐT

听第三遍录音，然后请填空 - Nghe lần thứ 3, sau đó điền vào chỗ trống:

- 苏：听说你找到了很好的工作，（ ）怎么样？
- 周：还可以。不过，我倒不是特别看重这些，（ ）的是能做自己喜欢的工作，能（ ）自己的才能。
- 苏：当然，能做自己喜欢的工作再好不过了。可是要想（ ）也挺难的，如果要我在两者之间选择，我（ ）选择待遇高的。工作不就是谋生的手段吗？
- 周：可是工作是生活中很重要的一部分，干一份不喜欢的工作，那不是（ ）受罪吗？现在人们越来越倾向于享受生活，很多人选择轻松、喜欢的工作，不要太多的钱，也就没太多的（ ）。
- 苏：说实话，我也不喜欢只是为了钱（ ）工作，人总得适当地休息、放松。但是我（ ）人应该趁年轻

努力工作，打下基础，等退休了再享受也不（ ）。

周：那不是太晚了吗？

二、如果你每天都是硬着头皮去上班

NẾU NHƯ MỖI NGÀY BẠN PHẢI

CÁN RĂNG MÀ ĐI LÀM

听第三遍录音，判断句子的正误 – Nghe lần thứ 3, sau đó đoán các câu sau đúng hay sai:

1. 刚二十的人完全能判断出哪个职业适合自己。
2. 三十岁以下的人不应该考虑到钱的问题。
3. 三十岁以下的人判断好坏的标准只有一个。
4. 理想的职业在于收入多少。
5. 工作环境也是一个重要的因素。
6. 每天都硬着头皮去上班，只要收入高就行了。

三、摇滚青年

CHÀNG THANH NIÊN ROCK' N 'ROLL

听第三遍录音，然后请填空 - Nghe lần thứ 3, sau đó điền vào chỗ trống:

我的一个外甥考进了清华大学，他（ ）摇滚音乐，白天上课，晚上（ ）吉它。清华的功课可不是闹

着玩的，每当（ ）临近，他就要熬夜准备（ ），几个学期下来，（ ）得可以飘起来。他还想（ ）后以摇滚音乐为生。不要说他的（ ）觉得大祸临头，连我这个当作家的舅舅，也觉得玩摇滚很难（ ）。我得负起舅舅的责任，劝他毕业后还是去做（ ）工程师。可是他说他爱好音乐。我说：你先挣些钱来养活自己，再去爱好不（ ）。摇滚音乐我不懂，但似乎不是一种快乐的（ ）。我外甥马上接着说：何必要快乐呢？痛苦是（ ）的源泉。我说：不错，痛苦是艺术的源泉，但不必是你自己的痛苦，别人的（ ）才是你艺术的源泉，如果你受苦，你只能成为别人的艺术源泉。虽然我自己并不这么（ ），没想到却把外甥（ ）了，他同意好好念书，毕业以后不（ ）摇滚，进公司去挣大钱。

四、这山望着那山高

ĐÚNG NÚI NÀY TRÔNG NÚI NỌ

三、听第三遍录音，然后请填空 - Nghe lần thứ 3, sau đó điền vào chỗ trống:

我五年（ ）了三次工作，这（ ）那些一个工作干一辈子的人来说，可能很难（ ）。可是我（ ），一旦你换了一次工作，你就不（ ）第二次、第三次了。有人说我是这山望着那山高，可是谁不

（ ）自己生活得更好？有的人喜欢（ ），害怕动荡，而我喜欢在（ ）中寻求发展。如果有（ ）好的机会，我还会（ ）的。

第十七课 永远的爱情 永远的家

**BÀI 17 TÌNH YÊU MÃI MÃI
GIA ĐÌNH BỀN VỮNG**

语词 TỪ NGỮ

1. 成家	chéngjiā	có gia đình
2. 空调	kōngtiáo	máy điều hòa
3. 如何	rúhé	thế nào
4. 别扭	bièniu	chói tai, khó nghe
5. 仔细	zǐxì	kỹ, tỉ mỉ,
6. 离开	líkāi	rời, rời khỏi
7. 独自	dúzì	một mình
8. 传统	chuántǒng	truyền thống
9. 思想	sīxiǎng	tư tưởng
10. 接受	jiēshòu	chấp nhận
11. 独身	dúshēn	độc thân
12. 婚龄	hūnlíng	tuổi lập gia đình
13. 尚未	shàngwèi	chưa, vẫn chưa
14. 婚嫁	hūnjià	cưới gả, lập gia đình
15. 过渡	guòdù	quá độ, chuyển tiếp
16. 状态	zhuàngtài	trạng thái
17. 迟早	chízǎo	sớm muộn
18. 分配	fēnpèi	phân phối

19. 撒谎	sāhuǎng	nói dối
20. 节目	jiémù	tiết mục
21. 主持人	zhǔchí rén	người dẫn chương trình
22. 采访	cáifǎng	phỏng vấn
23. 不光	bùguāng	không chỉ
24. 教育	jiàoyù	giáo dục, dạy dỗ
25. 诚实	chéngshí	thành thật
26. 坏品质	huàipǐnzhì	đức tính xấu
27. 对待	duìdài	đối, đối xử
28. 死板	sǐbǎn	cứng nhắc, khô khan
29. 举	jǔ	nêu, đưa ra
30. 叙旧	xùjiù	ôn lại chuyện cũ
31. 破坏	pòhuài	phá hoại
32. 争吵	zhēngchǎo	tranh cãi, cãi cọ
33. 干吗	gànma	cớ sao, tại sao
34. 有利于	yǒuliyú	có lợi cho
35. 反而	fǎn'ér	ngược lại
36. 伤害	shānghài	làm tổn thương
37. 避免	bìmiǎn	tránh, tránh khỏi
38. 开	kāi	thoáng, cởi mở
39. 骗	piǎn	gạt, lừa gạt
40. 重视	zhòngshì	xem trọng, trọng thị
41. 贸易	màoyì	thương mại, mậu dịch
42. 谈婚论嫁	tánhūnlùnjià	bàn đến chuyện hôn nhân

43. 说实话	shuōshíhuà	nói thực lòng
44. 美满	měimǎn	mỹ mãn, tốt đẹp
45. 信心	xìnxīn	lòng tin, niềm tin
46. 充满	chōngmǎn	đầy, tràn đầy
47. 竞争	jìngzhēng	cạnh tranh
48. 婚姻	hūnyīn	hôn nhân
49. 奢望	shēwàng	mơ ước quá cao
50. 老板	lǎobǎn	chủ, ông chủ
51. 应酬	yìngchou	nhận lời dự tiệc
52. 甚至	shènzhì	thậm chí
53. 三天两头	sāntiānliǎngtóu	cứ một hai hôm
54. 想象	xiǎngxiàng	tưởng tượng, nghĩ
55. 外地	wàidì	nơi xa, chốn xa
56. 长期	chángqī	thời gian dài
57. 分居	fēnjū	sống xa nhau
58. 后果	hòuguǒ	hậu quả
59. 外遇	wàiyù	kẻ thứ ba, người tình
60. 缺乏	quēfá	thiếu đi, thiếu mất
61. 沟通	gōutōng	trao đổi, qua lại
62. 随着	suízhe	cùng với
63. 面临	miànlín	đối diện, gặp phải

练习 BÀI TẬP

一、所以结婚又叫成家

CHO NÊN HÔN NHÂN CÒN GỌI LÀ CÓ GIA ĐÌNH

听第三遍录音，然后请填空 - Nghe lần thứ 3, sau đó điền vào chỗ trống:

我有一个同事，他已经（ ）多年，一个人生活。每次他对我说“我要回家了”或者“我家（ ）装了空调”等等“我家如何如何”的话时，我就觉得（ ），可是又不知道为什么，后来（ ）想想，原来是因为觉得他离了婚，一个人生活就没有家了。

中国人（ ）认为一个人离开父母（ ）生活后，一定要结了婚才算有了家。（ ）结婚又叫成家。在传统（ ）里是不接受独身生活的。如果一个人到了（ ）尚未婚嫁，他的亲人、朋友、同事（ ）积极、热心地为他寻找结婚的对象。他们认为独身生活只是结婚前的（ ）状态，每个人（ ）都要结婚的。所以直到现在，在大多数国家，（ ）只给结了婚的人（ ）住房，单身的人只能住在宿舍里。当然，在越来越（ ）的中国，人们已经可以（ ）地选择生活方式了。

二、你对爱人撒谎吗

ANH CÓ NÓI DỐI VỢ KHÔNG

听第三遍录音，判断句子的正误 - Nghe lần thứ 3, sau đó đoán các câu sau đúng hay sai:

1. “我”只对爱人撒谎。 ()
2. “我”认为有时候撒谎会使别人不高兴。 ()
3. 我常常跟女朋友去吃饭。 ()
4. 吃饭的时候我们只谈关于买卖问题。 ()
5. 我跟以前的女朋友去吃饭，但她跟她爱人说去喝酒。 ()
6. 如果你的爱人撒谎，这证明他还爱着你，他不想破坏你们的关系。 ()
7. 如果他连谎也懒得撒了，说明他就真的不爱你了。 ()

三、就是有妻子，恐怕也快离婚了
CHO DÙ CÓ VỢ THÌ E RÀNG CŨNG SẼ
LI DỊ SỚM THÔI

连续听三遍录音，然后写出主要内容 - Nghe liên tiếp 3 lần, sau đó điền vào chỗ trống:

[illegible]

第十八课 地球村

BÀI 18 LÀNG ĐỊA CẦU

语词 TỪ NGỮ

- | | | |
|--------|----------|------------------------|
| 1. 地球 | dìqiú | địa cầu, trái đất |
| 2. 圈 | quān | nhót |
| 3. 圈子 | quānzi | vòng, chuồng |
| 4. 口语 | kóuyǔ | khẩu ngữ |
| 5. 原 | yuán | vốn, vốn là |
| 6. 交往 | jiāowǎng | giao tiếp, qua lại |
| 7. 接触 | jiēchù | tiếp xúc |
| 8. 障碍 | zhàngài | trở ngại, chướng ngại |
| 9. 社会 | shèhuì | xã hội |
| 10. 敢 | gǎn | dám |
| 11. 主动 | zhǔdòng | chủ động |
| 12. 亲热 | qīnrè | nồng nhiệt, thăm thiết |
| 13. 分别 | fēnbié | xa nhau |
| 14. 平淡 | píngdàn | thờ ơ bình thường |
| 15. 亲吻 | qīnwěn | hôn nhau |
| 16. 拥抱 | yōngbào | ôm, ôm nhau |
| 17. 纳闷 | nàmen | khó hiểu |

18. 大概	dàgài	có lẽ
19. 陌生	mòshēng	xa lạ
20. 关键	guānjiàn	mấu chốt, then chốt
21. 表达	biǎodá	bày tỏ, biểu đạt
22. 含蓄	hánxù	kín đáo
23. 公共	gōnggòng	công cộng
24. 表露	biǎolù	đề lộ, biểu lộ
25. 私人	sīrén	riêng tư, cá nhân
26. 宝贝	bǎobèi	cục cưng, bảo bối
27. 无需	wúxū	không cần thiết
28. 彼此	bícǐ	hai bên, với nhau
29. 体会	tǐhuì	cảm nhận, thể hội
30. 难免	nánmiǎn	khó tránh
31. 偏见	piānjiàn	thiên vị, thiên lệch
32. 含糊	hánhu	vòng vo, hàm hồ
33. 到底	dàodǐ	rốt cuộc, cuối cùng
34. 坦率	tǎnshuài	thẳng thắn
35. 惹	rě	gây, gây ra
36. 和为贵	héwéiguì	dĩ hòa vi quý
37. 处世之道	chǔshìzhīdào	đối nhân xử thế
38. 现象	xiànxàng	hiện tượng

39. 开放	kāifàng	cởi mở, phóng khoáng
40. 保守	báoshǒu	bảo thủ
41. 讲究	jiǎngjiū	chú trọng, đề ý
42. 礼节	lǐjié	lễ nghi, lễ tiết
43. 内部	nèibù	nội bộ, bên trong
44. 千差万别	qiānchàwànbíe	khác nhau trời vực
45. 习俗	xísú	tập tục, thói quen
46. 本质	běnzhi	bản chất
47. 相通	xiāngtōng	thông suốt, tương thông
48. 罢了	bàle	thôi, mà thôi
49. 麦当劳	màidāngláo	McDonald's
50. 比萨饼	bīsàbǐng	bánh pizza
51. 吸引	xīyǐn	thu hút, hấp dẫn
52. 新奇	xīnqí	mới lạ, mới mẻ
53. 事物	shìwù	sự vật
54. 大可不必	dàkěbùbì	không hề cần thiết
55. 影响	yíngxiǎng	ảnh hưởng
56. 融合	rónghé	hòa nhập
57. 吸收	xīshōu	tiếp nhận, hấp thu
58. 乐观	lèguān	lạc quan

练习 BÀI TẬP

一、我从来不把自己圈在小圈子里

TRƯỚC NAY TÔI CHƯA TỪNG GIAM MÌNH TRONG VÒNG LẤN QUẦN

听第三遍录音，然后请填空 - Nghe lần thứ 3, sau đó điền vào chỗ trống:

木村：玫瑰，你能不能给我()一位中国朋友？

玫瑰：你是不是想找个中国朋友()口语？

木村：一方面是想练习说话，一方面是想交朋友。我原()到中国来，可以有很多机会和中国人交往，但实际上真正接触的()很少。我常常觉得跟没()一样，生活在校园里，交主的都是留学生，()大多是在本国人的小圈子里。

玫瑰：我想这是很()的事情，因为语言和()的障碍，一个人是很难融入另一个社会的。不过()还要看个人的努力，()你努力去做，情况会好得多。

木村：就像你一样？

玫瑰：我不()说我做得很好，不过我努力了，我从来不把自己圈在小圈子里，我()去外面走走、看看，和中国人交朋友，他们都很()好客。

二、为什么他们不那么亲热呢

TẠI SAO HỌ KHÔNG NÒNG NHIỆT NHƯ THÊ

连续听三遍录音，然后写出主要内容 - Nghe liên tiếp 3 lần, sau đó viết lại nội dung chính:

Người thứ nhất: _____

Người thứ hai: _____

Người thứ ba: _____

三、其实我们都难免有些偏见
**THỰC RA CHÚNG TÔI KHÓ TRÁNH
CÓ PHẢN THIÊN VỊ**

听第三遍录音，然后请填空 - Nghe lần thứ 3, sau đó điền vào chỗ trống:

汤姆：我和中国人接触时()，有的时候他们说话有点儿含含糊糊，你不知道他们()的看法到底是什么。他们为什么不能()一点儿？

李德浩：大多数中国人不()说出真实的看法，是不想惹人不()。你知道，有时候真话很容易()人的。中国人讲究“和为贵”。

汤姆：这是()中国人的处世之道吧。昨天我还在街上看见两个中国人为一件小事吵得不可开交。

布朗：你看到的只不过是()。我们看另一个国家的人都难免有些()。比如人们常常觉得美国人都很()，英国人都很保守，日本人都很()

礼节，其实在各个国家内部，人们都是千差万别的。

木村：我也有同感。越了解那个()，越能发现这一点。虽然各个国家文化()不同，但人的感情在()上是相通的，所不同的只是()罢了。

四、吃麦当劳长大的孩子们

BỘN TRẺ ĂN MCDONALD'S LỚN LÊN

三、听第三遍录音，然后请填空 - Nghe lần thứ 3, sau đó điền vào chỗ trống:

陈新：你说，这帮孩子为什么()喜欢外国的东西？吃麦当劳、()饼，听外国流行音乐，看美国电影，我真不()，是什么吸引了他们？

马阅：我觉得这是很自然的()，年轻人总是对新奇的事物感()。

陈新：可是我真担心这些吃麦当劳()的孩子会丢掉中国的传统。

马阅：你这种()大可不必。我们现在就是生活在一个不同()相互影响、相互()的时代，你吸收外来的东西的同时，不会()自己的东西，自己反而会发展得更好。

陈新：对这个问题我没你那么()。

第十九课 我们的生活

BÀI 19 CUỘC SỐNG CỦA CHÚNG TA

语词 TỪ NGỮ

- | | | |
|---------|---------------|--|
| 1. 早晨 | zǎochén | sáng sớm, tinh mơ |
| 2. 堵车 | dǔchē | kẹt xe |
| 3. 喘吁吁 | chuǎnxūxū | thở hổn hển |
| 4. 幸亏 | xìngkuī | may, may mà |
| 5. 准 | zhǔn | chắc chắn, nhất định |
| 6. 堵塞 | dǔsè | ùn tắt |
| 7. 高峰 | gāofēng | cao điểm, đỉnh cao |
| 8. 简直 | jiǎnzhí | quả thật, quả nhiên |
| 9. 水泄不通 | shuǐxiébùtōng | chật kín, một giọt nước cũng không lọt |
| 10. 依 | yī | theo, dựa theo |
| 11. 混乱 | hùnlùn | lộn xộn, thiếu trật tự |
| 12. 图 | tú | muốn, mưu cầu |
| 13. 根本 | gēnběn | hoàn toàn |
| 14. 遵守 | zūnshǒu | tuân thủ, chấp hành |
| 15. 规则 | guīzé | quy tắc, nguyên tắc |
| 16. 毕竟 | bìjìng | rốt cuộc |
| 17. 阻塞 | zǔsè | ùn tắt (giao thông) |
| 18. 控制 | kòngzhì | điều chỉnh, khống chế |

19. 地步	dìbù	nước, mức, bước
20. 普遍	pǔbiàn	phổ biến, rộng rãi
21. 发达	fādá	phát triển
22. 广播	guǎngbō	đài phát thanh
23. 西雅图市	xīyǎtúshì	thành phố Seattle
24. 公路	gōnglù	đường bộ, đường xá
25. 干脆	gāncuì	đứt khoát, một mực
26. 反正	fǎnzhèng	dù sao
27. 以逸待劳	yǐyìdailáo	chờ địch mệt mỏi mới đánh
28. 网	wǎng	mạng, mạng lưới
29. 谈情	tánqíng	tâm sự, tâm tình
30. 教书	jiāoshū	dạy học
31. 事业	shìyè	sự nghiệp
32. 天各一方	tiāngèyīfāng	mỗi người một phương trời
33. 保持	bǎochí	duy trì, giữ
34. 佳	jiā	tốt, tốt đẹp
35. 勤	qín	siêng, thường
36. 心焦	xīnjiāo	nóng ruột, sốt ruột
37. 电子邮件	diànzǐyóujiàn	thư điện tử, E-mail
38. 快捷	kuàijié	nhanh chóng
39. 省钱	shěngqián	tiết kiệm tiền
40. 配套	pèitào	bộ phụ kiện
41. 硬件	yìngjiàn	phần cứng
42. 软件	ruǎnjiàn	phần mềm

43. 互联	hùlián	kết nối
44. 网络	wǎngluò	mạng, hệ thống mạng
45. 相隔万里	xiānggéwànlǐ	cách xa ngàn dặm
46. 日夜颠倒	riyèdiāndǎo	ngày và đêm trái ngược nhau
47. 通向	tōngxiàng	thông về phía
48. 机器	jīqì	máy móc, cơ khí
49. 故障	gùzhàng	sự cố, trục trặc
50. 发疯	fāfēng	phát điên lên, nổi điên
51. 感叹	gǎntàn	nhủ rằng, thầm nhủ
52. 偶尔	ǒu'ěr	thỉnh thoảng, có khi
53. 熟悉	shúxī	quen thuộc
54. 笔迹	bǐjì	bút tích, nét viết
55. 格外	géwài	hết sức, vô cùng
56. 亲切	qīnqiè	thân thiết, thân yêu
57. 属于	shǔyú	thuộc về
58. 环境	huánjìng	môi trường
59. 意识	yìshí	ý thức
60. 强	qiáng	mạnh, mạnh mẽ
61. 讨厌	tǎoyàn	chán, chán ghét
62. 堆	duī	đống
63. 垃圾	lājī	rác, rác bần
64. 花绿	huālǜ	xanh đỏ nhiều màu
65. 包装纸	bāozhuāngzhǐ	giấy gói đồ, giấy bao bì
66. 进步	jìnbù	tiến bộ

67. 表现	biǎoxiàn	thể hiện, biểu hiện
68. 塑料	sùliào	nhựa
69. 制造	zhìzào	chế, chế tạo
70. 回归自然	huíguīzìrán	phân hủy hoàn toàn
71. 污染	wūrǎn	ô nhiễm
72. 提倡	tíchàng	chủ trương, đề xướng
73. 消耗	xiāohào	tiêu hao, hao tổn
74. 资源	zīyuán	nguồn tài nguyên
75. 人类	rénlèi	nhân loại, loài người
76. 生存	shēngcún	sinh tồn
77. 永远	yǒngyuǎn	vĩnh viễn, mãi mãi
78. 矛盾	máodùn	mâu thuẫn, trái ngược
79. 承认	chéngrèn	thừa nhận, công nhận
80. 尽量	jìnliàng	hết sức, tận lực

练习 BÀI TẬP

一、今天又堵车了

HÔM NAY LẠI KẸT XE NỮA

听第三遍录音，然后请填空 - Nghe lần thứ 3, sau đó điền vào chỗ trống:

罗：今天又堵车了！幸亏我出来得早点儿，（ ）准得迟到。

- 张：现在（ ）堵塞是成问题，特别是高峰时间（ ）水泄不通。车太多了，路又太少了。
- 罗：依我看，主要是交通（ ）造成的堵车。有骑车的，有走路的，有开车的，再加上有的人只图快，根本不遵守交通（ ），很容易发生交通事故。一旦发生事故，就会（ ）堵塞交通。
- 张：可是出事故的时候毕竟少。我看，要想解决交通阻塞，还得（ ）车辆增加的速度。中国经济发展这么快，问题会越来越严重的。应该早点儿想（ ），等问题到了无法解决的（ ）时就晚了。
- 罗：一个国家在发展时期，问题总是很多的。
- 张：其实交通阻塞是一个非常（ ）的问题。美国可以说交通非常发达，可是有的（ ）照样有这样的问題。前一段时间我听（ ）介绍说，西雅图市政府想出一个（ ）控制车辆增加的办法，就是不再扩建（ ）。
- 罗：什么意思？
- 张：因为根据他们的（ ），路修得越多，买车的人越多，所以干脆不修了，反正修再多的路也（ ）。
- 罗：这真是以逸待劳。

二、网上谈情

TÂM SỰ QUA MẠNG

连续听三遍录音，然后写出主要内容 - Nghe liên tiếp 3 lần, sau đó viết lại nội dung chính của đoạn văn:

[illegible]

三、你的环保意识这么强

Ý THỨC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA ANH THẬT TỐT

连续听两遍录音，然后回答问题 - Nghe liên tiếp hai lần,
sau đó trả lời các câu hỏi sau:

1. 垃圾堆里的大部分是什么东西？

2. 什么东西是社会进步的表现？

3. 有的人为什么要买某一种东西？

4. 要多少年用塑料制造的东西才回归自然？

5. 目前政府在提倡人们应高做什么？

6. 什么工厂消耗大量的森林资源？

7. 什么跟环境是永远的矛盾？

第二十课 今天有什么新闻

HÔM NAY CÓ TIN TỨC GÌ

语词 TỪ NGỮ

- | | | |
|----------|-------------|-------------------------|
| 1. 新闻 | xīnwén | tin tức |
| 2. 评论 | pínglùn | biên luận, đánh giá |
| 3. 缺少 | quēshǎo | thiếu |
| 4. 内蒙古 | nèiměnggǔ | khu Nội Mông |
| 5. 动身 | dòngshēn | khởi hành, lên đường |
| 6. 火灾 | huǒzāi | hỏa hoạn |
| 7. 火势 | huǒshì | thế lửa, sức lửa |
| 8. 蔓延 | mànyán | lan rộng |
| 9. 烟雾 | yānwù | khói mù |
| 10. 迫 | pò | buộc, bắt buộc |
| 11. 关闭 | guānbì | đóng cửa |
| 12. 口罩 | kǒuzhào | khẩu trang |
| 13. 专家 | zhuānjiā | chuyên gia |
| 14. 厄尔尼诺 | èěrnínúò | hiện tượng El Nino |
| 15. 现象 | xiànxàng | hiện tượng |
| 16. 太平洋 | tàipíngyáng | Thái Bình Dương |
| 17. 暖流 | nuǎnliú | luồng khí ấm |
| 18. 异常 | yìcháng | khác thường, bất thường |
| 19. 变暖 | biànnuǎn | trở nên ấm |

第二十课 今天有什么新闻

HÔM NAY CÓ TIN TỨC GÌ

语词 TỪ NGỮ

- | | | |
|----------|-------------|-------------------------|
| 1. 新闻 | xīnwén | tin tức |
| 2. 评论 | pínglùn | bình luận, đánh giá |
| 3. 缺少 | quēshǎo | thiếu |
| 4. 内蒙古 | nèiměnggǔ | khu Nội Mông |
| 5. 动身 | dòngshēn | khởi hành, lên đường |
| 6. 火灾 | huǒzāi | hỏa hoạn |
| 7. 火势 | huǒshì | thế lửa, sức lửa |
| 8. 蔓延 | mànyán | lan rộng |
| 9. 烟雾 | yānwù | khô mù |
| 10. 迫 | pò | buộc, bắt buộc |
| 11. 关闭 | guānbì | đóng cửa |
| 12. 口罩 | kǒuzhào | khẩu trang |
| 13. 专家 | zhuānjiā | chuyên gia |
| 14. 厄尔尼诺 | ě'ěrnínúò | hiện tượng El Nino |
| 15. 现象 | xiànxàng | hiện tượng |
| 16. 太平洋 | tàipíngyáng | Thái Bình Dương |
| 17. 暖流 | nuǎnliú | luồng khí ấm |
| 18. 异常 | yìcháng | khác thường, bất thường |
| 19. 变暖 | biànnuǎn | trở nên ấm |

20. 干旱	gānhàn	khô hạn, hạn hán
21. 损失	sūnshī	tổn thất
22. 金融	jīnróng	tiền tệ
23. 危机	wēijī	nguy cơ, khủng hoảng
24. 国际货币基金组织		guójìhuòbìjījīnzuǒzhī Quỹ tiền tệ Quốc tế (IMF)
25. 紧急	jǐnjí	khẩn cấp
26. 援助	yuánzhù	viện trợ
27. 证券	zhèngquàn	chứng khoán
28. 宣布	xuānbù	tuyên bố
29. 倒闭	dǎobì	sập tiệm, phá sản
30. 连锁反应	liánsuǒfǎnyīng	phản ứng dây chuyền
31. 报道	bàodào	báo cáo
32. 繁荣	fánróng	phồn vinh, thịnh vượng
33. 背后	bèihòu	phía sau, sau lưng
34. 人为	rénwéi	tác động của con người
35. 因素	yīnsù	nhân tố
36. 投机生意	tóujīshēngyì	đầu cơ để kinh doanh
37. 企业	qǐyè	xí nghiệp, nhà máy
38. 破产	pòchǎn	phá sản
39. 过猛	guòměng	quá mạnh
40. 规模	guīmó	quy mô
41. 偿还	chánghuán	hoàn trả, trả lại
42. 贷款	dàikuǎn	khoản tiền vay

43. 波及	bōjī	lan rộng, ảnh hưởng đến
44. 股市	gǔshì	thị trường cổ phiếu
45. 分析	fēnxī	phân tích
46. 内地	nèidi	đất liền, nội địa
47. 腐败	fǔbài	thối nát, hủ bại
48. 官员	guānyuán	viên chức nhà nước
49. 挪用	nuóyòng	sử dụng sai mục đích
50. 公款	gōngkuǎn	tiền nhà nước
51. 独有	dúyǒu	mới có, duy nhất có
52. 全球化	quánqiúhuà	toàn cầu hóa
53. 第三世界	disānshìjiè	thế giới thứ ba
54. 联系	liánxì	liên hệ, liên quan
55. 调查	diàochá	điều tra
56. 显示	xiǎnshì	thể hiện rõ, cho thấy rõ
57. 贿赂	huìlù	hối lộ
58. 获得	huòdé	đạt được, giành được
59. 前提	qiántí	tiền đề, nền tảng
60. 拉丁美洲	lādīngměizhōu	Châu Mỹ La-tinh
61. 行贿	xíng huì	đưa hối lộ
62. 率	lǜ	tỉ lệ

练习 BÀI TẬP

一、内蒙古发生森林大火

**VÙNG NỘI MÔNG XẢY RA VỤ CHÁY RỪNG GIÀ
NGHIÊM TRỌNG**

连续听两遍录音，然后回答问题 - Nghe liên tiếp 2 lần,
sau đó trả lời các câu hỏi sau:

1. 最近，内蒙古发生了什么事情？

2. 为什么人们上街都要戴口罩？

3. 周围的国家有没有受到影响？

4. 据专家们说，火灾的原因是什么？

5. 厄尔尼诺已造成了多大的损失？

**二、金融危机
KHỦNG HOẢNG TIỀN TỆ**

听第三遍录音，然后请填空 - Nghe lần thứ 3, sau đó điền vào chỗ trống:

黄英 : 昨天看新闻了吗? A 国出现了金融 (), 向国际货币基金组织 (IMF) 请求紧急 ()。

康明亮 : 最近怎么了? B 国的一家大证券公司也刚刚宣布 () 了。

黄英 : 是啊, 最近亚洲几个国家接二连三地 () 了金融危机, 好像连锁反应 ()。

康明亮 : 前一段新闻不是一直报道亚洲经济很繁荣吗?

黄英 : 繁荣背后常常 () 着危机。东南亚金融危机主要是人为因素 () 的。据说有人作 () 生意。A 国是因为一些大企业 () 破产, 这些企业投资过猛, 规模过大, 结果无法偿还银行 ()。

康明亮 : 那这次危机会不会 () 到中国呢?

黄英 : 香港股市已经受到一些影响, 不过据 () 们分析, 不会 () 到内地。

三、腐败与发展

3. THAM NHŨNG VÀ PHÁT TRIỂN

听第三遍录音，然后请填空 - Nghe lần thứ 3, sau đó điền vào chỗ trống:

小张：现在中国有些地方的腐败（ ）真不得了，昨天我看报上说，一位（ ）官员挪用公款 200 多万。

小李：其实腐败（ ）是中国独有的。你看这条新闻说：刚刚（ ）的第八届世界反腐败首脑会议专门讨论了经济全球化、第三世界发展与腐败的关系。他们发现腐败往往与发展（ ）在一起。

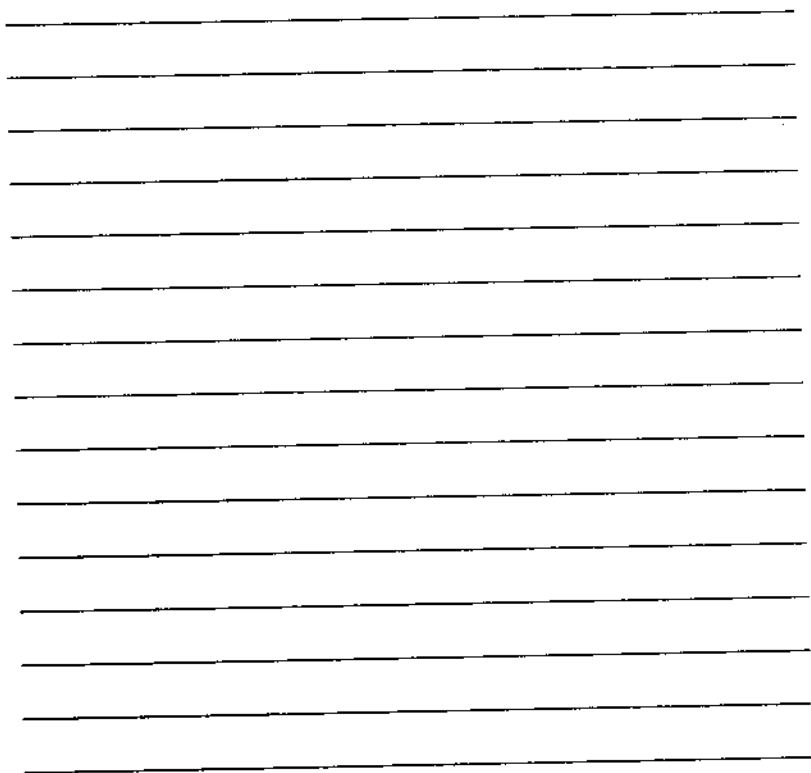
小张：这个发现很有意思。

小李：我念给你听：据世（ ）行对 69 个国家 3600 家企业的（ ）显示，贿赂往往是获得合同或（ ）的前提，40% 的第三世界国家（ ）承认经常行贿，（ ）美洲的企业行贿率达（ ）%。

四、拍卖月亮

BÁN ĐẦU GIÁ MẶT TRĂNG

连续听三遍录音，然后写出主要内容 - Nghe liên tiếp 3 lần, sau đó viết lại nội dung chính:



第一课 不幸的梨树

BÀI 1 CÂY LÊ BẤT HẠNH

第一部分 课文

PHẦN 1 BÀI KHÓA

老王家的门口有一棵很大的梨树。冬天，梨树上的叶子都掉光了。

每年冬天，为了取暖，老王都要到山上去砍一些干树枝回来。但这很不容易，因为山上风很大，又很冷，如果下雪了，上山还挺危险的呢。

那年，老王有了一个新的发现，他发现了自己家门前的那棵大梨树。老王看着梨树那些像干柴一样的树枝，心里想：

Trước cửa nhà ông Vương có một cây lê rất to. Vào mùa đông, lá trên cây lê đều rụng sạch cả.

Mỗi mùa đông đến, ông Vương đều phải lên núi chặt một số cành cây khô mang về sưởi ấm. Nhưng điều này không hề dễ dàng chút nào, bởi vì trên núi gió rất lớn và cũng rất lạnh nữa, nếu như có tuyết thì lên núi càng nguy hiểm hơn.

Vào năm đó, ông Vương có một phát hiện mới, ông ấy đã phát hiện ra cây lê to ngay trước cửa nhà của mình. Ông ấy

“我可真笨！以前怎么没想到这棵梨树呢？门口就有这么多的取暖木柴，我何必到山上去挨冻呢？再说，这么大的树，我砍下一两个树枝又有什么关系呢？”于是，他就砍了两个树枝。

第二年，树上的梨子长得少了。老王后悔去年砍了梨树的树枝，并对自己说：“以后再也不能砍它的树枝了。”

冬天又到了，上山砍柴的确很冷，老王看着梨树，又动心了：“这么大的树，再砍一两枝吧。明年春天，我给它多：加一点儿肥料，多浇些水，一定能补救过来的。”于是，他又砍了一两枝。

第三年，树上的梨子

ngấm những cành lê giống như những cành củi khô, trong lòng nghĩ rằng: “Minh quả dốt thật, trước đây sao không nghĩ ra cây lê này chứ? Ngay trước cổng có nhiều củi khô để sưởi ấm thể này, có sao mình phải lên núi chịu rét cổng? Hơn nữa, cây to thể này, nếu có chặt một vài cành thì thì đã sao đâu?”. Thế là ông chặt đi hai cành.

Sang năm sau, trái trên cây ra ít đi, ông Vương hối hận vì năm rồi mình đã chặt cành cây lê, và ông tự nhủ rằng: “Sau này không bao giờ được chặt cành của nó nữa.”

Một mùa đông nữa lại đến, lên núi đốn củi quả thật rất lạnh, ông Vương ngấm nhìn cây lê rồi lại động lòng: “Cây to thể này, chặt thêm một hai cành nữa đi. Mùa xuân năm sau mình sẽ bón thêm phân và tưới thêm nước cho nó, chắc chắn nó sẽ có thể lấy lại sức.” Thế là ông chặt thêm một hai cành nữa.

Năm thứ ba, trái trên cành càng ít đi. Ông Vương tự

更少了。老王警告自己说：“今年冬天真的不能再砍了。”

可是，第三年、第四年……仍和前几年一样。最后，那棵大梨树死了。

梨树死了，老王可能会说：“这也怪梨树自己，谁让它冬天不长梨子呢？”唉！不幸的梨树。

cảnh cáo mình rằng: “Mùa đông năm nay quả thật là không thể chặt nữa.”.

Nhưng rồi, năm thứ ba, năm thứ tư ... vẫn giống như mấy năm trước. Cuối cùng, cây lê to đó đã chết.

Cây lê chết rồi, có thể ông Vương sẽ nói: “Điều này cũng trách ở bản thân cây lê thôi, ai bảo nó mùa đông không chịu ra trái chứ?”. Ôi! Tội cho cây lê bất hạnh.

第二部分 选择正确答案

根据录音及其问题，在 A、B、C、D 四个答案中选择惟一恰当的答案：

1. 这么大的树，砍下一两个树枝有什么关系呢？

问：这句话的意思是什么？

2. 第二年树上的梨子结得少了，老王后悔去年砍了梨树的树枝。

问：这句话的意思是什么？

3. 冬天又到了，老王看着梨树，又动心了。

问：这句话的意思是什么？

4. 梨树死了，老王说：“这也怪梨树自己，谁让它冬天不长梨子呢？”

问：老王是怎么认为的？

5. 谁让它冬天不长梨子呢？

问：这句是什么语气？

6. 不一会儿，碗里的饭就吃光了。

问：这句话的意思是什么？

7. 每天下了班，他光知道看报纸。

问：这句话的意思是什么？

8. 天这么冷，你怎么光着脚出来了？

问：这句话是责怪对方什么？

9. 今天是星期天，咱们去逛街吧，何必急着洗衣服呢？

问：这句话的意思是什么？

10. 今天早上排了半天队，还是没买上票，都怪我去得太晚了。

问：没买上票的原因是什么？

11. 今天没买上，谁知道明天买得上买不上？

问：这句话的意思是什么？

12. 一转眼，春天来了，梨树上开满了花。

问：“一转眼”的意思是什么？

13. “昨天你去百货大楼了吧?买了这么多东西。”
“哪儿啊，是在农贸市场买的。”
问：“哪儿啊”是什么意思？
14. 星期天我们去爬山了，山上的风景可美呢，就是风大了点儿。
问：这句话的意思是什么？
15. 今天早上我就喝了一杯咖啡。
问：这句话的意思是什么？
16. “小李，你哥哥英语不错嘛。”
“那还用说，他都学了两年了。”
问：小李的意思是什么？
17. 他今天好不容易把作业做完了。
问：这句话是说，做完今天的作业——
18. “小王，太感谢了，我真过意不去。”
“瞧你说哪儿去了，咱们不是好朋友嘛!”
问：小王的意思是什么？
19. 我们那儿一到春天，花呀草的，有的是。
问：这句话的意思是什么？
20. 别看他年纪大了，可没他去不了的地方。
问：这句话的意思是什么？

第二课 初雪

BÀI 2 TRẬN TUYẾT ĐẦU NĂM

第一部分 课文

翻开中国的日历，你会发现，在世界通用的公历年、月、日下面，还注有农历的年、月、日。这是因为，城市里的人们一般用公历，而农村的人则用农历。农历也叫古历或夏历，它已有三千多年的历史了。农历的纪年与公历很不一样，它以“天干”、“地支”来表示某一年的顺序，六十年后再重新开始。农历没有星期，但是每个月都有两个节气，比如，农历十月上中旬是“立冬”，这个节气表示冬季开始了。

今年刚过立冬，就下起雪来了。

Khi mở quyển lịch xem ngày tháng của Trung Quốc ra, bạn sẽ thấy rằng ngoài phần trên ghi ngày tháng năm Dương lịch thông dụng trên thế giới ra, nó còn có ghi ngày tháng năm Âm lịch. Bởi vì những người sống ở thành phố thông thường dùng Dương lịch, nhưng người ở nông thôn thì dùng Âm lịch. Âm lịch còn gọi là cổ lịch hay Hạ lịch, nó có hơn ba ngàn năm lịch sử. Cách ghi nhớ năm của Âm lịch không giống như Dương lịch, nó dùng Thiên can và Địa chi để biểu thị thứ tự năm, mỗi sáu mươi năm sau sẽ quay lại từ đầu. Âm lịch vốn không có tuần, nhưng mỗi tháng đều có hai tiết khí (mốc thời gian), ví dụ như thượng tuần và trung tuần tháng mười là tiết “lập đông”, mốc thời gian này biểu

昨天中午，寒冷的北风刮了起来，呼呼地刮了一下午。傍晚，大片大片的雪花从天空中撒落下来，一会儿，周围的一切就都变成了白色的。这场雪整整下了一夜。

今天清早，雪停了，天也晴了，一轮红日升起来，金色的阳光照在厚厚的白雪上，让人睁不开眼。中国农村有一句话，说：“今冬麦盖三层被，来年枕着馒头睡。”看着这么大的初雪，有经验的老农高兴地说：“好雪，好雪！”孩子们在雪地里堆雪人，扔雪球，跑着闹着，好不高兴！

thị rằng mùa đông đã bắt đầu.

Năm nay vừa qua tiết lập đông thì đã có tuyết.

Buổi trưa hôm qua, gió Bắc lạnh giá đã thổi đến, thổi ù ù cả buổi chiều. đến lúc chập choạng tối, tường màng từng màng hoa tuyết từ không trung rơi là tả, không bao lâu sau, mọi thứ chung quanh đều biến thành màu trắng, tuyết rơi suốt cả đêm.

Sáng sớm hôm nay tuyết đã ngừng rơi, trời đã trong, một vầng mặt trời đỏ mọc lên, ánh nắng vàng lấp lánh chiếu lên lớp tuyết dày làm chói cả mắt. Ở nông thôn Trung Quốc có câu nói: “Mùa đông năm nay lúa mạch được đắp lên ba lớp chăn, sang năm sẽ gói đầu lên bánh mán thầu mà ngủ.”. Thấy trận tuyết to như thế, những lão nông có kinh nghiệm vui mừng nói: “Tuyết lành, tuyết lành.”. Bọn trẻ thì đắp người tuyết trên bãi tuyết, ném bóng tuyết, chạy nhảy nô đùa thật vô cùng vui vẻ!

第二部分选择正确答案

根据录音及其问题，在 A、B、C、D 四个答案中选择惟一恰当的答案：

1. 世界通用的年、月、日下面，注有农历的年、月、日。
问：这句话告诉我们什么？
2. 农历的纪年与公历很不一样，它以“天干”、“地支”来表示某一年的顺序。
问：什么不一样？
3. 农历十月上中旬是“立冬”，这个节气表示东季开始了。
问：“立冬”是怎么回事？
4. 看着这么大的初雪，有经验的老农高兴地说：“好雪，好雪！”
问：老农高兴是因为——
5. 到了那里，他一下子就明白了。
问：这句话是什么意思？
6. 我的钥匙明明放在这里，怎么不见了？
问：说话人感到奇怪是因为什么？
7. 经过再三考虑，王刚同意了他的要求。

问：这句话告诉我们——

8. 这件事他不会不知道的，你就告诉他吧。

问：这句话的意思是什么？

9. 多么可爱的孩子啊，看到他们，什么烦恼也没有了。

问：这句话说明了什么？

10. 心里老想着那件事，对你没好处。

问：说话人是什么意思？

11. 小杨告诉小唐，今晚去小王家吃饭。

问：今晚他们去哪儿？

12. 他这个人，干什么都很出色。

问：他这个人怎么样？

13. 你怎么才来？都什么时候了？

问：说话人是什么语气？

14. 跟你说也是白说，你就别问了。

问：“白说”是什么意思？

15. 晚会上大家玩儿得开心极了。

问：他们玩儿得怎么样？

16. 怎么，就你一个人？

问：这句话是什么语气？

17. 别人都没意见，就你事儿多。

问：“就你事儿多”是什么意思？

18. 快八点了，老李才急急忙忙赶来，差一点儿误了火车。

问：这句话想告诉我们什么？

19. 这条路的价值不比你那棵树小。

问：这句话是什么意思？

20. 他们的生活水平不低于城镇居民。

问：“他们”很可能是什么人？

第三课 三个旅客

BÀI 3 BA VỊ KHÁCH DU LỊCH

第一部分 课文

前年秋天的某一天，因为雾很大，有三位旅行者在山下的树林里迷了路，一位是商人，一位是银行家，另一位是政治家。为了走出这片树林，他们三人就结伴同行。找了大半天，他们才找到一家农户。

这时天已经很晚了，他们三位就要求在这农民家住一晚上。农民说：“可以。但是我只有供两个人休息的地方，你们中的另一个人只能到牲口棚里去找个地方，那里的气味不太好。”

“我到牲口棚里去睡。”银行家抢着说。

半个小时以后，有人敲门，农民打开门，见门

Vào một ngày nọ của mùa thu năm ngoái, bởi vì sương mù rất nhiều, nên có ba vị khách du lịch bị lạc đường tại một khu rừng dưới chân núi, một người là thương nhân, một người là nhà ngân hàng, người còn lại là một nhà chính trị. Để ra khỏi được khu rừng, ba người cùng kết bạn đồng hành. Họ đã tìm đường rất lâu, cuối cùng mới tìm được một gia đình nông dân.

Lúc này đã rất muộn, ba người đó xin người nông dân cho ở tạm một đêm. Người nông dân nói: “Được, nhưng tôi chỉ có đủ chỗ cho hai người nghỉ thôi, một người trong số các anh phải ra chuồng gia súc mà tìm chỗ ngủ, ở đó mùi hôi không dễ chịu lắm.”

Nhà ngân hàng liền tranh nói: “Để tôi ra chuồng gia súc ngủ cho.” Nửa tiếng sau, có người gõ cửa, người nông dân

口站着的是银行家。

“先生，您怎么了？”

银行家喘着粗气说：
“我快要被牛、马身上的气
味熏死了。”

“好吧，”那位商人
说，“我去那里睡。”

过了一会儿，又是一
阵敲门声。那位商人皱着
眉头进来说：“食物烂了以
后发出的臭气我受得了，
但是那牲口棚里的臭味太
厉害了，我真受不了！”

那位政治家说：“你们
两个连这点苦都受不了，
还能办成什么大事？还是
我去吧。”

三十分钟后，又响起
了敲门声，农民很不高兴
地打开了门。一开门，他
便大吃一惊，因为门口站
着的不是那位政治家，而
是牲口棚里所有的牲畜。

ra mở cửa thì thấy nhà ngân
hàng đang đứng trước cửa.

“Chào ông, ông bị sao vậy?”

Nhà ngân hàng thở hắt hắt
đáp: “Tôi sắp bị mùi thối trên
lưng trâu ngựa xông lên đến
chết rồi đây.”

Người thương nhân nói:
“Được rồi, để tôi ra đó ngủ.”

Một lát sau lại có tiếng gõ
cửa, người thương nhân chau
mày bước vào nói: “Mùi hôi
của thực phẩm sau khi bị thối
rữa thì tôi chịu nổi, nhưng mùi
hôi thối của gia súc thì quá ghê
gớm, tôi không chịu nổi!” 1

Nhà chính trị nói: “Ngay cả
chút vất vả như vậy mà các anh
cũng chịu không nổi, vậy còn
làm được chuyện lớn lao gì
chứ? Tốt hơn để tôi đi.”

Ba mươi phút sau lại có tiếng
gõ cửa, người nông dân không
vui ra mở cửa. Vừa mở cửa ra,
ông ta vô cùng kinh ngạc, đứng
trước cửa nhà không phải là
nhà chính trị, mà là tất cả gia
súc trong chuồng.

第二部分选择正确答案

根据录音及其问题，在 A、B、C、D 四个答案中选择惟一恰当的答案：

1. 找了大半天，他们才找到一家农户。

问：这句话告诉我们

2. 银行家喘着粗气说：“我快要被那里的气味儿熏死了。”

问：这句话是什么意思？

3. 你们两个连这点儿苦都受不了，还能办成什么大事？

问：说话人对他们两个的态度是：

4. 你答应过我的，怎么忘了？

问：这句话是什么意思？

5. 李扬不是早就去美国了吗？怎么还在国内？

问：这句话告诉我们什么？

6. 食堂六点半才开门呢，还有一刻钟，你急什么？

问：现在是什么时间？

7. 他呀，一看书就什么都忘了。

问：他这个人怎么样？

8. 小马是我们厂有名的白字先生。

问：小马是怎样一个人？

9. 今天这个社会，没点儿本事是不行的。

问：他认为什么是不行的？

10. 他们两个人好得不得了。

问：他们两人的关系如何？

11. 你这样对待朋友就有点儿不像话了。

问：说话人是什么看法？

12. 他不行，不见得我不行啊。

问：说话人认为自己怎么样？

13. 你这么夸我，我可不敢当。

问：说话人是什么口气？

14. 老张出手大方，还能在乎这几个钱？

问：这句话是什么意思？

15. 你算了吧，你不见得比我好。

问：说话人认为对方怎么样？

16. 这事十有八九是小王干的，不信，我们现在就去问他。

问：说话人是一种什么口气？

17. 见到姑娘你应该大方一点儿，她们又不能把你吃了。

问：说话人认为对方应该怎么做？

18. 嗨，讲汉语水平，在我们班可数不着玛丽。

问：玛丽的汉语水平怎么样？

19. 春节快到了，我恨不得现在就回家。

问：他现在的心情怎么样？

20. 集体活动应该遵守时间，让大家等你一个人，实在说不过去。

问：说话人是什么意思？

第四课 小故事两篇

BÀI 4 HAI CÂU CHUYỆN NGẮN

第一部分 课文

怨言

LỜI OÁN TRÁCH

有一天，爸爸妈妈不知为了一件什么事吵了起来，吵了半天，他们俩都很生气。

突然，爸爸奔向他的写字台，拿起两张白纸对妈妈说：“好吧，我们各自把对方让人讨厌的地方写出来。”

妈妈接过纸，马上写了起来。爸爸注视着妈妈，一会儿也低头写了起来。当妈妈写的时候，他就停笔看着妈妈，可是只要妈妈一抬头，他就又开始写起来。最后，爸爸说：“交换一下怨言吧！”

“还给我吧。”妈妈接

Một hôm, không biết ba mẹ tôi đã gây gổ nhau vì chuyện gì, gây nhau rất lâu, cả hai đều rất tức giận.

Bỗng nhiên, ba bước đến bàn giấy lấy hai tờ giấy trắng và nói với mẹ: “Được rồi, hai chúng ta hãy ghi ra những điều khiến mình chán nản người khác.”

Mẹ tôi cầm tờ giấy và bắt đầu viết. Ba nhìn mẹ chăm chú, một lát sau cũng bắt đầu cuối đầu viết. Khi mẹ đang viết thì ba dừng bút nhìn mẹ, nhưng chỉ cần mẹ ngẩng đầu lên thì ba lại bắt đầu viết. Cuối cùng, ba nói: “Đổi những lời oán trách nhau đi!”

Mẹ nhận lấy tờ giấy của ba, vừa mới nhìn thì năn nỉ: “Trả lại

过爸爸的那张纸，只看了一眼就恳求说。原来，爸爸的那张纸上写满了“我爱你，我爱你，我爱你！”

đây cho tôi!”. Thì ra trong tờ giấy của ba đã viết đầy “Anh yêu em”, anh yêu em”, anh yêu em!”.

老者

NGƯỜI GIÀ

一位老人每天都默默地坐在公园的长椅上，叼着烟斗，微笑着和人点头打招呼，但一直不愿和人谈话。他总是在下午大约三点钟的时候到来，看过表后准时在四点钟离开。我们成了点头朋友。过了几个月，我不禁好奇地问他为什么天天如此。

“年轻人，”他微笑着说，“一个结婚五十二年六个月三个星期零四天的男人，至少有每天过一小时单独生活的权利吧？”说完，他看了看表，向我点了点头，就走了。

Có một cụ già nọ, mỗi ngày đều lặng lẽ ngồi trên băng ghế dài trong công viên, miệng ngậm tẩu thuốc, cụ mỉm cười và gật đầu chào mọi người, nhưng cụ không hề muốn nói chuyện với ai. Cụ luôn đến đây vào khoảng ba giờ chiều, xem đồng hồ đúng bốn giờ thì ra về. Cụ và tôi đã trở thành những người bạn “gật đầu” của nhau. Mấy tháng sau, tôi không kiểm được sự hiếu kì bèn hỏi cụ sao ngày nào cụ cũng như thế.

Cụ già mỉm cười nói: “Này anh bạn trẻ, một người đàn ông đã kết hôn năm mươi hai năm sáu tháng ba tuần lẻ bốn ngày, ít nhất mỗi ngày cũng có quyền được sống một mình trong một tiếng đồng hồ chứ”. Nói xong, cụ xem đồng hồ rồi gật đầu chào tôi và ra về.

第二部分选择正确答案

根据录音及其问题，在 A、B、C、D 四个答案中选择惟一恰当的答案：

1. 好吧，我们各自把对方让人讨厌的地方写出来。

问：他说要把什么写出来？

2. 当妈妈写的时候，爸爸就停笔看着妈妈。

问：妈妈写的时候，爸爸在干什么？

3. 一位老人每天都默默地坐在公园的长椅上，咬着烟斗，微笑着和人点头打招呼，但一直不愿和人谈话。

问：这位老人不愿意做什么？

4. 他总是在下午三点钟的时候到来，看过表后准时在四点钟离开。

问：他什么时候到来？

5. 我不禁好奇地问你为什么天天如此？

问：他为什么要问他？

6. 像我这样的人，至少有每天过一小时单独生活的权利吧？

问：这句话是什么意思？

7. 你听，他们笑得多开心呀！

问：他们现在怎么了？

8. 从学校到体育馆怎么也得 45 分钟。

问：这句话是什么意思？

9. 小王到底是受过教育的人，考虑问题总比你我周到、全面。

问：说话人觉得小王怎么样？

10. 张丽正为这事火儿着呢，你千万别去问她。

问：张丽怎么了？

11. 大部分老年人的生活都很有规律，不像我们年轻人。

问：这句话的意思是什么？

12. 客人来访，中国人一般都是以茶待客，吃饭的时候才喝酒。

问：不吃饭的时候，中国人是怎样招待客人的？

13. 这事儿我是亲眼所见，还能错得了？

问：说话人是什么语气？

14. 你早就该把事情真相告诉人家。

问：这句话是什么语气？

15. 经你这么一说，我总算明白了个大概。

问：这句话是什么意思？

16. 从小到大这么多年，他才去过一次医院。

问：这句话告诉我们什么？

17. 请你把这份材料复印三份给主任送去。

问：他要求对方做什么？

18. 第三者插足是造成家庭悲剧的主要原因之一，应当引起人们足够的重视。

问：人们应当重视什么？

19. 周围的环境很成问题，甚至影响了我们正常生活。

问：他认为周围的环境怎么样？

20. 这件事不成问题，包在我身上了，你就放心吧。

问：你觉得这件事怎么样？

第五课 测试(一)

BÀI 5 TRẮC NGHIỆM (1)

第一部分 (1 - 20 题)

PHẦN 1 (ĐỀ 1 - 20)

说明：这一部分，都是一个人说一句话，第二个人根据这句话提一个问题。请根据您所听到的，在 A、B、C、D 四个书面答案中选择惟一恰当的答案。

第一部分的测试现在开始，时间大约需要 15 分钟。

1. 这是一件很让人头疼的事。

问：他说这件事让人怎么样？

2. 让我说呀，你什么都不用带，到那儿现买就行了。

问：他建议对方怎么做？

3. 你不让去我非去，看你能把我怎么样。

问：他说他要怎么样？

4. 有人说女人是水做的，所以她们动不动就哭鼻子。

问：这句话的意思是什么？

5. 眼下正是秋收秋种季节，也是农民一年中最辛苦的时候。

问：农民什么时候最辛苦？

6. 别人给小宋介绍的对象差不多有一个连，都吹了。

问：这句话的意思是什么？

7. 我们别再等了，这样的天气，老张怕是不会来了。

问：说话人觉得老张会来吗？

8. 你再去催催，这件事要是黄了就太可惜了。

问：他在担心什么？

9. 在你家我还会客气吗？实在是吃不下去了。

问：他说他怎么了？

10. 哎，你家那日子平时对你怎么样？

问：她向对方打听的是什么人？

11. 田中的中文底子很好，学习专业应该没有什么问题。

问：田中的哪方面很好？

12. 帮朋友搬了一天家，累死了！我是一步也不想动了。

问：他怎么了？

13. 昨晚的电影真不好看，白白浪费了两个半小时。

问：昨晚的电影怎么样？

14. 我们俩是谁跟谁呀，干吗这么客气？

问：这句话是什么意思？

15. 领导的表扬使小华感到很难为情。

问：小华怎么了？

16. 他们俩是无话不说的朋友，彼此之间没什么秘密可言。

问：他俩的关系到了什么程度？

17. 他们俩本来是很好的朋友，现在竟然到了无话可说的地步。

问：他俩现在的关系怎么样？

18. 除了小王，小张、小唐还有小梁都没去过泰山。

问：谁去过泰山了？

19. 除了小王，小张、小唐还有小梁也去过泰山。

问：几个人去过泰山？

20. 内泽终于得到了政府的奖学金，来华留学的梦想变成了现实。

问：这句话的意思是什么？

第二部分

说明：这一部分，您将听到一段录音，听后请您根据录音回答后面的若干问题。录音可以连续听两遍。第二部分的测试现在开始。

骆驼和羊

骆驼很高，羊很矮。骆驼说：“身体长得高才好呢，你看，我长得多高啊！”羊说：“高不好，矮才好呢！”

它俩都坚持自己的看法，争论了很久，谁也不能说服谁。最后，骆驼说：“我做一件事情，可以证明高比矮好。”羊也说：“我做一件事情，可以证明矮比高好。”

它俩走到一个花园外边。花园四面围着墙，里面种着很多树，枝叶茂盛，有些树枝从墙头上伸出来，骆驼稍微一抬头，就吃到了树叶。羊举起前腿，扒在墙上，把脖子伸得老长，还是吃不着。骆驼说：“这可以证明高比矮好吧？”

它俩往前走了几步，看见围墙上有一个门，又窄又矮，羊一钻就钻进去了。吃到了里面的草。骆驼低下头来往门里钻，怎么也钻不进去。羊说：“这可以证明矮比高好吧？”

老牛听见了，说：“高和矮都有长处，也都有短处。只看到自己的长处，看不到自己的短处，是不对的。只看到别人的短处，看不到别人的长处，也是不对的。”

第六课 名字和人

BÀI 6 TÊN GỌI VÀ NGƯỜI

第一部分 课文

汉族人的名字大都有某种含义，它一方面体现了父母对子女最早的祝愿，另一方面或多或少地预示着一个人的未来，带有一点儿神秘的色彩，因此，命名就显得格外重要和严肃。“名”我们可以选择，而“姓”却是无法挑选的，也正是因为这个原因，再加上汉字的谐音特点，姓和名之间有时就很难协调一致，我们也就经常听到一些不能仔细去想的姓名了。人们常说：人如其名。这也许是

Tên gọi của người Hán phần lớn đều có mang một ý nghĩa nào đó, một mặt nó thể hiện sự ước mong sớm nhất của cha mẹ đối với con cái, mặt khác hoặc ít hoặc nhiều là sự dự báo cho tương lai của một người, và ít nhiều nó có mang một chút sắc thái thần bí. Vì thế, đặt tên là một việc vô cùng quan trọng và nghiêm túc. “Tên” thì chúng ta có thể lựa chọn, nhưng “họ” thì không thể lựa chọn được, cũng chính vì nguyên nhân này cộng thêm với đặc điểm trại âm của tiếng Hán, nên có khi giữa họ và tên rất khó ăn khớp hài hòa với nhau. Chúng ta cũng thường nghe những họ tên không được suy nghĩ tỉ mỉ. Người ta thường nói: Người cũng như tên. Điều này có lẽ là khớp nhau. Nhưng

巧合，不过生活中确实有很多的例证，比如：“吴静”就是其中之一。

和她的名字一样，吴静是远近闻名的急性子，不管是大事还是小事，她都急急火火、慌慌张张的，难有安静的时候。

一天晚上，一个街坊隔墙告诉她一个口信儿，说她娘家有事，让她明天回去。还能等到明天？她连灯也没顾得上开，三下两下穿好衣服，摸索着抱起孩子就上路了。她嫌大路远，就走冬瓜田旁边的小路。心里着急脚下也急，

一不小心，被瓜藤绊倒了，小孩也摔到了田里。她急忙向四周一摸，摸到孩子，一把抱起来，又慌

trong cuộc sống quả thật có rất nhiều ví dụ chứng minh, ví dụ: “Ngô Tĩnh (Wú Jìng)” là một trong những ví dụ đó.

Cũng giống như tên của cô ta vậy, Ngô Tĩnh là một người hấp tấp nóng vội mà xa gần đều biết, bất kể chuyện lớn chuyện nhỏ gì cô ta cũng hấp tấp vội vàng, khó có giây phút nào yên tĩnh.

Một tối nọ, có người hàng xóm cạnh nhà báo chị ta một tin, nói rằng nhà mẹ chị ta có việc, báo chị ta sáng mai về. Có thể chờ đến sáng mai sao? Ngay cả đèn chị ta cũng không kịp mờ, ba chân bốn cẳng thay quần áo, lò mò ẩm đứa con rồi ra đi. Chị ta sợ đi đường lớn sẽ xa nên đi đường nhỏ băng qua ruộng bí đao. Trong lòng vội vàng thì chân đi cũng luống cuống, do không cẩn thận, chị ta bị dây dưa vướng vào chân ngã nhào, đứa bé cũng bị té xuống ruộng. Chị ta vội vàng mò chung quanh, vừa mò được đứa con liền ẩm lên đi tiếp.

慌张张地赶路了。

一进娘家的门，吴静就到灯下看孩子摔伤了没有。没想到，这一看让她大吃一惊：抱来的不是孩子，而是一个大冬瓜！娘家的人也急了，她的弟弟连忙找来灯笼、手电，和她一起到冬瓜田里去找孩子。可是，找来找去，连个孩子的影子也没有，只找到了一个枕头。

找不到孩子，吴静急得哭了起来，拉着弟弟向婆婆家跑去。到了屋里开灯一看，小孩睡得好着呢，只是床上少了一个枕头。

Vừa bước vào cửa nhà mẹ mình, chị ta liền bước đến chỗ có ánh đèn để xem con mình có bị thương hay không. Không ngờ rằng, chị ta vừa mình thì giật kinh kinh ngạc, cái mà chị ta tưởng không phải là đứa con mà là một quả dưa hấu to. Mọi người nhà mẹ chị ta cũng lo lắng, em trai của chị ta vội tìm lồng đèn và đèn pin cùng chị ta ra ruộng dưa tìm đứa bé. Nhưng tìm mãi mà chẳng thấy bóng dáng đứa trẻ đâu, họ chỉ tìm được một chiếc gối nằm đầu.

Không tìm được đứa bé, Ngô Tịnh vội khóc ầm lên và lôi em trai chạy về phía nhà chồng. Vừa bước vào nhà và mở đèn lên thì đứa bé vẫn đang ngủ ngon lành, trên giường chỉ thiếu một chiếc gối nằm đầu.

第二部分选择正确答案

根据录音及其问题，在 A、B、C、D 四个答案中选择惟一恰当的答案：

1. 姓和名之间有时很难协调一致，我们也就能经常听到一些不能仔细去想的姓名了。

问：我们经常听到一些什么样的名字？

2. 吴静是远近闻名的急性子，不管是大事还是小事，她都急急火火、慌慌张张的。

问：吴静出名的原因是什么？

3. 心里着急脚下也急，一不小心，被瓜藤绊倒了，小孩也摔到了田里。

问：她摔倒跟什么没有关系？

4. 他们到了屋里开灯一看，小孩睡得好着呢，只是床上少了一个枕头。

问：他们看到了什么？

5. 男：这几天的天气真是变化无常啊。

女：谁说不是呢！

问：女的是什么意思？

6. 女：外面刮风下雪的，你还出去干吗？

男：你不去，我也不出去，我们一家喝西北风啊？

问：男的可能去干什么？

7. 女：真没想到，老宋竟然喜欢流行歌曲。

男：这就叫“人老心不老”。

问：女的感到奇怪的原因是什么？

8. 女：你们看这条新闻，造纸厂的：：人炒了他们厂长的鱿鱼！

男：这很正常，改革开放了嘛！

问：男的觉得什么事是正常的？

9. 男：请问，现在3年期的利率是多少？

女：百分之十点八，调低了两个百分点。

问：女的可能是什么人？

10. 女：没见面的时候，心中有许多话要对他说；真的见到他了，却又一时不知从何说起，你说怪不怪？

男：没错儿。

问：女的说自己见到那个人时是怎样一种情形？

11. 不是常说不能以貌取人吗？你别看小强留着长发，其实他一点儿都不坏，了解他的人都这么认为。

问：说话人是怎样评价小强的？

12. 男：天气这么好，你带雨伞干什么？

女：不怕一万就怕万一嘛。

问：女的是什么意思？

13. 女：我们去 3 号窗口排队吧，那旦人不太多，5 号也可以。

男：再好好看一下。6 号窗口人也挺少，不过，我看都比 4 号窗口人多。

问：男的觉得哪个窗口人最少？

14. 男：哎，你看，这么薄的一本书竟标价 13 元！看书的人真的买不起书了。

女：是啊，我差不多有大半年没买一本书了。

问：女的是什么意思？

15. 中国的足球甲级联赛是怎么了？就说上周日的比赛吧，泰山队主场竟被广州队 1 : 1 逼平，上个赛季的冠军大连队也是主场和四川队握手言和。

问：说话人觉得上周日的比赛怎么样？

16. 男：都怪我当时急着去办别的事没仔细挑选，看走了眼。

女：你呀，干什么都三心二意的。

问：男的是什么意思？

17. 女：现在都说妇女的地位提高了，我看未必。就说“三八”妇女节吧，我们每人发了一瓶餐洗净和两袋洗衣粉，你谚气人不气人？

男：你就别不知足了，你们好歹还有个节 E，可我们有什么？

问：女的为什么生气？

18. 女：安居工程本来是政府为解决老百姓的住房问题而办的一件大好事，可是，你看这房子，能让人安心吗？

男：现在的工程质量确实存在一些问题。

问：安居工程的目的是什么？

19. 女：老张，昨天我看见咱们办公室的小李和一个姑娘在商店买东西，谁给他介绍的？

男：你什么眼神儿啊？那是他搞艺术的弟弟我昨天也见到他们了。

问：他俩昨天看到什么人了？

20. 男：小赵，我向你推荐一本好书——《苏菲的世界》。这本书我是一口气读完的，太好了！

女：谢谢你，小孙。不过，你是不是有点儿太落后了？

问：女的是什么意思？

第七课 看到的和想到的

BÀI 7 NHỮNG ĐIỀU TRÔNG THẤY ĐƯỢC VÀ NHỮNG ĐIỀU SUY NGHĨ RA

第一部分 课文

在人们认识世界的过程中，眼睛发挥了重要作用，眼睛看到的一切常常给人真实的感觉，因此，很多人慢慢地养成了依靠眼睛而不喜欢动脑的习惯，渐渐丧失了思考的兴趣和能力。但是，眼睛所能看到的范围毕竟有限，比如，山这边的人就看不到山那边的世界，而这时候，聪明人和愚蠢的人、战略家和普通人的区别就显得突出了。

有这样一个故事：

某人丢了一头贩运东西的骆驼，到处找也没找到。他见前边路上有一个老头儿，就急忙跑过去问

Trong quá trình con người nhận thức về thế giới, đôi mắt đã phát huy tác dụng quan trọng, mọi thứ mắt nhìn thấy thường mang đến cho chúng ta một cảm giác rất thực. Vì thế, có rất nhiều người dần dần tạo thành thói quen chỉ dựa vào mắt mà không thích động não, dần dần làm mất đi niềm vui và khả năng tư duy. Nhưng phạm vi mà mắt có thể nhìn thấy được thì lại có giới hạn, ví dụ như người bên đây núi thì không thể nhìn thấy được thế giới bên kia núi. Và lúc này, điểm khác biệt giữa những người thông minh với những người ngu dốt, giữa nhà chiến lược và người bình thường sẽ thể hiện rất rõ nét.

Có một câu chuyện như thế này:

Có một người nọ đánh mất một con lạc đà chuyên vận

那老头儿是否见过一头骆驼。老头儿问了几个问题，他听后先是十分吃惊，接着是愤怒，因为他已经怀疑是老头儿把他的骆驼藏了起来，要求老头儿马上把骆驼还给他。

谁知，老头儿看了看他，微微一笑说：“别生气，别生气，你听我说嘛。刚才我过来的时候，看见路上有骆驼的脚印儿，这些脚印左边浅，右边深，我就知道它的左腿是瘸的；我还看见小路左边的草被吃掉了不少，而右边的草却一点儿也没吃，我就想，骆驼的右眼可能是瞎的——它只看见左边的草，看不见右边的草；我还看见路的左边有许多苍蝇，右边有许多蚂蚁，再仔细一看，苍蝇正在吃蜜，蚂蚁正在运米，所以我刚才问你骆驼是不是左边驮着蜜，右边驮着

chuyển hàng đi bán, ông ta tìm khắp nơi mà không gặp, anh ta trông thấy có một cụ già ở phía trước bèn vội chạy đến hỏi xem ông cụ có trông thấy con lạc đà không. Ông cụ hỏi anh ta vài câu, trước hết anh ta hết sức kinh ngạc, tiếp theo là nổi giận, bởi vì anh ta nghi ngờ cụ già đã giấu con lạc đà của mình, anh ta yêu cầu ông cụ phải trả lại con lạc đà cho anh ta ngay.

Nào ngờ ông cụ nhìn anh ta rồi mỉm cười rồi nói: “Cậu đừng giận, đừng giận! Cậu nghe tôi nói đây. Vừa rồi khi tôi qua đây, tôi thấy trên đường có in dấu chân lạc đà, nhưng dấu chân này bên trái thì cạn mà bên phải thì sâu, tôi biết chân trái con lạc đà bị què; Tôi thấy cỏ ở bên trái con đường nhỏ bị ăn rất nhiều, nhưng bên phải thì không mất cọng nào, nên tôi nghĩ mắt phải con lạc đà có thể bị mù nên chỉ nhìn thấy cỏ bên trái mà không nhìn thấy cỏ bên phải. Tôi còn trông thấy bên trái của con đường có rất nhiều ruồi nhặng, bên phải thì có nhiều kiến, nhìn kỹ thì thấy ruồi đang ăn mật và kiến đang tha gạo, cho nên tôi mới hỏi anh có phải bên trái lạc đà

米；另外，我发现骆驼吃过的树叶上留有牙印，牙印告诉我，这头骆驼掉了一颗牙。至于骆驼跑到哪儿去了，我就知道了你沿着骆驼的脚印自己去找吧。”

那人听了，说了声“对不起，谢谢您！”，就按老头儿的话找他的骆驼去了。

thỏ mật, bên phải thỏ gạo không. Ngoài ra, tôi còn phát hiện trên những chiếc lá do con lạc đà ăn còn để lại dấu răng, dấu răng cho tôi biết con lạc đà này bị rụng hết một chiếc răng. Còn như con lạc đà đã đi đâu thì tôi không biết, anh cứ theo dấu chân mà tự đi tìm nó đi.”

Người đó nghe xong bèn nói lời “xin lỗi và cảm ơn” cụ già rồi theo lời ông cụ mà đi tìm con lạc đà.

第二部分选择正确答案

根据录音及其问题，在 A、B、C、D 四个答案中选择惟一恰当的答案：

1. 很多人慢慢地养成了依靠眼睛而不喜欢动脑的习惯，渐渐丧失了思考的兴趣和能力。
问：说话人对这一习惯的态度是什么？
2. 他见前边路上有一个老头儿，就急忙跑过去问那老头儿是否见过一头骆驼。
问：他很可能怎样问？
3. 他先是十分吃惊，接着是愤怒，因为他已经怀疑是老头儿把他的骆驼藏了起来，要求老头儿马上把骆驼还给他。

问：他愤怒的原因是什么？

4. 男：劳驾，我想问一下，去动物园怎么坐车？

女：你没见我正忙着嘛！

问：女的是什么语气？

5. 男：我昨天去市场买了 3 斤半肉，花了 28 块！可是不买又不行，没肉的菜我吃不下去，真没办法。

女：羊肉比这还要贵呢！

问：男的很可能买的是什么肉？

6. 女：张师傅，先歇会儿吧。让您受累，真是过意不去。

男：彼此彼此。

问：男的是什么意思？

7. 女：小王，你来得可真是时候，我们刚把饺子包完。

男：哈哈，“有福之人不用忙”嘛！

问：他们的谈话可能发生在什么时候？

8. 男：老师，下学期我想去贸易系读本科，不知有什么要求？

女：要读本科，HSK 成绩起码要达到 6 级。

问：女的是什么意思？

9. 女：今晚俱乐部有歌舞晚会，你去不去？

男：没劲。要去你自己去吧。

问：男的是什么意思？

10. 男：王佳，这本论文集借我看几天行吗？

女：没问题，我最近正好用不着它。

问：女的是什么意思？

11. 女：你还知道回家呀？都几点了？

男：我本来不想去打牌，是硬被他们拉去的。

问：女的说话是什么态度？

12. 男：没想到，这个饭店的菜这么好吃，色香味俱全，棒极了！

女：好什么呀？除了辣还是辣。

问：女的是什么意思？

13. 男：听说小毛毛住院了，得的是白血病。

女：我也听说了。到现在，我这心里还不是滋味呢！

问：女的说她现在怎么样？

14. 男：小周，你对这儿的情况比较了解，老孟这个人怎么样？

女：四个字：见钱眼开。

问：女的认为老孟是个怎样的人。。

15. 女：小徐，电力公司的股票十分抢手，不去买点儿？

男：你饶了我吧，再抢手我也不敢：买了！

问：男的为什么不买？

16. 女：都三十好几的人了，个人问题还没解决，你不急我还急呢！

男：妈，急什么，咱这不是响应政府的号召嘛！

问：女的为什么着急？

17. 男：你看你，为小朋的婚事急得头发都白了不少，何苦呢？

女：站着说话不腰疼，我们换个个儿试试？

问：女的是什么意思？

18. 女：大学生活怎么样？一定是丰富多彩的吧？

男：什么呀，我们每天不外乎“宿舍——教室——食堂”三点一线。

问：男的觉得大学生活怎么样？

19. 女：主任，您看这样安排行不行？

男：这点儿小事也来问我，我还有好多重要的事情要处理呢！

问：男的是什么语气？

20. 女：我看还是算了吧，人家是处长。

男：处长怎么了？处长就了不起可以不讲理了吗？

问：男的是什么意思？

第八课 吵架

BÀI 8 GÂY GỖ

第一部分 课文

我和妻子在同一个人单位工作，这两天我们俩都加班，回到家已经是半夜时分了。今晚，我又累又饿，一进家门就往沙发上一躺，说：“做一盘蛋炒饭吃吧。”

“什么叫蛋炒饭？应该叫饭炒蛋！你说饭多还是蛋多？”妻子在那边没好气地说。

听到这样的回答，我的火儿一下子就上了脑门儿，她这是怎么了？脾气怎么变得如此反复无常了呢？她以前可不像现在，是一个很温柔、体贴人的人。

“好了，好了，就算

Tôi và vợ tôi cùng làm chung một đơn vị, mấy hôm nay, cả hai chúng tôi đều tăng ca, về đến nhà đã là nửa đêm. Tối nay, tôi vừa mệt vừa đói, vừa bước vào cửa tôi liền nằm soài xuống ghế sa lông, tôi nói với vợ: “Em làm một đĩa trứng chiên cơm ăn đi.”

Vợ tôi nói một cách gắt gỏng: “Cái gì gọi là trứng chiên cơm chứ? Phải nói là cơm chiên trứng! Anh nói thử coi, cơm nhiều hay là trứng nhiều?”

Nghe trả lời như thế thì máu tôi bỗng nổi lên tới đầu, cô ấy bị làm sao vậy? Tính khí tại sao lại thay đổi bất thường như thế chứ? Trước đây cô ấy đâu có giống như bây giờ, cô ấy là một người rất hiền dịu và biết quan tâm đến người khác kia mà.

是饭炒蛋吧！半夜三更的，那么大的嗓门儿干什么？”

“谁说半夜三更？半夜应该是二更半！”她又顶了我一句。

本来，夫妻间应该互相照应，现在动不动就吵架，这日子还怎么过下去？“你今天吃了枪药是不是？凶个什么劲儿？看我不顺眼，那你就走好了！”

“好，走就走！”

“砰”地一声，妻子用力关上了房门。接着，房内传出開箱子的声音，她大概在收拾行李。

“你走好了！把你的东西都带走，永远不要再回来！”我嘴上这么说，心里却有点儿后悔，小两口儿实在不应该因为这么两句闲话而闹离婚呀。

老半天，房内没有动

“Đủ rồi, đủ rồi, cứ coi như cơm chiên trứng đi! Nửa đêm canh ba còn rỗng hòng như thế làm gì?”

Cô ấy còn chống lại tôi một câu: “Ai bảo là nửa đêm canh ba, nửa đêm phải là hai canh rưỡi thôi.”

Vợ chồng vốn phải hiểu và nương tựa nhau, bây giờ động một chút là gây gỗ, những ngày tháng thế này sao sống nổi chứ? “Hôm nay cô ăn phải thuốc súng phải không? Sao hung dữ thế? Thấy tôi mà gai mắt quá thì hãy đi đi.”

Vợ tôi trả lời: “Đi thì đi!” rồi đóng sầm cửa phòng lại. Tiếp theo là trong phòng vọng ra tiếng mở va li, có lẽ cô ấy đang thu dọn đồ đạc.

“Cô muốn đi cứ đi! Nhớ mang hết những thứ của cô theo, đừng bao giờ quay về!”. Miệng tôi thì nói thế, nhưng trong lòng có phản hồi hận, vợ chồng trẻ thực sự không nên đòi li hôn vì những câu nói vớ vẩn như thế.

静。我忍不住打开门一看，只见妻子正坐在床边流泪，床上还铺着一条大包袱皮儿。看到我，她好像不认识似的，把我从上到下打量了半天，接着，哽咽地说：“你躺在包袱皮儿上吧。”

“你要我干什么？”

“我……我无论如何也……也要带走这属于我的东西，你……你不能拒绝我！”

Sau đó rất lâu, trong phòng không có động tĩnh gì. Tôi chịu không được nữa bèn mở cửa ra xem, tôi thấy cô ấy đang ngồi khóc bên cạnh giường, trên giường có trải một chiếc ba lô da to. Trông thấy tôi, cô ấy nhìn tôi rất lâu và thật kỹ từ đầu đến chân, giống như chưa từng quen tôi. Kế tiếp mới nghẹn ngào nói: “Anh nằm vô cái ba lô da này đi!”

“Cô bảo tôi làm gì?”

“Em ... bất luận thế nào em cũng phải mang những thứ của em đi, anh ... anh không được từ chối!”.

第二部分 选择正确答案

根据录音及其问题，在 A、B、C、D 四个答案中选择惟一恰当的答案：

1. 我和妻子在同一个单位工作，这两天我们俩都加班，回到家已经是半夜时分了。

问：他们回家晚的原因是什么？

2. 听到这样的回答，我的火儿一下子就上了脑门儿，她这是怎么了？

问：这句话是什么意思？

3. 本来，夫妻间应该互相照应，现在动不动就吵架，这日子还怎么过下去？

问：这句话是什么意思？

4. 男：看我不顺眼，那你就走好了！

女：好，走就走！

问：男的是什么意思？

5. 女：我们公司虽然小，但现在的状况不是很好吗？用不着担心。

男：船小掉头快，可是经不起风浪。

问：男的是什么意思？

6. 男：哎，给我在这儿来一张，把这幅壁画都照上。

女：你还是别惹麻烦了，里面严禁拍照，你又不是不知道。

问：女的是什么意思？

7. 男：别说外国人，连我都搞不清楚中国人的称呼。

女：以后就简单了，再也不会那么多的兄弟姐妹了。

问：男的是什么意思？

8. 女：你说，我们下个月的蜜月旅行先去哪儿？

男：泰山是五岳之首，当然是先去泰山了。

问：他们俩人可能是什么关系？

9. 男：你发现没有？现在的水果种类多得让人都不知道该买哪一种了！

女：可不是嘛！

问：女的是什么意思？

10. 女：几年不见，王铃整个儿变了一个人，我都快认不出来了。

男：这有什么奇怪的？

问：男的是什么意思？

11. 女：甲级票 40 元一张，乙级 30 元，丙级的 20 元，您买哪种？

男：5 张乙级的，3 张丙级的。

问：男的花了多少钱？

12. 男：小刘，你是属龙的还是属羊的？

女：对不起，本人无可奉告。

问：女的为什么不回答对方的问题？

13. 男：美国的摩托罗拉公司正在物色文型人员，你没去试试？

女：我才不去凑热闹呢。～

问：那家公司正在干什么？

14. 男：让我去摆摊儿，这不是出我的洋相吗？我不干。

女：那有什么？光要面子，我们一家三口吃什么？

问：男的为什么不想干？

15. 女：人家外企就这样，奖就奖得让人眼红，罚也罚得让人肉疼。

男：依我看，这种做法未必适合中国的国情。

问：他们在谈论什么问题？

16. 女：老张，这就是你新买的自行车呀？

男：是啊，它不仅是代步的工具，还是一个不错的乐队呢！你听，不错吧？

问：关于老张的自行车，下面哪种说法是正确的？

17. 男：电视台的编导们不知道是怎么想的，非得把动画片安排在吃饭的时间。

女：就是。哪一顿饭都少不了跟孩子费口舌！

问：女的是什么意思？

18. 男：光“一心一意”就行了吗？怎么也得再来个“好事成双”呀！

女：你就别逼他了，人家老赵是真的不能喝。

问：他们的谈话可能发生在什么地方？

19. 男：这件事你找纪主任肯定没门儿，趁早想别的办法吧。

女：难道他只是个摆设不成？

问：男的是什么意思？

20. 女：明天的日程是这样安排的：六点半早餐，七点一刻乘车去曲阜，上午参观孔府、孔庙，十二点吃午餐，下午参观子思林，四点乘车赴泰安。

男：得，又是马不停蹄的一天！早知道这么累，我就不出来了。

问：他们在谈论什么？

第九课 你在等什么

BÀI 9 ÔNG CÒN ĐANG CHỜ GÌ

第一部分 课文

常言说：“机不可失，时不再来”。人人都知道机会很重要，但并不是每个人都能很好地把握它，这难得的机会一旦失去，剩下的就只有终生的遗憾了。机会如同一张纸，这张纸很薄，捅破它似乎不费吹灰之力，可是，就是这薄薄的一张纸，有时比一座山还厚。不信，请听下面的故事：

一个小伙子和一个姑娘相识已经三年了。小伙子爱这位姑娘，但从来没有在姑娘面前提过“爱”字，有时还故意做出冷淡的样子，姑娘却从小伙子

Thường có câu: “Cơ hội thì nhất định không được bỏ lỡ, bởi vì thời gian không quay trở lại.”. Mọi người đều biết cơ hội rất quan trọng, nhưng không phải ai cũng có thể nắm bắt được nó một cách chắc chắn, cơ hội khó có được này một khi đã mất đi rồi thì cái còn để lại chỉ là sự hối tiếc cả đời. Cơ hội cũng như một tờ giấy, tờ giấy này rất mỏng, chọc thủng nó còn dễ hơn cả thổi tro nữa. Nhưng cũng chính tờ giấy rất mỏng này có khi còn dày hơn cả một ngọn núi. Không tin, thì xin mời bạn đọc câu chuyện sau đây:

Có một chàng trai và một cô gái quen nhau đã ba năm, chàng trai đó yêu cô gái tha thiết, nhưng từ trước đến nay anh ta chưa hề nói đến chữ “yêu” trước mặt cô gái, có khi anh ta còn cố ý làm ra vẻ thờ ơ nữa. Nhưng từ trong ánh mắt của anh ta, cô gái

的眼神儿中看出了那深深的爱意。很多次，姑娘向小伙子暗示鼓励，遗憾的是，他总是不敢开口说出姑娘希望听到的那句话。事情就这样耽搁下去了。

三年后，由父母做主，姑娘将要和另一个小伙子举行订婚典礼了。在订婚前夕，姑娘还在想：

“如果他现在开口说出那一句话，我还愿意投向他的怀抱。”可小伙子让姑娘失望了，他什么也没表示，只是眼神里增加了几分忧愁。

又过了一年，姑娘要结婚了。婚礼前夕，姑娘对那位小伙子还抱有希望，心想：“如果他现在说出那一句话还不晚，我还可以放弃现在的一切，选择这迟来的幸福。”但

đã thấy được một tình cảm sâu sắc. Rất nhiều lần cô gái ngầm cổ vũ cho anh ta, nhưng tiếc thay, anh ta vẫn không dám mở lời nói ra câu nói mà cô gái mong ước được nghe. Sự việc cứ thế trôi qua đi.

Ba năm sau, thông qua cha mẹ, cô gái sẽ làm lễ đính hôn với một chàng trai khác. Đêm trước hôm đính hôn, cô gái vẫn còn nghĩ: “Nếu như bây giờ anh ấy mở lời nói câu nói đó thì mình vẫn bằng lòng vui vào lòng anh ấy.”. Nhưng chàng trai đó đã khiến cho cô gái thất vọng, anh ấy chẳng bày tỏ điều gì, nhưng trong ánh mắt anh ta đã chứa thêm nhiều nỗi buồn.

Một năm nữa lại trôi qua, cô gái chuẩn bị kết hôn. Đêm trước khi kết hôn, cô gái vẫn còn ôm hy vọng đối với chàng trai, trong lòng cô nghĩ rằng: “Nếu bây giờ anh ấy nói ra câu đó vẫn chưa muộn, mình vẫn có thể bỏ đi tất cả hiện tại và chọn lấy niềm hạnh phúc đến muộn này.”. Nhưng rồi, cô gái đã bị thất vọng thêm một lần nữa, chàng trai cũng vẫn không nói,

是，姑娘又一次失望了，小伙子什么也没说，不过，他眼神中的忧愁更深了些。

五十年后，他们俩人已是白发苍苍。后来，她因病住进了医院，不久，医院就向其家属发出了病危通知。一天，有一位老头儿从一个远在千里之外的北方城市赶到医院来看她。她紧紧地握住那老头儿的手，久久地注视着他，把一生中的疑问与等待化成了一句话：“告诉我，当年你究竟在等待什么？”老头儿听后，忙向四周看了看，见周围没有人，才声音颤抖地说：“我一直在等你！”

“等我？等我什么？”

“等你先开口。”

nhưng nỗi buồn trong ánh mắt của anh ấy càng sâu thêm.

Năm mươi năm sau, tóc của hai người đều đã bạc phơ. Về sau, bà ấy lâm bệnh phải nhập viện, không bao lâu sau, bệnh viện đã thông báo cho người thân của bà rằng bệnh của bà rất nguy kịch. Một hôm, có một cụ già từ một thành phố xa xôi nghìn dặm ở tận miền Bắc đến bệnh viện thăm bà. Bà ấy nắm chặt tay ông ấy và nhìn chăm chú ông ấy rất lâu, tất cả sự hoài nghi và chờ đợi suốt cuộc đời của bà đã hóa thành một câu hỏi: “Ông hãy cho tôi biết, năm ấy rốt cuộc là ông chờ điều gì vậy?”. Sau khi nghe xong, ông cụ vội nhìn chung quanh, thấy chung quanh không có ai ông mới run run nói: “Tôi vẫn mãi chờ bà!”

“Chờ tôi? Chờ tôi điều gì?”

“Chờ bà mở lời trước.”

第二部分 选择正确答案

根据录音及其问题，在 A、B、C、D 四个答案中选择惟一恰当的答案：

1. 并不是每个人都能很好地把握眼前的机会，这难得的机会一旦失去，剩下的就只有终生的遗憾了。

问：“终生遗憾”是怎样产生的？

2. 一张纸很薄，捅破它似乎不费吹灰之力，可它有时却比一座山还厚。

问：这句话是什么意思？

3. 小伙子爱这位姑娘，但从来没有在姑娘面前提过“爱”字，有时还故意做出冷淡的样子。

问：这句话是什么意思？

4. 姑娘想：如果他现在说出那一句话还不晚，我还愿意选择这迟来的幸福。

问：姑娘是什么意思？

5. 老头儿听后，忙向四周看了看，见周围没有人，才用颤抖的声音说：“我一直在等你！”

问：老头儿的反应说明了什么？

6. 男：小军这几天可有点儿不大对劲儿呀！

女：也难怪，辛辛苦苦准备了半年多的计划没有得到批准，是够让人伤心的。

问：小军这几天怎么了？

7. 男：听说何涛谈了两年多的女朋友跟他口吹了，为什么？

女：还不是嫌小何没本事挣大钱。

问：他们在谈论什么事？

8. 女：要不是你们及时赶到，孩子就没救了。谢谢你们！

男：不用客气，时刻为您服务是我们的职责。

问：男的很可能是什么人？

9. 女：这几个菜是正宗的粤菜，合你的口味儿吗？

男：很不错，就是稍微淡了一点儿。

问：男的觉得那几个菜怎么样？

10. 男：你们单位的小马人怎么样？

女：他三天打鱼两天晒网的，这不，今天已没来上班。

问：女的觉得小马怎么样？

11. 女：老张，你怎么也赶时髦“下海”了？

男：在学校一呆就是二十多年，早就想来看看外面的世界了。

问：男的现在可能从事什么工作？

12. 女：你放弃了自己从事多年的研究，心里一定很痛苦吧？

男：是啊。虽然舍不得，可是我清楚，在那个地方我再努力也成不了什么气候，还是改行吧。

问：男的为什么放弃了多年的研究？

13. 女：小魏下周结婚，我们该怎么表示表示？

男：我是外行，你们决定了我遵照执行就是了。

问：他们在谈论什么问题？

14. 女：他再对我动手动脚我就不客_一了！

男：你呀，真是神经过敏。人家小贾是在跟你开玩笑。

问：女的是什么意思？

15. 女：我说，你们能不能走慢点儿？

男：对，慢点儿吧，我也吃不消了，

问：男的是什么意思？

16. 女：女儿整天跟一些不三不四的人搅在一起，能不让老胡担心吗？

男：这孩子是怎么回事？

问：他们在谈论什么人？

17. 男：儿子的终身大事成了我老伴的一块心病，我怎么劝也没用。

女：当妈的都这样，总有操不完的心。

问：女的是什么意思？

18. 男：我这边一切照旧，王朋那里怎么样？

女：还没什么音信，再等两天吧。

问：女的是什么意思？

19. 女：都说现在办事要有一张厚脸皮才行，可我就是不习惯。

男：不习惯也得习惯，你脸皮薄了，什么事也办不成。

问：他们谈论的是什么问题？

20. 男：铁路提速以后，票价会不会也提上去？

女：闹了半天不光我一个人关心这个问题呀！我看，我们还是给铁路部门打个电话问一下吧，免得瞎操心。

问：他们关心的是什么问题？

第十课 测试(二)

BÀI 10 TRẮC NGHIỆM (2)

第一部分 (1 - 20 题)

PHẦN 1 (ĐỀ 1 - 20)

说明：这一部分，是一句话或 A、B 两个人的简短对话，然后是一个问题。请根据您所听到的，在 A、B、C、D 四个书面答案中选择惟一恰当的答案。

第一部分的测试现在开始，时间大约 15 分钟。

1. 女：昨晚七点半左右我打电话找你，可你不在。

男：嗨，别提了，昨天下班回家我才发现钥匙给忘在办公室了，只好去找人帮我开门拿钥匙，快八点了才进门。

问：男的为什么没在家？

2. 女：老刘，我看你最近的脸色可不太好呀，是不是身体不舒服？

男：没什么，就是这几天赶写一篇稿子，经常搞到下半夜，打破了我正常的生活规律，有点儿不适应。

问：男的脸色为什么不好？

3. 男：做一名中国的球迷可真不幸，不过，这场比赛中国队必胜无疑。

女：你呀，就别做梦了。

问：女的是什么态度？

4. 男：俗话说：好货不便宜，便宜没好货。你呀，总也改不了爱贪小便宜的毛病，这回吃亏了吧？

女：我呀，这叫花钱买教训，以后说什么也不买这种处理货了。

问：女的买什么了？

5. 男：百闻不如一见，那家商店的服务水平真是没的说。

女：这下你该相信我说的了吧？

问：那家商店的服务水平怎么样？

6. 男：对不起，我们都以为你这几天很忙不会去的，所以就没通知你。

女：开玩笑，这怎么可能呢？

问：女的会不会去？

7. 男：小张，你也太见外了，搬家也 f：打个招呼。

女：大热天的实在不好意思麻烦大家，再说，现在的搬家公司很多，服务也蛮不错的。

问：男的是什么意思？

8. 女：老王，你口福不小啊，正好赶上那天的聚会，而我还在去南京的途中，多惨！

男：口福是有，可是因为我什么拿手菜也没有，清扫“战场”的任务也只好由我承担了。

问：那天男的做什么了？

9. 男：比赛获奖当然值得人羡慕，可是别忘了，台上十分钟，台下十年功啊。

女：谁说不是呢！

问：女的是什么意思？

10. 女：你的房间布置得很不错嘛，这张画儿挂在这儿特别出味儿。

男：我本来想在这儿装个壁灯，可是弄歪了，只好用这画儿挡一下。

问：男的为什么把画儿挂在这儿？

11. 女：听小马说他有对象了，是真的吗？

男：他有对象了？恐怕他的丈母娘还没出生吧？

问：男的是什么意思？

12. 女：你那宝贝女儿最近可是早出晚归、神秘兮兮的，你就看不见？

男：孩子大了，你给她一点儿自由不好吗？再说，对女儿有什么可以不放心的？

问：男的认为对女儿应该怎么样？

13. 女：老赵，这次出国考察该轮到你们了吧？

男：哎，你要是局长就好了。

问：男的是什么意思？

14. 男：你家老方这几天在不在家？我有点儿事想找他。

女：昨天刚回来。他这次回来最多待五六天，你要找他，得抓紧点儿。

问：女的是什么意思？

15. 男：你不是要去看演出吗？怎么，还没走？

女：还好意思问呢。你不陪我去，小李、小王他们又都去不了，大黑天的让我一个人去呀？

问：女的为什么没去看演出？

16. 男：妈，您五十岁生日那天，我一定送您一件让您开心的礼物。

女：你平时少惹我生气，比什么礼物都好。

问：女的说的话，告诉我们什么？

17. 男：嗨，真够积极的，现在就开始复习准备期末考试了！

女：笨鸟先飞嘛。

问：女的是什么意思？

18. 男：从公司的利益考虑，我们决定放弃经营贵公司的产品，因为贵公司的产品存在严重的质量问题，这影响了我们的效益。

女：王总，我们是多年的关系单位，能不能再考虑考虑？

问：女的提出建议的根据是什么？

19. 男：你们学校今年的分配情况怎么样？

女：还不错，今年共有一千人参加分配，15%进了政府机关，30%去了企业，25%分到了其他事业单位，其他去了农村乡镇。

问：去农村乡镇的毕业生占多大的比例？

20. 男：世界杯足球赛后天就要开幕了，可我明天就得出差去新疆，开幕式的实况转播肯定是看不上了，真倒霉。

女：以后再看录像吧，没必要为此伤脑筋。

问：男的为什么不能看开幕式？

第二部分

说明：这一部分，您将听到一段录音，听后请您根据录音回答后面的若干问题。录音可以连续听两遍。第二部分的测试现在开始。

酸杏还是甜杏

因为工厂停产，江山在家待业已经半个多月了。为了生活，他决定先做点儿小买卖。

这天，他从批发市场买了一筐杏到街上去卖。时候不大，一位老太太走过来问：“你的杏酸不酸？”

“不酸，都是甜的。您要多少？”江山很热情地说。

“一点儿也不酸吗？”老太太有点怀疑。

“这样跟您说吧，要是有一个酸的，我一分钱都不要！老太太，您要多少？”

“一点儿也不要了。我想买几斤酸杏，因为我儿媳妇生病，想吃点儿酸东西。”老太太说完，转身走了。

“我要是说杏是酸的就好了！”江山正想着，又来了一位老头儿，问他：“喂，我说你这杏是酸的还是甜的？”

“你尽管放心，我这杏从上到下没有一个是甜的。”

“这么说都是酸的了？”

“不敢说太酸，您吃了我的杏，半个月就不用花钱买醋吃了。怎么样，来二斤尝尝？”

“算了算了，我不要了，我从来就敢吃酸东西，听你这么一说，我嘴里都要流酸水儿了。”

“啊？”江山吃惊地张大了嘴。

老头儿走后，他正在后悔刚才不该说是酸杏，一位青年人走过来说：“哥们儿，我买二斤杏，但不知道好吃不好吃。”

“哪有不好吃的事儿？这杏是甜中有酸，酸里带甜。二斤够吗？”江山一边说，一边称起杏来。

“哎，先别忙，”青年人听了急忙说，“不论是酸杏还是甜杏，我都爱吃，没想到你这杏却是又酸又甜的。对不起，我不买了。”

就这样，一天下来，杏一点儿也没卖出去。回家后他对妻子说：“看来这筐杏要烂在家里了。唉！”他妻子却说：“烂掉一筐杏倒没什么，但是你这说假话的毛病会把你也烂掉的。”

第十一课 有话好商量

BÀI 11 CÓ ĐIỀU GÌ HÃY TỪ TỪ THƯƠNG LƯỢNG

当你的愿望和现实发生了矛盾，当你碰到了困难，怎么说才能得到别人的同情和帮助？合适的词语和方式很重要。——有话好商量。

Khi ước mơ của bạn và sự thật có sự mâu thuẫn nhau, khi bạn gặp phải khó khăn, bạn phải nói làm sao cho người khác đồng tình và giúp đỡ bạn? Lời nói và cách thức rất quan trọng. ____ Có điều gì cứ từ từ thương lượng.

一、您能不能通融一下？

1. THẦY CÓ THỂ CHÂM CHƯỚC MỘT CHÚT KHÔNG?

(胡锋是一名大学生，王英是学校教务处工作人员)

胡锋：老师，跟您商量件事行吗？

王英：什么事？尽管说吧。

胡锋：是这样，这次英语分班考试我考了 59 分，被分到了慢班，可是我希望

(Hồ Phong là một sinh viên đại học, Vương Anh là nhân viên làm việc tại phòng giáo vụ của trường)

- Chào thầy, em có thể trao đổi với thầy một việc được không?

- Có việc gì? Em cứ nói đi.

- Việc là thế này, lần thi tiếng Anh để chia lớp này em thi được 59 điểm, và bị phân vào lớp chậm, nhưng em mong được học ở lớp nhanh và có

到水平高一点儿的快班学习。

王英：不行，学校有严格的规定，60分以下一律去慢班。

胡锋：我知道学校有这个规定，可是您能不能通融一下？我只差一分啊。

王英：一分也不行，这是学校的规定。

胡锋：我平时水平不错，这次是因为感冒没考好。您就通融一下吧，在快班我一定好好学。

王英：这样吧，你把你以前的成绩单拿来，还有，请你原来的英语老师写封推荐信，然后我们再决定你是否去快班，可以吗？

胡锋：好的，没问题，谢谢您！

trình độ cao hơn một chút.

- Không được, trường đã có quy định hẳn hoi, ai thi dưới 60 điểm đều phải học lớp chậm.

- Em biết trường có quy định này, nhưng thầy có thể châm chước cho em một chút không? Em chỉ thiếu có một điểm thôi.

• Một điểm cũng không được, đây là quy định của trường.

- Bình thường trình độ của em cũng khá, lần này vì em bị cảm nên thi chưa tốt. Thầy hãy châm chước cho em một chút, em nhất định sẽ học tốt ở lớp nhanh.

- Thế này nhé, em mang bảng thành tích trước đây của em đến cho tôi xem, còn nữa, em hãy nhờ giáo viên tiếng Anh trước đây của em viết bức thư giới thiệu, sau đó chúng tôi sẽ quyết định em được học lớp nhanh hay không, như vậy được không?

- Dạ được, không thành vấn đề, em cảm ơn thầy.

二、您就帮帮忙吧！

2. ANH VUI LÒNG GIÚP CHO TÔI NHÉ!

(小张是房客, 王先生是房东。他们正在打电话)

小张: 喂, 王先生吗? 我是小张, 有件事想跟您商量一下。

王先生: 有什么事尽管说吧。

小张: 是这样, 下个月我们的合同就到期了, 可是我们新买的房子还没装修好, 能否宽限我们几天?

王先生: 那怎么行呢? 你们以前说, 只签一年合同, 所以我已经找好了住户, 他们正急着搬进来呢!

小张: 实在对不起, 我们也不愿意给您添麻烦。可是我们一时找不到别的住处, 再说, 我们就多住两个星期。

王先生: 可是我已经答应了新住户, 你这不是让我

(*Tiểu Trương là khách thuê nhà. Ông Vương là chủ nhà, họ đang gọi điện thoại*)

- A lô, ông Vương đó phải không? Tôi là Tiểu Trương đây, tôi có một việc muốn trao đổi với ông.

- Có việc gì anh cứ nói đi.

- Là thế này, tháng sau, hợp đồng của chúng ta sẽ hết hạn, nhưng nhà chúng tôi mới mua vẫn chưa sửa chữa và trang trí xong, ông có thể kéo dài kì hạn cho tôi vài ngày không?

- Vậy thì sao được chứ? Trước đây các anh đã nói chỉ ký hợp đồng một năm, cho nên tôi đã tìm được khách đến ở, họ sắp dọn vào rồi!

- Tôi thực sự xin lỗi, chúng tôi cũng không muốn làm phiền đến ông, nhưng chúng tôi nhất thời cũng chưa tìm được chỗ ở khác, nên nói lại với ông cho chúng tôi ở thêm một hai tuần nữa.

- Nhưng tôi đã đồng ý với khách ở mới rồi, anh làm như thế không phải khiến tôi khó

两头为难吗？

小张：王先生，我们实在是有困难，您就帮帮忙吧。我们会尽快搬走的。

王先生：真拿你们没办法。这样吧，你们多住一天要加倍付一天房租。

小张：没问题，谢谢您，王先生！

xử cả hai bên đó sao?

- Thưa ông, chúng tôi thực sự đang gặp khó khăn, ông hãy giúp đỡ chúng tôi nhé! Chúng tôi sẽ dọn đi sớm nhất.

- Tôi cũng chẳng còn cách nào với các anh. Như vậy nhé, các anh ở thêm một ngày thì phải trả tiền nhà thành hai ngày đấy.

- Không thành vấn đề, xin cảm ơn ông Vương.

三、有话好商量

3. CÓ ĐIỀU GÌ HÃY TỪ TỪ THƯƠNG LƯỢNG

(在马路上，一位司机开车不小心撞坏了另一辆汽车的尾灯)

司机甲：你是怎么搞的？怎么乱撞？

司机乙：真对不起，我不是故意的。

司机甲：对不起就完了吗？尾灯坏了，你说怎么办？

司机乙：这事责任在我，

(Trên đường, một anh tài xế nọ lái xe không cẩn thận đụng hư đèn lái một chiếc xe hơi khác)

- Anh làm sao vậy? Sao chạy đụng lung tung vậy?

- Thành thật xin lỗi, tôi không cố ý đâu.

- Xin lỗi rồi thì xong sao? Đèn lái bị hư rồi, anh nói xem phải làm sao?

- Điều này trách nhiệm là do tôi, xin anh bớt giận, chúng ta sẽ thương lượng với nhau.

您先消消气，咱们有话好商量。

司机甲：这车是我刚买的，你说我能不着急吗？

司机乙：真对不起，我一定照价赔偿您的损失。

司机甲：好吧，我们把车开到旁边去商量一下。

- Chiếc xe này tôi mới mua, anh nói xem tôi có xót ruột không chứ?

- Thành thật xin lỗi, tôi nhất định bồi thường đúng giá những tổn thất cho anh.

- Được rồi, chúng ta lái xe qua bên kia rồi hãy thương lượng.

四、不知您能否在百忙中抽出时间来

4. TÔI BIẾT ANH RẤT BẬN RỘN, NHƯNG ANH CÓ THỂ DÀNH CHÚT THỜI GIAN CHO TÔI KHÔNG

(金哲一是一名留学生，给没见过面的王教授打电话)

金哲一：喂？您好！您是王教授吗？

王教授：对，我是。你是——？

金哲一：王教授，您好！我叫金哲一，韩国留学生，我的专业是中国古典文学，正在做毕业论文。是有关唐代文学的。我知道您对唐代文学很有研究，我拜读过您的大作

(Kim Triết Nhất là một lưu học sinh, anh ấy đã gọi điện thoại cho giáo sư Vương mà mình chưa từng gặp mặt)

- A lô, xin chào ông! Có phải ông là giáo sư Vương không ạ? Vâng, tôi đây. Anh là ...

- Xin chào giáo sư Vương! Em là Vương Triết Nhất - lưu học sinh Hàn Quốc, chuyên ngành học của em là văn học cổ điển Trung Quốc, em đang làm luận văn tốt nghiệp có liên quan đến văn học thời Đường. Em được biết thầy có nghiên cứu nhiều về văn học thời Đường, em

《唐代文学史》，很受启发。我有几个问题想当面向您请教，所以冒昧地给您打电话，不知您能否在百忙之中抽出时间来？

王教授：谢谢你对我的作品感兴趣。可是我最近实在太忙，抽不出时间来。

金哲一：王教授，我也不好意思占用您宝贵的时间，可是我真的需要您的指教，请您无论如何抽出一点儿时间帮帮我，晚一点儿没关系。

王教授：啊，别这么客气，有问题我们可以讨论。可是我最近日程排得满满的，一点儿空儿也没有。这样吧，你下周三给我打电话，那时候我们再约时间好吗？

金哲一：太好了！谢谢您，王教授！

Vinh hạnh được đọc tác phẩm “Đường đại văn học sử” của thầy, tác phẩm đó đã khơi sáng cho em rất nhiều điều. Em có mấy vấn đề xin được gặp thầy để học hỏi. Cho nên em mạo muội gọi điện cho thầy. Xin hỏi thầy có thể cho em xin một chút thời gian quý báu của thầy không ạ?

- Cảm ơn em đã quan tâm đến tác phẩm của tôi, nhưng gần đây tôi thực sự rất bận, chưa sắp xếp thời gian được.

- Thưa thầy Vương, em cũng rất áy náy vì đã làm phiền đến thời gian quý báu của thầy, nhưng em thực sự cần sự chỉ dạy của thầy, dù thế nào em cũng xin thầy dành cho em một chút thời gian, muộn một chút cũng không sao.

- À, đừng khách sáo như thế, có vấn đề gì chúng ta có thể trao đổi với nhau. Nhưng gần đây lịch làm việc của thầy đã kín cả, không còn một chút thời gian nào. Thế này nhé, thứ tư tuần sau em hãy gọi điện cho thầy, lúc đó thầy sẽ hẹn thời gian với em, được không?

- Vậy thì tốt quá! Em xin cảm ơn thầy.

第十二课 我们生活在人群里

BÀI 12 CHÚNG TA SỐNG GIỮA MỌI NGƯỜI

我们生活在人群里，朋友、同事、同屋、邻居，所以免不了会闹矛盾。出了问题怎么办？交流很重要。——咱们谈谈好吗？

Chúng ta sinh sống giữa mọi người: bạn bè, đồng nghiệp, bạn cùng phòng, hàng xóm v.v. nên khó tránh khỏi xảy ra mâu thuẫn. Nếu xảy ra vấn đề thì phải làm sao? Giao lưu rất quan trọng. ____ Chúng ta hãy trao đổi với nhau nhé?

一、你不妨当面跟他说说

1. ANH ĐỪNG NGẠI NÓI VỚI ANH ẤY

(张清和刘松都是大学生，他们俩是好朋友)

张：怎么了，你脸色这么难看？

刘：别提了！一连几天没睡好了。

张：什么事，竟然让你失眠了？

刘：不是我自己的问题，是我同屋，他人挺好的，就是我们的生活习惯不一

(Trương Thanh và Lưu Tùng đều là sinh viên, họ là bạn thân của nhau)

- Bạn sao vậy? trông sắc mặt không tốt?

- Đừng nhắc đến! Liên tiếp mấy ngày không ngủ ngon.

- Có chuyện gì lại khiến cho bạn mất ngủ?

- Vấn đề không phải ở tôi mà là bạn cùng phòng của tôi, anh ấy rất tốt, nhưng thói quen sinh hoạt của chúng tôi không giống nhau. Tôi quen ngủ sớm

样。我习惯早起早睡，可他却是“夜猫子”，每天两三点才睡，还特别不注意，不是开抽屉啦，就是翻书包啦，吵得我睡不着。

张：真不像话！俩人一起住应该相互照应一点儿。我想你不妨当面跟他说说，让他注意点儿。

刘：可是我怕说了会惹他不高兴，以后就不好相处了。

张：看样子你的同屋不像那种小心眼儿的人。你不要想得太多，也许他根本没意识到影响了你。

刘：好吧，我试试。

đậy sớm, nhưng anh ấy lại là “con mèo đêm”, mỗi ngày hai ba giờ mới ngủ, lại còn không chú ý nữa, không phải mở hộc bàn thì cũng là lật cặp, ồn ào đến mức tôi không thể ngủ được.

- Thật không ra làm sao! Hai người sống chung phải biết hiểu nhau một chút. Tôi nghĩ bạn đừng ngại nói thẳng với anh ấy, để anh ấy chú ý một chút.

- Nhưng tôi sợ nói ra sẽ khiến anh ấy không vui, sau này sẽ khó sống chung lắm.

- Trông bạn cùng phòng của bạn cũng không giống người nhỏ mọn đâu. Anh không nên suy nghĩ quá nhiều, có lẽ anh ấy hoàn toàn không ý thức rằng đã làm ảnh hưởng đến anh.

- Được rồi, để tôi thử xem.

二、咱们谈谈好吗？

2. CHÚNG TA NÓI CHUYỆN VỚI NHAU MỘT CHÚT NHÉ?

(曹明明和李晓是同事)

曹：你这会儿有空儿吗？

李：干吗？

曹：咱们谈谈好吗？

李：谈什么？有什么可谈的？

曹：我想我们之间可能有什么误会，我觉得你这几天对我的态度不大对头。

李：是误会吗？我想你心里很清楚吧。

曹：不，我不清楚，要不我就不会找你谈了，我觉得我们真的需要开诚布公地谈一谈。你要是对我有什么意见，不妨当面直说。

李：我们下班后再谈吧。

(Tào Minh Minh và Lý Hiếu là đồng nghiệp)

- Bây giờ bạn có rảnh không?

- Để làm gì?

- Chúng ta trao đổi với nhau một chút, được không?

- Trao đổi việc gì? Có điều gì cần trao đổi sao?

- Tôi nghĩ rằng giữa chúng ta có chút hiểu lầm, tôi thấy thái độ của anh mấy hôm nay đối với tôi có phần không vui.

- Là hiểu lầm sao? Tôi nghĩ trong lòng anh rất rõ.

- Không, tôi không hiểu, nếu không thì tôi sẽ không tìm anh để trao đổi. Tôi thấy chúng ta cần phải chân thành và thẳng thắn trao đổi với nhau. Nếu anh có ý kiến gì đối với tôi thì xin đừng ngại nói thẳng.

- Tan ca xong chúng ta trao đổi tiếp nhé!

三、我们相处得很好

3. CHÚNG TÔI SỐNG CHUNG VỚI NHAU RẤT THOẢI MÁI

在大学里读研究生时，我住在学校的宿舍里，我们四个人一个房间，有点儿挤，按说矛盾肯定少不了，可是我们在一起住了三年，相处得很好，从来没有闹过矛盾。为了不互相影响，我们尽量保持统一的作息规律。毕业后，我们就各奔东西了，到现在已经三年了，虽然我们一直没有机会再聚一聚，可是我们都很怀念那段时光。

Khi học nghiên cứu sinh ở trường đại học, tôi sống trong ký túc xá, bốn chúng tôi ở chung một phòng, có phần hơi chật. Theo lý mà nói thì sự đụng chạm chắc chắn sẽ không ít, nhưng chúng tôi đã sống chung với nhau rất vui vẻ trong suốt ba năm, trước nay không hề xảy ra đụng chạm. Để đừng làm ảnh hưởng nhau, chúng tôi cố gắng giữ đúng quy luật làm việc và nghỉ ngơi thống nhất. Sau khi tốt nghiệp, chúng tôi mỗi người một nơi, đến nay đã được ba năm rồi, tuy rằng chúng tôi chưa có cơ hội hợp mặt nhau, nhưng chúng tôi đều nhớ quãng thời gian ấy.

四、处世之道

4. ĐỐI NHÂN XỬ THẾ

我性格比较软弱，再加上从小父母就教育我，在和别人相处时，应该宽容、忍让，所以小时候常常受欺负。上学后，因为学习成绩好，老师喜欢我，在孩子们中间才慢慢

Tính tình tôi khá nhu nhược, cộng thêm với sự giáo dục của cha mẹ từ nhỏ, khi sống chung với mọi người phải biết khoan dung và nhường nhịn. Cho nên, khi còn nhỏ tôi thường bị ăn hiếp. Sau khi đi học, bởi vì thành tích tốt nên thầy cô yêu thương tôi, từ đó tôi mới dần dần có chút uy tín

有了点威信和地位，少受了一些欺负。不过直到上大学以后，因为这种处世原则，还是受过几次伤害。现在我当然已经学会保护自己了。

虽然从小养成的这种处世之道让我吃了不少苦头，但是因为我总是与人为善，尽量和周围的人友好相处，所以我的人缘儿一直很好，而且还赢得了很多真心、善良的朋友。

và địa vị giữa những đứa trẻ khác và cũng ít bị ăn hiếp hơn.

Thế nhưng mãi đến sau khi tôi vào đại học, cũng bởi vì cách xử thế như vậy mà tôi cũng đã nhiều lần bị tổn thương. Bây giờ đương nhiên là tôi đã học được cách bảo vệ mình.

Tuy cách đối nhân xử thế được tạo thành từ nhỏ này khiến cho tôi chịu nhiều vất vả, nhưng bởi vì tôi luôn hiền lành với mọi người, cố gắng hòa đồng vui vẻ với mọi người chung quanh, cho nên mối quan hệ của tôi với mọi người luôn rất tốt, và tôi cũng có được rất nhiều bạn bè chân thành và hiền hậu.

第十三课 特别的经历

BÀI 13 CHUYỆN XẢY RA KHÔNG NGỜ

我们每天都会经历各种各样的事情，谁都会有一些特别的经历，有的时候走运，有的时候倒霉。

Mỗi ngày chúng ta đều trải qua rất nhiều việc, ai cũng sẽ có những chuyện xảy ra khác nhau, có khi may mắn, nhưng cũng có khi xui xẻo.

一、今天真倒霉

1. HÔM NAY THẬT XUI XẼO

星期五按理说应该上课，可是有几个朋友邀我去郊游，我不好意思过多推辞，只好答应了他们，没去上课。我们是开车去的，一大早就出发了。天气不错，我们一路吹着风，心里别提多美了。可是车走着走着，突然抛锚了。车子是一个朋友的，他的车以前从来没出过毛病，偏偏今天坏了，你说

Vào hôm thứ sáu, theo lẽ tôi phải đi học, nhưng có mấy người bạn đến rủ tôi ra ngoại ô chơi, vì tôi ngại đã từ chối các bạn ấy nhiều lần, cho nên tôi đành phải bỏ học và nhận lời cùng đi. Chúng tôi đi bằng xe hơi, vừa sáng thì chúng tôi đã xuất phát. Thời tiết thật tốt, trên đường đi, chúng tôi đi đón gió, trong lòng thật thoải mái vui sướng. Nhưng khi xe đang chạy bon bon thì bỗng nhiên dừng lại. Chiếc xe hơi này là của một người bạn, xe của bạn ấy trước nay chưa từng xảy ra

倒霉不倒霉？别人告诉我们前面有个加油站可以修车。等我们费了九牛二虎之力把车推到了，加油站的师傅告诉我们车下午才能修好。要是我们在那儿等一个上午，我们的计划不就全泡汤了吗？

我们商量了一下，决定打辆车继续出发。可那是在郊区的公路上，车可真不好打。我们等啊等啊，最后总算有位好心的司机让我们搭车来到了目的地。一到那儿我们就分别租了几匹马骑，可是我那匹马不听话，我刚上去就把我摔了下来，把我手摔伤了不说，照相机也摔坏了。今天真是祸不单行。我想可能是因为逃课，老天要惩罚我，以后我再也不逃课了。

trục trục, vậy mà lại hư ngay đúng ngày hôm nay, thử hỏi có xui xẻo không chứ? Có người cho chúng tôi biết phía trước có một trạm xăng, ở đó có thể sửa xe. Chờ khi chúng tôi dùng nai sức trâu bò ra đẩy xe đến đó thì ông thợ ở trạm xăng cho chúng tôi biết phải đến chiều mới sửa xong. Nếu như chúng tôi chờ suốt buổi sáng ở đó, vậy thì kế hoạch của chúng tôi không phải sẽ tan theo bọt nước đó sao?

Chúng tôi trao đổi với nhau một hồi rồi quyết định gọi một chiếc xe khác để tiếp tục lên đường, nhưng đường ở vùng ngoại ô thật khó đón được xe. Chúng tôi chờ mãi chờ mãi, cuối cùng chúng tôi cũng gặp được một bác tài xế tốt bụng cho chúng tôi đi nhờ xe đến nơi cần đến. Vừa đến đó, chúng tôi liền lần lượt thuê mấy con ngựa để cưỡi, nhưng con ngựa của tôi chẳng chịu nghe lời, tôi vừa leo lên đã bị hất té nhào xuống, tay tôi bị thương còn không nói, mà chiếc máy chụp hình của tôi cũng bị té hư luôn. Hôm nay quả thật là họa vô đơn chí. Tôi nghĩ rằng có thể bởi vì mình trốn học, ông trời mới trừng phạt mình, sau này tôi sẽ không bao giờ trốn học nữa.

二、找工作的滋味儿可真不好受

2. CẢM GIÁC TÌM VIỆC THẬT KHÓ CHỊU

(汤姆是在北京学习的留学生，比尔是他的同学)

比尔：嘿，汤姆，好久没露面了，你去哪儿了？

汤姆：我去香港找工作了。

比尔：怎么样，有收获吗？

汤姆：还算有收获吧。不过，找工作的滋味儿可真不好受。

比尔：你是专程去香港找工作吗？

汤姆：不是，是去看朋友，顺便了解一下情况。

比尔：你怎么得到信息的？是朋友推荐，还是看报纸上的招聘广告？

汤姆：我看招聘广告，有合适的，我就去应聘。应聘时先填写一些履历表交

(Tom là một lưu học sinh học tập tại Bắc Kinh, Bill là bạn của anh ấy)

- Này, Tom, lâu quá không gặp, bạn đã đi đâu vậy?

- Tôi sang Hồng Kông tìm việc.

- Thế nào? Có gặt hái được gì không?

- Cũng xem như có gặt hái. Nhưng mà cảm giác tìm việc thật khó chịu.

- Bạn sang Hồng Kông chỉ để tìm việc thôi sao?

- Không phải, tôi đi thăm bạn bè, nhân tiện tìm hiểu thêm tình hình đôi chút.

- Làm sao bạn có thông tin được? Bạn bè giới thiệu hay xem quảng cáo tuyển dụng trên báo?

- Tôi xem quảng cáo tuyển dụng có một công việc rất phù hợp, thế là tôi bèn đi ứng tuyển ngay. Khi dự ứng tuyển, trước hết phải điền một số thông tin vào tờ lý lịch rồi nộp lại, nếu

上去，如果招聘的公司感兴趣，就通知你去面试，面试时决定是否录取。

比尔：我最讨厌面试了。

汤姆：我也一样。面试时总有点儿紧张，浑身不自在。

比尔：但是第一印象很重要，不光是找工作，好多事情都这样。

汤姆：是啊，所以我一开始总是碰壁，真有点儿灰心，不想找了。后来，我的朋友鼓励我再试几家，没想到后来真有一家很不错的公司录用了我。

比尔：不是所有的公司都只凭第一印象判断人的，真正有眼力的人是能看出你是一个人才的。

nếu công ty tuyển dụng thấy quan tâm thì họ sẽ báo cho bạn đến dự phỏng vấn, khi phỏng vấn họ sẽ quyết định có nhận bạn hay không?

- Tôi chán nhất là chuyện đi phỏng vấn đấy.

- Tôi cũng vậy, khi phỏng vấn luôn có phần căng thẳng, người không được thoải mái.

- Nhưng ấn tượng ban đầu rất quan trọng, không chỉ là tìm việc mà rất nhiều việc khác cũng như thế.

- Đúng vậy. Cho nên khi mới bắt đầu tôi luôn gặp trắc trở, thật có phần nản lòng. Về sau, bạn bè tôi khích lệ tôi thử thêm vài đơn vị nữa, không ngờ sau đó có một công ty cũng khá tốt chấp nhận tôi vào làm.

- Đầu phải tất cả các công ty đều nhận xét người khác bằng ấn tượng đầu tiên. Người có tầm nhìn tinh tế sẽ nhận ra được bạn là một nhân tài đấy.

三、有一次不知怎么的.....

3. CÓ MỘT LẦN TÔI KHÔNG BIẾT PHẢI LÀM SAO

人常常会不知不觉做错一些事情，发生误会。有一次，为了准备毕业论文，我去图书馆查一些资料。我去的是期刊阅览室，书不能借出去，只能在里面看。我借了好几本杂志，看完后又还回去。可是不知怎么的，有一本比较薄的杂志夹在了我的大本子里没有还回去，等我到出口处经过时，警报器突然响了起来。所有的人都朝我看，管理员也跑了过来。他们都以为我要偷书，弄得我非常尴尬，我再三向他们解释，他们才相信我。

Con người có khi vô tình làm sai một số việc để xảy ra hiểu lầm. Có một lần nọ, vì để chuẩn bị luận văn tốt nghiệp, tôi đã vào thư viện tra một ít tài liệu. Tôi đến phòng đọc các tạp san, sách không thể mượn ra ngoài, chỉ có được xem bên trong. Tôi có mượn nhiều quyển tạp chí, xem xong tôi trả trở lại. Nhưng không biết tại sao, có một quyển tạp chí khá mỏng bị kẹp trong quyển vở của tôi mà tôi chưa trả lại. Khi tôi đi đến cổng ra ngoài, thiết bị báo động đã vang lên. Tất cả mọi người đều nhìn về tôi, nhân viên quản lý cũng đã chạy đến. họ đều tưởng rằng tôi muốn trộm sách, điều đó khiến cho tôi vô cùng khó xử, tôi phải giải thích cho họ rất nhiều lần, họ mới chịu tin tôi.

四、差点儿来不了了

4. SUYẾT CHÚT NỮA LÀ KHÔNG ĐẾN ĐƯỢC

(小张和小李是朋友关系，
小张去机场接小李)

(Tiểu Trương và tiểu Lý là bạn
bè của nhau, tiểu Trương đi
Sân bay đón Tiểu Lý)

小张：路上顺利吧？累不累？

小李：不累。你不知道，我今天差点儿来不了了。

小张：怎么回事？

小李：要上飞机了，可是我的机票不见了。我把所有的衣服口袋和行李都翻遍了也没找到。我心里别提多着急了！

小张：怎么搞的？你总是这么马虎。

小李：我也不知道，我明明把机票放在了外衣的口袋里，出门时我还再三检查过。

小张：那结果呢？你又补了一张票吗？

小李：后来开车送我来机场的小王提醒我，在车上我脱过一次外衣，会不会掉在车上了？我们赶紧去看，果然在车的座位下面，原来是我脱外衣时不小心让机票滑了出来。

小张：你呀，以后可别这么马虎了！

- Đi đường thuận lợi không? Có mệt không?

- Không mệt gì. Bạn không biết đâu, hôm nay suýt chút nữa là tôi không đến được rồi?

- Chuyện gì vậy?

- Khi sắp lên máy bay, nhưng tôi không tìm được vé máy bay. Tôi lật tung tất cả hành lý và túi quần áo mà vẫn không tìm được vé máy bay, trong lòng tôi vô cùng lo lắng!

- Bạn làm sao vậy? Bạn hay sợ ý như thế.

- Tôi cũng không biết, rõ ràng là tôi đã bỏ vé máy bay vào trong túi áo khoác, khi ra khỏi cửa vẫn còn kiểm tra lại mấy lần.

- Kết quả thế nào? Mua bù thêm một vé à?

- Sau đó, Tiểu Vương là người lái xe đưa tôi đến sân bay đã nhắc tôi, trên xe tôi có cởi áo một lần, có thể nào bị rơi trên xe không? Tôi liền đi xem, quả nhiên vé bị rơi bên dưới chỗ ngồi trong xe, thì ra là khi tôi cởi áo khoác ra, không cẩn thận để vé máy bay tuột rơi ra ngoài.

- Bạn đấy, sau này đừng sợ ý như thế nữa nhé!

第十四课 我想去旅行

BÀI 14 TÔI THÍCH ĐI DU LỊCH

旅行可以长见识，旅行可以改变你的心情，我喜欢去旅行，你呢？

Đi du lịch có thể tăng thêm kiến thức, đi du lịch có thể làm thay đổi tâm tư của bạn, tôi thích đi du lịch, còn bạn thì sao?

一、去哪儿旅游好？

1. ĐI ĐÂU DU LỊCH SẼ THÚ VỊ

(陈明和孙亮是同学)

陈明：听说你暑假要去旅游，去什么地方想好了吗？

孙亮：出去肯定是要出去，至于去什么地方还没想好。...你有什么好的建议？

陈明：我建议你去看四川。

孙亮：四川什么地方？你说具体点儿。

陈明：去四川，成都和峨眉山这两个地方非去不可。我去年去过，成都棒

(Trần Minh và Tiểu Lượng là bạn học của nhau)

- Nghe nói mùa hè bạn sẽ đi du lịch, đi nơi nào cho thú vị vậy?

- Đi thì chắc chắn đi rồi, còn như đi đâu thì vẫn chưa suy nghĩ ra. Bạn có đề nghị gì hay không?

- Tôi đề nghị bạn đi Tứ Xuyên.

- Tứ Xuyên là nơi nào? Bạn nói cụ thể một chút xem?

- Đi Tứ Xuyên mà không đi hai nơi là Thành Đô và Nga Mi thì không được. Năm rồi tôi từng đi, Thành Đô thật tuyệt vời, không

极了，不仅风景美丽，而且风土人情也很独特。还有，江边有一连串的小吃店，好吃的东西多得数不清。

孙亮：峨嵋山呢？

陈明：峨嵋山就更好玩了，山上有很多猴子，它们一点儿也不怕人，常常围着你要吃的。

孙亮：真有意思。我考虑一下你的建议。

chỉ phong cảnh rất đẹp mà từ phong tục tập quán, khí hậu, địa thế cũng rất độc đáo. Còn nữa, dọc bên bờ sông có rất nhiều cửa hiệu bán món ăn nhẹ, thức ăn ngon nhiều không đếm xuể.

- Còn núi Nga Mi thì thế nào?

- Núi Nga Mi càng hấp dẫn hơn, trên núi có rất nhiều khi, chúng chẳng sợ con người chút nào, chúng cứ vây quanh bạn đòi ăn.

- Thật thú vị, để tôi suy nghĩ thêm về đề nghị của bạn.

二、八月是新疆的黄金季节

2. THÁNG 8 LÀ MÙA RẤT THÚ VỊ Ở TÂN CƯƠNG

你去过新疆吗？新疆可是个好地方。好玩儿的地方很多，吐鲁番啊、哈密啊、喀什啊、天山啊，这些地方你一定要去。我保证你一辈子都忘不了这次旅行。你最好八月份去，

Bạn đã từng đi Tân Cương chưa? Tân Cương quả là một nơi thú vị. Có rất nhiều những chỗ chơi vui, nào là Tūlūfān, Hāmì, Kāshí và Thiên Sơn, đây chính là những nơi mà bạn nhất định phải đi. Tôi bảo đảm rằng suốt cuộc đời bạn cũng không thể nào quên được chuyến du lịch này.

那可是新疆的黄金季节。一来呢，天气不冷不热，比较舒服；二来呢，正是收获季节，可以大饱口福。你知道吗，新疆可是盛产瓜果的地方，什么葡萄、西瓜、哈密瓜、苹果，样样都好吃得不得了。三来呢，这个时候风景最好。

Tốt nhất bạn nên đi vào tháng 8, đó chính là thời gian thú vị nhất của Tân Cương. Một là thời tiết không nóng cũng không lạnh mà khá dễ chịu. Hai cũng chính là mùa thu hoạch, bạn có thể ăn uống no say ngon lành. Bạn biết không? Tân Cương chính là nơi sản xuất dưa và trái cây nhiều và nổi tiếng, nào là nho này, dưa hấu này, dưa ha-mi này, táo này v.v. đều ngon tuyệt vời. Ba là vào thời điểm này thì phong cảnh đẹp nhất.

三、我最难忘的一次旅行

3. MỘT CHUYẾN ĐI DU LỊCH KHÓ QUÊN

早就听说长白山天池风景美丽独特，所以到中国以后我一直有个愿望，要去爬一爬长白山，看一看美丽的天池。今年五月份，我的愿望终于实现了。我和朋友看到杂志上有一个旅行社专门安排周末短期旅行，其中就有长

Từ lâu tôi đã nghe nói phong cảnh Thiên Trì trên núi Trường Bạch xinh đẹp độc đáo, cho nên sau khi đến Trung Quốc tôi luôn ước ao phải leo núi Trường Bạch ngắm Thiên Trì xinh đẹp. Tháng 5 năm nay, nguyện vọng của tôi cuối cùng cũng đã được thực hiện. Tôi và bạn tôi đọc được trên tạp chí có một trung tâm du lịch chuyên tổ chức các chuyến du lịch ngắn hạn cuối tuần, trong đó có chuyến đi núi Trường Bạch.

白山。我们马上和旅行社联系，他们很快就为我们安排好了这次旅行，还派了一位导游。虽然是五月份，可山上却下着大雪。汽车无法开到目的地，导游劝我们放弃爬山。可是我坚持要爬到山顶。等我们到了山顶才发现，因为风雪太大，天池一片白色，什么也看不清楚。可是不管怎么说，我实现了自己的愿望，而且欣赏到了天池独特的雪景。这是我最难忘的一次旅行。

Chúng tôi liền liên hệ với trung tâm du lịch, họ đã nhanh chóng sắp xếp cho chúng tôi tham gia chuyến du lịch này, họ còn điều một theo một hướng dẫn viên. Tuy là tháng 5 nhưng trên núi lại có tuyết rơi. Xe hơi không thể lái đến nơi được, hướng dẫn viên khuyên chúng tôi nên bỏ chuyến leo núi. Nhưng chúng tôi kiên quyết leo lên đến đỉnh núi. Chờ khi chúng tôi leo đến đỉnh núi, bởi vì tuyết rơi quá nhiều, Thiên Trì trở thành một dãy trắng xóa, chúng tôi chẳng nhìn rõ được gì. Nhưng bất luận thế nào thì tôi cũng đã thực hiện được nguyện vọng của mình, và đã thưởng ngoạn được cảnh tuyết độc đáo ở Thiên Trì. Đây là một chuyến du lịch khó quên nhất của tôi.

四、独自旅行还是结伴旅行？

4. ĐI DU LỊCH MỘT MÌNH HAY ĐI VỚI BẠN BÈ

安娜：我发现你常常一个人去旅行。

保罗：对，我觉得一个人旅游最好，想去哪儿去哪

- Tôi thấy rằng bạn thường hay đi du lịch một mình.

- Vâng, tôi cảm thấy rằng đi du lịch một mình là hay nhất, muốn đi đâu thì đi, muốn đi

儿，想什么时候走什么时候走，不用跟谁商量，多自在啊！

安娜：是不错，不过也有很多不方便是不是？比如，一个人坐火车，坐那么长时间多闷得慌啊。

保罗：要想找人聊天还不容易？旁边旅客多的是。一个人出游更容易结识新朋友。

安娜：那倒是。不过我问你，万一你生病了，或者钱包丢了，怎么办？

保罗：当然，一个人出门在外，人生地不熟，困难是免不了的。不过这也是一个锻炼人的好机会，对不对？

安娜：对，但不管怎么说，一个人旅行毕竟有点孤单。

lúc nào thì đi lúc đó, không cần phải trao đổi với ai, thật tự do thoải mái!

- Đúng vậy, nhưng cũng có nhiều điều bất tiện đấy chứ, đúng không? Ví dụ như đi xe lửa một mình mà đi lâu như thế thì buồn chết đi được.

- Muốn tìm người trò chuyện không phải rất dễ sao? Các khách du lịch bên cạnh rất đông. Đi du lịch một mình càng dễ làm quen những bạn bè mới.

- Điều đó cũng đúng. Nhưng mà tôi hỏi bạn, nếu như bạn bị ngã bệnh hoặc là mất ví tiền, bạn sẽ làm sao?

- Đương nhiên là mình đi xa, lạ nước lạ cái, khó khăn là khó tránh khỏi. Nhưng đây cũng là một dịp tốt để rèn luyện bản thân mình, bạn thấy đúng không?

- Đúng vậy, nhưng bất kể thế nào thì đi du lịch một mình cũng có phần cô đơn.

第十五课 谁能说自己不喜欢艺术

BÀI 15 AI DÁM BẢO RẰNG MÌNH KHÔNG YÊU THÍCH NGHỆ THUẬT

优美的旋律，奇特的色彩，浪漫的故事……除了吃饭，艺术也是我们的生活。谁能说自己不喜欢艺术？

Những giai điệu du dương, những sắc màu độc đáo, những câu chuyện lãng mạn ... ngoài ăn cơm ra, nghệ thuật cũng là cuộc sống của chúng ta. Ai dám bảo rằng mình không yêu thích nghệ thuật chứ?

一、我喜欢流行音乐

1. TÔI THÍCH NHẠC ĐANG THỊNH HÀNH

和古典音乐比起来，我更喜欢流行音乐，为什么呢？

第一，流行音乐通俗易懂，旋律简单流畅，很容易记住。我想这也是它为什么流行的原因吧。

第二，流行音乐和我们的生活最接近，它表达的是当代人的思想和感情，

So với nhạc cổ điển thì tôi thích những bản nhạc đang thịnh hành hơn, tại sao vậy?

Một là những bản nhạc đang thịnh hành bình thường dễ hiểu, giai điệu đơn giản và thoáng hơn, và cũng rất dễ nhớ. Tôi nghĩ rằng đây cũng là nguyên nhân tại sao mà chúng được thịnh hành.

Thứ hai, nhạc đang thịnh hành gần gũi nhất với cuộc sống của chúng ta, nó bày tỏ tâm tư tình cảm của con người hiện nay, nên rất dễ cảm thông.

很容易理解。

第三，大多数流行音乐都是歌唱爱情的，我们很容易从流行音乐里找到和自己相似的感情经历，比如得到爱情的幸福，得不到爱情的痛苦等等。

总之，我比较喜欢流行音乐，我收集了很多唱片，当然，有的听多了有点儿腻，但大多数还是百听不厌。

Thứ 3 là phần lớn các bản nhạc đang thịnh hành đều là nhạc trữ tình, từ những bản nhạc, chúng ta rất dễ tìm thấy được những tình cảm tương tự như mình đã từng trải qua, ví dụ như có được hạnh phúc trong tình yêu và những đau khổ trên đường tình ...

Nói chung, tôi khá thích những bản nhạc đang thịnh hành, tôi sưu tập rất nhiều băng đĩa nhạc, đương nhiên cũng có những bài nghe hoài rồi cũng chán, nhưng phần lớn là nghe hoài mà vẫn không chán.

二、听说是一部很有新意的片子

2. NGHE NÓI ĐÂY LÀ MỘT BỘ PHIM RẤT CÓ Ý TƯỞNG MỚI

(张秀和李明是同学)

张：今天学校电影院上演一部香港的新片子，去不去看？

李：香港电影？又是武打片吧，我最不喜欢这类片子了。

(Trương Tú và Lý Minh là bạn học)

- Hôm nay tại phòng chiếu bóng của trường có chiếu một bộ phim mới của Hồng Kông, bạn đi xem không?

- Phim Hồng Kông à? Và lại là phim võ thuật nữa, tôi ghét nhất là xem loại phim này.

张：不是。听说是一部很有新意的片子，名字叫《重庆森林》，画面和音乐都很独特。

李：是吗？那倒值得一看。什么内容？

张：没有什么特别吸引人的情节，主要反映了香港年轻人的生活和心态。

- Không phải đâu, nghe nói đây là một bộ phim có nhiều ý tưởng mới, tên là "Rừng sâu Trùng Khánh", cảnh phim và âm nhạc đều rất độc đáo.

- Thật không? Vậy thì đáng để xem chứ. Nội dung thế nào?

- Không có tình tiết gì đặc biệt hấp dẫn người khác, chủ yếu là phản ánh sinh hoạt và tâm thái của giới trẻ Hồng Kông.

三、我们想到一块儿去了

3. CHÚNG TA CÓ SUY NGHĨ GIỐNG NHAU

张：今天是周末，我们去租几盘录像带，看个通宵怎么样？

李：太好了，我们想到一块儿去了。可是借什么带子呢？

张：借几盘惊险的、恐怖的，上次我们看的那盘多刺激！

李：是够刺激的，吓得我好几天睡不好觉。我们能

- Hôm nay cuối tuần rồi, chúng ta đi thuê vài bộ phim về xem suốt đêm nhé, bạn thấy thế nào?

- Hay quá, tui mình có suy nghĩ giống nhau đấy. Nhưng thuê phim gì?

- Thuê vài bộ phim kinh dị và khủng bố, bộ phim mà lần trước chúng ta xem thật căng thẳng!

- Quá căng thẳng đấy chứ, nó làm tôi sợ đến mức mấy ngày không ngủ được. Chúng ta có thể thuê phim nhẹ nhàng hơn một chút không? Ví dụ như

不能借点儿轻松的？比如浪漫的爱情片，好玩儿的动画片什么的。

张：没劲。看来我们不能一块儿看了，还是去跳舞吧。

phim tình cảm lãng mạn, những phim hoạt hình vui nhộn gì đấy.

- Nhạt nhẽo lắm. Xem ra, chúng ta không giống nhau rồi, hay là đi khiêu vũ nhé!

四、我不想不懂装懂

4. TÔI KHÔNG MUỐN KHÔNG HIỂU MÀ GIẢ NHƯ HIỂU

张：昨天我去看了一个画展，是一位法国女画家的个人作品展。

李：法国的绘画水平一定不错。

张：是一个比较有成就的年轻女画家，可是除了她的照片外，她的画我一幅也看不懂。

李：看不懂？

张：她的作品很抽象，全是一些稀奇古怪的符号和图案，色彩也非常奇特。可是我不知道她要表达什么。

- Hôm qua tôi có đi xem một cuộc triển lãm tranh, là một cuộc triển lãm tranh cá nhân của một nữ họa sĩ Pháp.

- Trình độ hội họa của Pháp chắc là rất tuyệt.

- Là một nữ họa sĩ trẻ tương đối có thành tựu, thế nhưng ngoài những tấm ảnh chụp ra, tôi xem mà chẳng hiểu được bức tranh nào của cô ấy.

- Xem không hiểu à?

- Tác phẩm của cô ấy rất trừu tượng, toàn là những ký hiệu và hình vẽ kì lạ cổ quái, màu sắc cũng vô cùng kì lạ đặc biệt. Nhưng tôi không hiểu cô ấy muốn diễn đạt điều gì?

李：也许她并不希望人们看懂什么。

张：有意思的是，有个电视台的记者采访看画展的人，他让我谈谈感受。

李：真有意思，你说什么了？

张：我说太高雅了，我看不懂。

李：什么？那不显得你太没水平了？

张：可是我不想不懂装懂。

- Có lẽ cô ấy không hề mong muốn mọi người xem để hiểu.

- Điều thú vị là có một phóng viên đài truyền hình phỏng vấn những người đến xem triển lãm, anh ta mời tôi phát biểu suy nghĩ của mình.

- Thật hay, thế anh đã nói những gì?

- Tôi nói rằng tranh quá cao thâm, tôi xem không hiểu.

- Cái gì? Như vậy chẳng khác nào chứng tỏ trình độ của bạn quá kém.

- Nhưng tôi không thích không hiểu mà giả như hiểu.

第十六课 轻轻松松净大钱

BÀI 16 KIỂM NHIỀU TIỀN MỘT CÁCH NHẸ NHÀNG

你喜欢什么样的工作？
有一次我看见一个搬运工
在烈日下挥汗如雨地工
作，他的 T 恤上写着：“轻
轻松松挣大钱”。

Bạn thích công việc như thế nào? Có một lần nọ tôi gặp một anh công nhân khuôn vác mình đầm mồ hôi đang làm việc dưới cái nắng chói chang, trên chiếc áo thun tay ngắn của anh có ghi hàng chữ: “Kiểm tiền một cách nhẹ nhàng”.

一、听说你找到了很好的工作

1. NGHE NÓI BẠN TÌM ĐƯỢC CÔNG VIỆC RẤT TỐT

(苏立和周达是好朋友)

苏：听说你找到了很好的工作，待遇怎么样？

周：还可以。不过，我倒不是特别看重这些，重要的是能做自己喜欢的工作，能发挥自己的才能。

苏：当然，能做自己喜欢的工作再好不过了。可是要想两全也挺难的，如果

(Tô Lập và Chu Đạt là bạn thân)

- Nghe nói bạn tìm được công việc rất tốt, lương bổng thế nào?

- Cũng được, nhưng không phải tôi rất xem trọng điều này, điều quan trọng là được làm công việc mình yêu thích và có thể phát huy tài năng của mình.

- Đương nhiên rồi, được làm công việc mà mình yêu thích thì còn gì bằng chứ. Nhưng nếu muốn được cả hai thì thật khó. Nếu buộc tôi chọn một

要我在两者之间选择，我宁可选择待遇高的。工作不就是谋生的手段吗？

周：可是工作是生活中很重要的一部分，干一份不喜欢的工作，那不是活受罪吗？现在人们越来越倾向于享受生活，很多人选择轻松、喜欢的工作，不要太多的钱，也就没太多的压力。

苏：说实话，我也不喜欢只是为了钱拼命工作，人总得适当地休息、放松。但是我觉得人应该趁年轻努力工作，打下基础，等退休了再享受也不迟。

周：那不是太晚了吗？

trong hai, tôi thà rằng chọn công việc lương cao. Làm việc không phải là một cách mưu sinh đó sao?

- Nhưng công việc là một phần rất quan trọng trong cuộc sống, làm một công việc mà mình không yêu thích chẳng phải là sống để chịu tội sao? Hiện nay người ta ngày càng có xu hướng sống để hưởng thụ, có rất nhiều người chọn công việc nhẹ nhàng và mình yêu thích, họ không đòi hỏi phải có nhiều tiền và áp lực công việc cũng không nhiều lắm.

- Nói thực nhé! Tôi cũng không thích phải làm việc bán mạng chỉ vì tiền, con người cần phải có nghỉ ngơi thư giãn hợp lý. Nhưng tôi thấy rằng con người nên tranh thủ lúc còn trẻ mà phấn đấu làm việc để tạo dựng nền tảng, đến khi nghỉ hưu rồi hãy hưởng thụ vẫn chưa muộn.

- Vậy không phải sẽ muộn quá sao?

二、如果你每天都是硬着头皮去上班

2. NẾU NHƯ MỖI NGÀY BẠN PHẢI

CÁN RĂNG MÀ ĐI LÀM

一个人在 20 刚出头时很难判断出哪个职业适合自己。但是不必着急，你不妨在你力所能及的范围里选择一个你目前比较喜欢的工作。30 岁以前的工作不该考虑钱的问题，判断好坏的标准只有一个，那就是能不能学到很多东西。理想的职业不在于收入多少、工作环境怎么样，重要的是是不是适合你，你干这行开心不开心。如果每天都是硬着头皮去上班，待遇再高也没什么意思。

Một người vừa mới hơn hai mươi tuổi thì rất khó phán đoán được nghề nào là thích hợp với mình. Nhưng bạn đừng lo, bạn đừng ngại chọn một công việc trước mắt mà mình khá yêu thích và trong phạm vi khả năng mình có thể làm được. Công việc trước ba mươi tuổi không nên cân nhắc về vấn đề tiền bạc, tiêu chuẩn để phán đoán tốt xấu chỉ có một, đó chính là có thể học được nhiều điều không. Nghề nghiệp lý tưởng không phải quyết định ở chỗ thu nhập bao nhiêu, môi trường làm việc như thế nào, điều quan trọng là nó có thích hợp với mình không, bạn làm nghề đó có thoải mái không. Nếu như mỗi ngày bạn phải cắn răng mà đi làm, vậy thì lương bổng có cao bao nhiêu cũng chẳng thú vị gì.

三、摇滚青年

3. CHÀNG THANH NIÊN ROCK' N' ROLL

我的一个外甥考进了清华大学，他爱好摇滚音乐，白天上课，晚上弹吉他。清华的功课可不是闹

Tôi có một đứa cháu trai thi đậu vào Trường đại học Thanh Hoa, nó rất yêu thích nhạc rock'n' roll, ban ngày nó đi học, buổi tối chơi guitar. Bài vở ở Đại học Thanh Hoa đâu

着玩的，每当考期临近，他就要熬夜准备功课，几个学期下来，瘦得可以飘起来。他还想毕业后以摇滚音乐为生。不要说他的父母觉得大祸临头，连我这个当作家的舅舅，也觉得玩摇滚很难谋生。我得负起舅舅的责任，劝他毕业后还是去做电气工程师。可是他说他爱好音乐。我说：你先挣些钱来养活自己，再去爱好不迟。摇滚音乐我不懂，但似乎不是一种快乐的生活。我外甥马上接着说：何必要快乐呢？痛苦是艺术的源泉。我说：不错，痛苦是艺术的源泉，但不必是你自己的痛苦，别人的痛苦才是你艺术的源泉，如果你受苦，你只能成为别人的艺术源泉。虽然我自己并不这么认为，

phải chuyện đùa, mỗi khi mùa thi sắp đến nó phải thức suốt đêm để chuẩn bị bài, mấy học kỳ qua, nó gầy đến nổi gió thổi cũng bay. Nó còn muốn sau khi tốt nghiệp sẽ sống bằng nhạc rock'n' roll. Đừng nói chỉ là cha mẹ nó cảm thấy như đại họa giáng xuống đầu, mà ngay cả tôi là cậu nó cũng cảm thấy rock'n' roll rất khó mưu sinh. Tôi phải gánh vác trách nhiệm của một người cậu đi khuyên nó sau khi tốt nghiệp tốt hơn là làm một kỹ sư điện. Nhưng nó nói rằng nó yêu thích âm nhạc. tôi bảo: "Trước hết con phải kiếm một ít tiền để nuôi sống mình, sau đó theo nghề yêu thích vẫn chưa muộn.". Tôi không hiểu nhạc rock'n' roll, nhưng dường như nó không phải là một kiểu sinh hoạt thoải mái. Cháu tôi liền đáp lại: "Tại sao phải cần thoải mái chứ? Đau khổ là nguồn gốc của nghệ thuật kia mà. Tôi nói: "Đúng vậy, đau khổ đúng là nguồn gốc của nghệ thuật, nhưng không cần thiết bản thân cháu đau khổ, sự đau khổ của người khác mới là nguồn gốc nghệ thuật của cháu. Nếu như cháu chịu khổ, cháu chỉ có thể trở thành nguốc gốc nghệ thuật của người khác mà thôi. Tuy rằng tôi không hề cho rằng như

没想到却把外甥说服了，他同意好好念书，毕业以后不搞摇滚，进公司去挣大钱。

thế. Không ngờ tôi lại thuyết phục được nó, nó đồng ý sẽ học tốt hơn, sau khi tốt nghiệp không chơi rock'n'roll mà sẽ vào công ty để kiếm nhiều tiền.

四、这山望着那山高

4. ĐỨNG NÚI NÀY TRÔNG NÚI NỌ

我五年换了三次工作，这对那些一个工作干一辈子的人来说，可能很难理解。可是我发现，一旦你换了一次工作，你就不在乎第二次、第三次了。有人说我是这山望着那山高，可是谁不希望自己生活得更好？有的人喜欢稳定，害怕动荡，而我喜欢在变化中寻求发展。如果有更好的机会，我还会跳槽的。

Trong vòng 5 năm mà tôi đã thay đổi công việc 3 lần, rất khó hiểu được những người chỉ làm đúng một công việc suốt cuộc đời mình. Nhưng tôi phát hiện rằng, một khi bạn đã thay đổi công việc một lần rồi thì bạn cũng không quan tâm đến lần thứ hai, lần thứ ba nữa. Có người nói rằng tôi đứng núi này trông núi nọ, nhưng ai mà không mong muốn mình sống được tốt hơn? Có người thích ổn định, sợ thay đổi, nhưng tôi lại thích tìm hướng đi lên trong những thay đổi đó. Nếu có cơ hội tốt hơn, thì tôi sẽ nhảy sang làm việc ngay.

第十七课 永远的爱情 永远的家

BÀI 17 TÌNH YÊU MÃI MÃI GIA ĐÌNH BỀN VỮNG

一、所以结婚又叫成家

1. CHO NÊN HÔN NHÂN CÒN GỌI LÀ CÓ GIA ĐÌNH

我有一个同事，他已经离婚多年，一个人生活。每次他对我说“我要回家了”或者“我家新装了空调”等等“我家如何如何”的话时，我就觉得别扭，可是又不知道为什么，后来仔细想想，原来是因为觉得他离了婚，一个人生活就没有家了。

中国人一般认为一个人离开父母独自生活后，一定要结了婚才算有了家。所以结婚又叫成家。在传统思想里是不接受独身生活的。如果一个人到了婚龄尚未婚嫁，他的亲人、

Tôi có một đồng nghiệp, anh ấy đã li dị vợ nhiều năm rồi, hiện đang sống một mình. Mỗi lần anh ấy nói với tôi những câu như: “tôi phải về nhà” hay là “nhà tôi mới lắp chiếc máy lạnh”, “nhà tôi thế này thế nọ” v.v. thì tôi cảm thấy thế nào ấy, nhưng tôi không biết tại sao. Sau này suy nghĩ kỹ lại, thì ra là bởi vì cảm thấy anh ấy đã li hôn, sống một mình thì đâu có nhà.

Thường thì người Trung Quốc cho rằng, một người nào đó rời xa cha mẹ và sống tự do một mình, người đó phải kết hôn rồi thì mới xem là có nhà. Cho nên kết hôn còn gọi là có gia đình. Trong tư tưởng truyền thống, mọi người không chấp nhận sống độc thân. Nếu một người đến tuổi lập gia đình mà chưa có gia đình thì người thân, bạn bè và đồng nghiệp sẽ tích cực và

朋友、同事便积极、热心地为他寻找结婚的对象。他们认为独身生活只是结婚前的过渡状态，每个人迟早都要结婚的。所以直到现在，在大多数国家，单位只给结了婚的人分配住房，单身的人只能住在宿舍里。当然，在越来越开放的中国，人们已经可以自由地选择生活方式了。

nhiệt tình giới thiệu đối tượng kết hôn cho anh ta. Họ cho rằng sống độc thân chỉ là giai đoạn quá độ trước hôn nhân mà thôi. Mỗi người sớm muộn gì cũng phải có gia đình. Cho nên mãi cho đến hiện nay, tại hầu hết các quốc gia, các cơ quan chỉ cấp nhà cho những ai đã có gia đình, còn người độc thân thì chỉ có thể ở trong ký túc xá mà thôi. Đương nhiên, đối với đất nước Trung Quốc ngày càng mở cửa thì mọi người có thể tự do chọn lựa cách sống cho riêng mình.

二、你对爱人撒谎吗

2. ANH CÓ NÓI DỐI VỢ KHÔNG

(张女士是电视节目主持人，冯先生是一位导演，下面的谈话是电视采访节选)

张：您对爱人撒谎吗？

冯：当然，不光对爱人，对谁都有可能。

张：从小老师就教育我们

(Chị Trương là người dẫn chương trình truyền hình, ông Phùng là một đạo diễn, cuộc trao đổi sau đây là tiết mục tuyển chọn phỏng vấn qua cầu truyền hình)

- Anh có nói dối với vợ mình không?

- Đương nhiên có, không những dối với vợ mà còn có thể dối với bất kỳ người nào.

- Từ nhỏ thầy cô đã dạy chúng

要做诚实的好孩子，撒谎难道不是一种坏品质吗？

冯：对待这个问题不能太死板。举个例子，我跟和我爱人认识之前的一个女朋友吃了顿饭，只是叙叙旧，没做什么破坏家庭的事儿。但是我的妻子可能接受不了，为了避免争吵，我干吗不说跟一个男人喝酒去了，非说和一个女人在一起？这样的撒谎我认为值得，因为有利于家庭的稳定。

张：可是一旦你的妻子发现你是在撒谎，不是反而更伤害她吗？

冯：对，这个问题避免不了。但是我劝人们想开一点儿，如果你的爱人骗你，说明他还重视你，不想破坏你们的关系，如果他连谎也懒得撒了，说明他就真的不爱你了。这不是更可怕吗？

张：谢谢你说了这么多真话。

ta phải làm những đứa thật thà, nói dối chẳng phải một đức tính xấu sao?

- Chúng ta không nên quá cứng nhắc với vấn đề này. Xin đơn cử một ví dụ, tôi đi dùng một bữa cơm với người bạn gái trước khi tôi quen vợ tôi, chỉ là ôn lại chuyện cũ thôi, tôi chẳng làm chuyện gì ảnh hưởng đến gia đình. Nhưng có thể vợ tôi không chấp nhận được, để tránh xảy ra tranh cãi, có sao tôi không nói mình đi uống rượu với một anh bạn mà phải nói mình gặp một cô gái chứ? Nói dối như thế tôi cho rằng xứng đáng, bởi vì nó có ít cho sự êm ấm gia đình.

- Nhưng một khi vợ anh phát hiện là anh đang nói dối cô ấy, không phải anh càng làm tổn thương cô ấy sao?

- Vâng, vấn đề này thì khó tránh. Nhưng tôi khuyên mọi người hãy suy nghĩ thoáng một chút, nếu chồng của bạn mà dối bạn thì chứng tỏ rằng anh ấy còn tôn trọng bạn, anh ấy không muốn phá hoại quan hệ giữa các bạn. Chứ nếu như ngay cả nói dối anh ấy cũng không cần nữa thì chứng tỏ rằng anh ta không còn thực sự yêu bạn nữa. Điều này không phải còn đáng sợ hơn sao?

- Cảm ơn anh đã nói rất thực như thế này.

三、就是有妻子，恐怕也快离婚了

3. CHO DÙ CÓ VỢ THÌ E RẰNG CŨNG SẼ LI DỊ SỚM THÔI

我在一家贸易公司工作，还没有结婚，也没有可以谈婚论嫁的男朋友。说实话，我对自己将来能否有美满的婚姻没有太大的信心，我觉得在这样一个充满竞争、压力、动荡的时代，幸福稳定的婚姻和家庭真的是一个奢望。

就拿我的老板来说，他是一个三十出头的男人，因为工作太忙、应酬太多，几乎每天都是十一二点回家，有时甚至更晚。再加上三天两头出差，我不敢想像他的家庭生活是个什么样子，我想就是有妻子恐怕也快离婚了。我还有一些同事和朋友，他们不是丈夫被派到外地工

Tôi làm việc tại một công ty thương mại, tôi chưa có gia đình và cũng chưa có người bạn trai nào khả dĩ bàn đến chuyện hôn nhân. Nói thực lòng thì tôi cũng không mấy có lòng tin rằng sau này mình có thể có một gia đình hạnh phúc mỹ mãn, tôi cảm thấy trong thời đại đầy những sự cạnh tranh, áp lực và biến động này, một hôn nhân và gia đình êm ấm hạnh phúc quả thật là một ước mong quá cao.

Thứ bản về sắp tôi xem, anh ấy là một người đàn ông hơn 30 tuổi, bởi vì công việc quá bận bịu, thường xuyên phải nhận lời dự tiệc tùng, hầu như hằng ngày đều về nhà lúc mười một mười hai giờ đêm, thậm chí có khi còn muộn hơn nữa, cộng thêm với cứ hai ba ngày lại đi công tác, thực sự là tôi không thể tưởng tượng được cuộc sống gia đình ấy sẽ ra sao. Tôi nghĩ dù cho anh ấy có vợ thì e rằng cũng sẽ sớm li dị thôi. Tôi còn có một số đồng nghiệp và bạn bè, không phải chồng bị phải đi làm việc ở nơi xa thì vợ cũng đi nước ngoài du học, không biết họ sống xa

作了，就是妻子出国留学了，我不知道这样的长期分居会带来什么后果。时间长了，难免不会有外遇，也难免缺乏感情上的交流和沟通。我觉得，随着社会的发展，婚姻和家庭将面临越来越多的困难。

nhau lâu ngày thì sẽ dẫn đến hậu quả thế nào. Thời gian lâu dài khó tránh khỏi gặp người thứ ba, và cũng khó tránh khỏi mất mát trong trao đổi và quan hệ tình cảm. Tôi thấy rằng cùng với sự phát triển của xã hội, hôn nhân và gia đình sẽ phải đối diện với ngày càng nhiều khó khăn hơn.

第十八课 地球村

BÀI 18 LÀNG ĐỊA CẦU

我有一位美国朋友，他住在北京，有一次他去修自行车，修车师傅对他说：“真有意思！为什么中国人要到外国去，外国人却到中国来呢？”你说呢？我真希望我们的地球有一天真的变成了地球村。

Tôi có một anh bạn người Mỹ, anh ấy sống ở Bắc Kinh, có lần anh ấy đi sửa xe đạp, ông thợ sửa xe đạp nói với anh ấy: “Thật thú vị! Tại sao người Trung Quốc muốn đi nước ngoài, mà người nước ngoài lại muốn đến Trung Quốc?”. Còn bạn thấy thế nào? Tôi thực sự hi vọng có một ngày nào đó trái đất của chúng ta sẽ trở thành một ngôi làng địa cầu.

一、我从来不把自己圈在小圈子里

1. TRƯỚC NAY TÔI CHƯA TỪNG GIAM MÌNH TRONG VÒNG LÂN QUẦN

(玫瑰和木村都是在中国学习的外国留学生)

木村：玫瑰，你能不能给我介绍一位中国朋友？

玫瑰：你是不是想找个中

(Mai Quế và Mộc Thôn là lưu học sinh học tại Trung Quốc)

- Mai Quế, bạn có thể giới thiệu cho tôi một người bạn Trung Quốc không?

- Có phải bạn muốn tìm một người bạn Trung Quốc để luyện

国朋友练习口语？

木村：一方面是想练习说话，一方面是想交朋友。我原以为到中国来，可以有很多机会和中国人交往，但实际上真正接触的机会很少。我常常觉得跟没出国一样，生活在校园里，交主的都是留学生，而且大多是在本国人的小圈子里。

玫瑰：我想这是很自然的事情，因为语言和文化的障碍，一个人是很难融入另一个社会的。不过关键还要看个人的努力，如果你努力去做，情况会好得多。

木村：就像你一样？

玫瑰：我不敢说我做得很好，不过我努力了，我从来不把自己圈在小圈子

khẩu ngữ không?

- Một mặt là để luyện nói, mặt khác là muốn kết bạn thôi. Tôi vốn tưởng rằng đến Trung Quốc thì sẽ có thể có nhiều cơ hội quan hệ giao lưu với người Trung Quốc, nhưng thực tế thì cơ hội tiếp xúc quá ít. Tôi luôn cảm thấy giống như ở trong nước vậy, sinh hoạt trong phạm vi trường học, qua lại với toàn là lưu học sinh, đồng thời đa số đều lẫn lẫn trong phạm vi người nước mình.

- Tôi nghĩ rằng đây cũng là chuyện đương nhiên thôi, bởi vì chúng có rào cản về ngôn ngữ và văn hóa, một cá nhân khó mà hòa nhập vào một xã hội khác. Nhưng quan trọng hơn là còn phải xem sự nỗ lực của cá nhân, nếu như bạn cố gắng thực hiện thì tình hình sẽ tốt đẹp hơn.

- Cũng giống như bạn vậy phải không?

- Tôi không dám nói rằng mình đã làm rất tốt, nhưng tôi đã rất cố gắng, từ trước đến nay tôi không tự nhốt mình trong vòng

里，我主动去外面走走、看看，和中国人交朋友，他们都很热情好客。

lần quần, tôi chủ động đi ra bên ngoài, đi ngắm các thứ, kết bạn với người Trung Quốc, họ rất nhiệt tình và hiếu khách.

二、为什么他们不那么亲热呢

2. TẠI SAO HỌ KHÔNG NỒNG NHIỆT NHƯ THÉ

(汤姆、木村和保罗是来中国学习的三个外国留学生)

汤姆：我有一个中国朋友，他在美国学习。有一次他的爱人从中国来看他，我陪他去机场接人。他们已经分别近两年了，可是他们见面的时候竟是很平淡，没有亲吻，没有拥抱，也没有说“我爱你”、“我想你”之类的话。我心里真是纳闷儿。我知道他们夫妻感情很好，可是他们为什么不那么亲热呢？后来我想大概

(Tom, Mộc Thôn và Paul là 3 lưu học sinh nước ngoài đến Trung Quốc học tập)

- Tôi có một người bạn Trung Quốc, anh ấy học ở Mỹ. Có một lần vợ anh ấy từ Trung Quốc sang thăm, tôi đưa anh ấy đi sân bay đón chị ấy. Họ đã xa nhau gần hai năm, nhưng khi gặp nhau họ lại rất bình thường, không hôn nhau, không ôm nhau và cũng không hề nói những câu đại loại như là “em yêu anh”, “em nhớ anh”. Trong lòng tôi cảm thấy rất khó hiểu. Tôi biết tình cảm vợ chồng họ rất tốt, nhưng tại sao họ lại không nồng nhiệt với nhau nhỉ? Sau đó tôi mới nghĩ rằng có lẽ là do lâu quá họ không gặp nhau nên giữa họ có phần xa lạ.

是因为好长时间没见面了，互相觉得有点儿陌生。

木村：有这方面的原因。但关键还是中国人表达感情的方式和你们西方人不太一样。他们比较含蓄，不愿意在公共场合表露私人间的感情，特别是夫妻之间的。不像你们美国人“宝贝儿，我爱你”之美的话就挂在嘴边，随口就说，也不管旁边有没有外人。

保罗：我也早就注意过这个问题。中国人的含蓄有时候也并不是因为场合的问题。我妻子是中国人，她和她父母关系很好，他们非常爱她。可是他们从来没有直接说过爱她的话。我也没有看见过他们

- Có nguyên nhân về phương diện này, nhưng vấn đề là cách người Trung Quốc bày tỏ tình cảm không giống như người phương Tây của các bạn. Họ khá kín đáo, họ không muốn thể hiện tình cảm riêng tư ở nơi công cộng, nhất là tình cảm vợ chồng. Họ không giống như người Mỹ các bạn, lúc nào trên môi cũng có những câu rất ngọt ngào như “Em yêu, anh yêu em” và nói thoải mái mà không hề quan tâm bên cạnh có người ngoài hay không.

- Từ lâu tôi cũng đã chú ý đến vấn đề này. Sự kín đáo của người Trung Quốc có khi cũng không phải hoàn toàn vì yếu tố môi trường. Vợ tôi là người Trung Quốc, cô ấy quan hệ rất tốt với cha mẹ, và họ cũng rất yêu thương cô ấy. Nhưng từ trước đến nay họ chưa từng trực tiếp nói lời yêu thương cô ấy bao giờ. Tôi cũng chưa bao giờ

用拥抱、亲吻的方式表达感情。我妻子说：爱是无需表白的，他们彼此体会得出来。

trông thấy họ bày tỏ tình cảm bằng cách ôm hay hôn nhau. Vợ tôi nói: Tình yêu thì không cần phải thổ lộ, mà giữa họ sẽ tự cảm nhận được điều đó.

三、其实我们都难免有些偏见

3. THỰC RA CHÚNG TÔI KHÓ TRÁNH CÓ PHẢN THIÊN VỊ

(李德浩、布朗也是外国留学生，他们加入汤姆、木村的讨论)

汤姆：我和中国人接触时发现，有的时候他们说话有点儿含含糊糊，你不知道他们真实的看法到底是什么。他们为什么不能坦率一点儿？

李德浩：大多数中国人不愿意说出真实的看法，是不想惹人不愉快。你知道，有时候真话很容易得

(Lý Đức Hạo và Brown đã tham gia vào cuộc thảo luận của Tom và Mộc Thôn)

- Khi tiếp xúc với người Trung Quốc, tôi phát hiện rằng có khi họ nói chuyện có phần không rõ ràng, khiến cho bạn không biết được quan điểm thực sự của họ là gì. Tại sao họ không thẳng thắn một chút chứ?

- Phần lớn người Trung Quốc không muốn nói quan điểm thực sự của mình vì họ không muốn khiến cho người khác không vui. Bạn biết đấy, có khi những lời nói thật dễ dắc tội với người khác. Người Trung Quốc chú trọng “đĩ hòa vi quý”.

罪人的。中国人讲究“和为贵”。

汤姆：这是古代中国人的处世之道吧。昨天我还在街上看见两个中国人为一件小事吵得不可开交。

布朗：你看到的只不过是个别现象。我们看另一个国家的人都难免有些偏见。比如人们常常觉得美国人都很开放，英国人都很保守，日本人都很讲究礼节，其实在各个国家内部，人们都是千差万别的。

木村：我也有同感。越了解那个国家，越能发现这一点。虽然各个国家文化习俗不同，但人的感情在本质上是相通的，所不同的只是性格罢了。

- Đây chính là cách đối nhân xử thế của người Trung Quốc ngày xưa. Hôm qua tôi có trông thấy hai người Trung Quốc cãi nhau rất dữ dội trên phố chỉ việc một việc rất nhỏ nhặt.

- Những gì bạn trông thấy chỉ là hiện tượng cá biệt thôi. Chúng ta thấy người của những quốc gia khác cũng đều khó tránh khỏi một số những lệch lạc. Ví dụ như người ta thường cảm thấy người Mỹ rất cởi mở, người Anh rất bảo thủ, còn người Nhật thì chú trọng đến lễ nghi, thực ra bên trong của những quốc gia này cũng có những người vô cùng khác nhau.

- Tôi cũng đồng tình như thế. Càng hiểu về quốc gia đó thì chúng ta càng phát hiện ra đặc điểm này. Tuy rằng tập tục văn hóa giữa các quốc gia không giống nhau, nhưng về bản chất tình cảm của con người cũng giống nhau, họ chỉ khác nhau ở tính cách mà thôi.

四、吃麦当劳长大的孩子们

4. BỌN TRẺ ĂN MCDONALD'S LỚN LÊN

陈新：你说，这帮孩子为什么这么喜欢外国的东西？吃麦当劳、比萨饼，听外国流行音乐，看美国电影，我真不明白，是什么吸引了他们？

马阅：我觉得这是很自然的事情，年轻人总是对新奇的事物感兴趣。

陈新：可是我真担心这些吃麦当劳长大的孩子会丢掉中国的传统。

马阅：你这种担心大可不必。我们现在就是生活在一个不同文化相互影响、相互融合的时代，你吸收外来的东西的同时，不会丢掉自己的东西，自己反而会发展得更好。

陈新：对这个问题我没你那么乐观。

- Anh nói thử xem, bọn trẻ này tại sao lại thích đồ nước ngoài thế cơ chứ? Ăn McDonald's, ăn pizza, nghe nhạc thịnh hành của nước ngoài, xem phim Mỹ, tôi thực sự không thể hiểu nổi điều gì đã hấp dẫn chúng chứ?

- Tôi nghĩ rằng đây là chuyện rất đương nhiên, tuổi trẻ luôn thích thú những sự vật mới lạ.

- Nhưng tôi thật lo lắng những đứa trẻ ăn McDonald's lớn lên sẽ đánh mất truyền thống của Trung Hoa.

- Sự lo lắng này của bạn là quá ư không cần thiết rồi. Hiện nay chúng ta đang sinh sống trong một thời đại của sự ảnh hưởng và hòa nhập giữa các nền văn hóa khác nhau, đồng thời với việc bạn tiếp thu những thứ từ bên ngoài vào, bạn sẽ không mất đi những gì của mình, ngược lại bản thân mình còn sẽ được phát triển tốt hơn nữa.

- Đối với vấn đề này thì tôi không lạc quan như bạn.

第十九课 我们的生活

BÀI 19 CUỘC SỐNG CỦA CHÚNG TA

现代化的生活方便舒适，现代化的生活让人眼花缭乱，现代化的生活也有种种缺憾。你对现代化的生活有什么感受？请你谈一谈。

Cuộc sống hiện đại hóa rất tiện lợi thoải mái, cuộc sống hiện đại hóa khiến cho người ta lóa cả mắt, cuộc sống hiện đại hóa cũng có rất nhiều điều đáng tiếc. Bạn cảm nhận thế nào về đời sống hiện đại hóa? Bạn hãy thử nói xem.

一、今天又堵车了

1. HÔM NAY LẠI KẸT XE NỮA

(早晨，罗杰气喘吁吁地跑来上班，碰到同事张立同)

罗：今天又堵车了！幸亏我出来得早点儿，不然准得迟到。

张：现在交通堵塞是成问题，特别是高峰时间简直水泄不通。车太多了，路又太少了。

罗：依我看，主要是交通

(sáng sớm, La Kiệt thở hắt hắt chạy đi làm, anh ấy gặp đồng nghiệp Trương Lập Đồng)

- Hôm nay lại kẹt xe nữa, may mà tôi đi sớm một chút, nếu không thì chắc chắn đến trễ.

- Hiện nay, ùn tắc giao thông đã trở thành vấn đề lớn rồi, nhất là giờ cao điểm thì một giọt nước cũng không rò qua được. Xe cộ quá đông mà đường lại quá ít.

- Theo tôi thấy, kẹt xe chủ yếu là do không chấp hành nguyên

混乱造成的堵车。有骑车的，有走路的，有开车的，再加上有的人只图快，根本不遵守交通规则，很容易发生交通事故。一旦发生事故，就会严重堵塞交通。

张：可是出事故的时候毕竟少。我看，要想解决交通阻塞，还得控制车辆增加的速度。中国经济发展这么快，问题会越来越严重的。应该早点儿想办法，等问题到了无法解决的地步时就晚了。

罗：一个国家在发展时期，问题总是很多的。

张：其实交通阻塞是一个非常普遍的问题。美国可以说交通非常发达，可是有的地区照样有这样的问題。前一段时间我听广播介绍说，西雅图市政府想出一个有效控制车辆增加

tắc giao thông. Người cưỡi xe đạp, người đi bộ, người lái xe hơi, cộng thêm có những người chỉ muốn nhanh mà không hề tuân thủ các nguyên tắc giao thông, nên rất dễ xảy ra tai nạn giao thông. Một khi xảy ra tai nạn rồi thì sẽ ùn tắc giao thông nghiêm trọng.

- Nhưng xảy ra tai nạn giao thông thì rất ít. Tôi thấy muốn giải quyết ùn tắc giao thông thì phải không chế tốc độ tăng của số lượng xe. Nền kinh tế Trung Quốc phát triển nhanh như thế này, vấn đề này sẽ ngày càng nghiêm trọng hơn. Phải sớm nghĩ ra biện pháp chứ chờ cho vấn đề đến mức không còn cách nào giải quyết thì sẽ muộn mất.

- Một quốc gia đang trong thời kỳ phát triển thì luôn có rất nhiều vấn đề.

- Thực ra thì ùn tắc giao thông là một vấn đề rất phổ biến. Có thể nói hệ thống giao thông của Mỹ cực kỳ phát triển, nhưng cũng có những khu vực vẫn gặp phải các vấn đề tương tự. Cách đây không lâu tôi có nghe đài nói rằng, chính quyền thành phố Seattle đã nghĩ ra một biện pháp hữu hiệu để không chế sự gia tăng của số lượng xe, đó chính là không mở rộng thêm đường xá nữa.

的办法，就是不再扩建公路。

罗：什么意思？

张：因为根据他们的经验，路修得越多，买车的人越多，所以干脆不修了，反正修再多的路也没用。

罗：这真是以逸待劳。

- Làm vậy nghĩa là thế nào?

- Bởi vì theo kinh nghiệm của họ thì đường càng sửa chữa nhiều thì số người mua xe sẽ càng đông. Cho nên dứt khoát không tu sửa, dù sao thì sửa càng nhiều đường cũng không tác dụng gì.

- Điều này thì gọi là “dưỡng sức chờ đánh khi địch đã mệt mỏi”.

二、网上谈情

2. TÂM TÌNH QUA MẠNG

我丈夫在加拿大留学，我在北京教书，因为各自的事业，我们不得不天各一方，分别一段时间。在他走之前，我们就商量保持联系的最佳方法。打电话太贵，不能打得太勤；信太慢，等得让人，心焦。只有电子邮件既方便、快捷又省钱。我们很快买了配套的硬件、软件，加入了互联网络

Chồng tôi đi Canada du học còn tôi thì dạy học ở Bắc Kinh, bởi vì sự nghiệp của nhau mà chúng tôi đành phải mỗi người một nẻo, cách biệt một khoảng thời gian. Trước khi anh ấy đi, chúng tôi đã bàn với nhau cách tốt nhất để giữ liên lạc. Gọi điện thoại thì mắc quá, không thể gọi thường xuyên được, còn gửi thư thì quá chậm, phải đợi sót cả ruột. Chỉ có thư điện tử (E-mail) là vừa tiện, vừa nhanh lại vừa rẻ. Chúng tôi liền nhanh chóng đi mua một bộ máy có đủ phần cứng và phần mềm và đăng ký hòa mạng Internet. Và cứ thế, từ ngày đầu

(Internet)。这样，从我们分别的第一天起，我们就开始了每天的网上谈情。虽然我们相隔万里，日夜颠倒，可是每当我打开电脑，我觉得就好像打开了一扇通向他的大门。每天收发邮件成了我生活的一部分。有一次机器出了故障，我急得要发疯。我们常常感叹，要是没有它，我们该怎么办？

不过，互联网络也并不能代替一切，这是当我偶尔收到一封丈夫的亲笔信时发现的，看着那么熟悉的笔迹，觉得格外亲切，我知道这是属于他个人的东西。

tiền xa nhau, chúng tôi đã bắt đầu mỗi ngày đều lên mạng tâm sự. Tuy rằng chúng tôi xa nhau ngàn dặm, ngày đêm cũng ngược nhau, nhưng mỗi khi mở máy vi tính lên, tôi cảm thấy dường như đã mở cánh cổng to hướng về anh ấy. Mỗi ngày nhận và gửi thư điện tử (E-mail) đã trở thành một phần trong cuộc sống của tôi. Có một lần máy bị hư, tôi sốt ruột muốn điên lên được, chúng tôi luôn nhủ rằng, nếu không có máy vi tính thì chúng tôi biết làm sao đây.

Nhưng Internet cũng không thể thay thế cho tất cả được, đó là thỉnh thoảng tôi nhận được một bức thư do tự tay anh ấy viết, nhìn nét chữ thân quen đó, tôi cảm thấy vô cùng thân thiết, tôi biết đây chính là những gì thuộc về anh.

三、你的环保意识这么强

3. Ý THỨC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA BẠN THẬT TỐT

(李师傅和韩师傅是校清洁工)

李：真讨厌，又是一大堆垃圾，天天倒都倒不过来！

韩：你看垃圾里花花绿绿的，大部分都是包装纸，你不觉得现代社会太讲究包装了吗？

李：是太讲究了，不过我觉得讲究包装是社会进步的表现。有了包装，又漂亮又方便，多好啊，有时我甚至只是图包装漂亮才买那个东西。

韩：漂亮是漂亮了，可是你知道吗，塑料制造的东西要 500 年才能回归自然。如果不注意控制，对环境该是多大的污染！

李：现在政府不是提倡用纸制品吗？

韩：造纸厂对环境污染更严重，而且要消耗大量的

(Bác Lý và bác Hàn là công nhân vệ sinh của Trường)

- Chán thật, lại một đống rác to nữa, ngày nào cũng đổ mà đổ không xuể!

- Anh xem trong đống rác có đủ màu xanh đỏ, phần lớn đều là giấy gói đồ, anh không cảm thấy xã hội ngày nay quá chú trọng đến bao bì sao?

- Quá chú trọng đi chứ, nhưng tôi cảm thấy chú trọng đến bao bì là biểu hiện của sự tiến bộ xa hội. Có bao bì thì vừa đẹp vừa tiện lợi, thật là hay. Có khi thậm chí vì tôi chỉ thích bao bì đẹp nên mới mua món đồ đó.

- Đẹp thì có đẹp đó, nhưng mà anh biết không, những món đồ được chế tạo từ nhựa phải mất đến 500 năm mới mới tự phân hủy hoàn toàn. Nếu không chú ý khống chế thì chúng sẽ có tác hại lớn vô cùng đối với môi trường!

- Hiện nay không phải chính phủ đang chủ trương sử dụng các sản phẩm giấy đó sao?

- Nhà máy giấy thì càng gây ô nhiễm nghiêm trọng cho môi trường nhiều hơn, đồng thời phải tiêu tốn một lượng lớn tài nguyên rừng.

森林资源。

李：照你这么说，人类别生存了，生存与环境是永远的矛盾。

韩：我也承认这种矛盾永远存在，但是人类应该尽量减少对大自然的破坏。

李：你说的有道理，可是人们不可能都像你一样，环保意识这么强。

- Theo anh nói như thế, con người đừng tồn tại nữa, vì sự tồn tại này chính là sự mâu thuẫn mãi mãi đối với môi trường.

- Tôi cũng thừa nhận sự mâu thuẫn này luôn luôn tồn tại, nhưng con người phải cố gắng giảm thiểu tối đa sự phá hoại đối với thiên nhiên.

- Anh nói có lý lắm, nhưng không phải ai cũng có được ý thức bảo vệ môi trường tốt giống như anh đây.

第二十课 今天有什么新闻

HÔM NAY CÓ TIN TỨC GÌ

听新闻，看新闻，评论新闻，新闻是我们生活中不可缺少的部分。今天有什么新闻？

Nghe tin tức, xem tin tức, bình luận tin tức, tin tức là một phần không thể thiếu được trong cuộc sống chúng ta. Hôm nay có tin tức gì?

一、内蒙古发生森林大火

1. VÙNG NỘI MÔNG XẢY RA VỤ CHÁY RỪNG GIÀ NGHIÊM TRỌNG

张立：听说你要去内蒙古旅游去，什么时候动身？

周达：去不成了，你没看新闻吗？内蒙古发生了森林火灾。

张立：森林火灾？严重吗？

周达：火势很大，还在继续蔓延，到处都是烟雾，机场已经被迫关闭。人们上街都得戴上口罩。周围

- Nghe nói bạn sắp đi đến vùng Nội Mông du lịch, bao giờ bắt đầu đi?

- Không đi được rồi, bạn không xem tin tức sao? Vùng Nội Mông đã xảy ra vụ cháy rừng.

- Cháy rừng hả? Nghiêm trọng không?

- Thế lửa rất mạnh và còn tiếp tục lan rộng, khói mù bay khắp nơi, sân bay bị buộc phải đóng cửa. Mọi người ra đường đều phải đeo khẩu trang. Các quốc

的国家也受到了严重影响。

张立：这么严重啊！是什么原因造成的呢？

周达：据专家们说，是厄尔尼诺 (El Nino) 现象造成的。来自太平洋上空的一股强大的暖流，使气候异常变暖，从而造成干旱、火灾等。今年很多国家的灾害都和这种现象有关，已经造成了 13 亿美元的损失。

张立：真可怕。不知道今年北京夏天这么热是不是也和这个有关？

láng giếng cũng bị ảnh hưởng nghiêm trọng.

- Nghiêm trọng vậy à! Nguyên nhân do đâu vậy?

- Theo ý kiến của các chuyên gia, đó là do hiện tượng El Nino tạo thành. Một luồng khí ẩm từ vùng Thái Bình Dương thổi đến làm cho khí hậu trở nên nóng bất thường, từ đó tạo thành hạn hán và hỏa hoạn v.v.. Năm nay nhiều vụ hỏa hoạn tại các quốc gia đều có liên quan đến hiện tượng này, tổn thất 1,3 tỉ đô la.

- Thật đáng sợ. Không biết mùa hè năm nay ở Bắc Kinh nóng như thế này có liên quan gì đến nó hay không?

二、金融危机

2. KHỦNG HOẢNG TIỀN TỆ

黄英：昨天看新闻了吗？A 国出现了金融危机，向国际货币基金组织(IMF)请求紧急援助。

- Hôm qua có xem tin tức không?

- Một nước A đã xảy ra khủng hoảng tiền tệ, họ phải đề nghị Quỹ tiền tệ quốc tế viện trợ khẩn cấp.

康明亮：最近怎么了？B国的第一家大证券公司也刚刚宣布倒闭了。

黄英：是啊，最近亚洲几个国家接二连三地出现了金融危机，好像连锁反应似的。

康明亮：前一段新闻不是一直报道亚洲经济很繁荣吗？

黄英：繁荣背后常常隐藏着危机。东南亚金融危机主要是人为因素造成的。据说有人作投机生意。A国是因为一些大企业宣告破产，这些企业投资过猛，规模过大，结果无法偿还银行贷款。

康明亮：那这次危机会不会波及到中国呢？

黄英：香港股市已经受到一些影响，不过据专家们分析，不会影响到内地。

Gần đây thế nào? Một công ty chứng khoán lớn của quốc gia B cũng vừa mới tuyên bố phá sản.

- Đúng vậy, gần đây có mấy quốc gia ở châu Á cũng liên tiếp bị khủng hoảng tiền tệ, giống như phản ứng dây chuyền vậy.

- Trước đây không lâu, không phải báo đài thường đưa tin rằng kinh tế châu Á rất thịnh vượng đó sao?

- Phía sau của sự phồn vinh thường tìm ẩn những nguy cơ. Cuộc khủng hoảng tiền tệ ở Đông Nam Á chủ yếu là do nhân tố con người tác động, nghe nói có người đã đầu cơ làm ăn. Quốc gia A bị khủng hoảng tiền tệ là bởi vì một số các xí nghiệp lớn đầu tư quá mạnh, quy mô quá lớn, kết quả là họ không thể trả khoản nợ vay cho ngân hàng.

- Vậy cuộc khủng hoảng này sẽ có lan rộng ảnh hưởng đến Trung Quốc không?

- Thị trường cổ phiếu Hồng Kông đã bị một số ảnh hưởng, nhưng theo phân tích của các chuyên gia thì sẽ không ảnh hưởng đến đại lục.

三、腐败与发展

3. THAM NHŨNG VÀ PHÁT TRIỂN

(小张、小李正在看报)

小张：现在中国有些地方
的腐败现象真不得了，昨
天我看报上说，一位山西
官员挪用公款 200 多万。

小李：其实腐败并不是中
国独有的。你看这条新闻
说：刚刚结束的第八届世
界反腐败首脑会议专门讨
论了经济全球化、第三世
界发展与腐败的关系。他
们发现腐败往往与发展联
系在一起。

小张：这个发现很有意思。

小李：我念给你听：据世界
银行对 69 个国家 3600 家企
业的调查显示，贿赂往往是
获得合同或贸易的前提，40
%的第三世界国家企业承认
经常行贿，拉丁美洲的企业
行贿率达 80%。

*(Tiểu Trương và Tiểu Lý đang
xem báo)*

- Hiện nay sự tham nhũng tại
một số địa phương của Trung
Quốc đến mức quá ghê gớm.
Hôm qua tôi xem trên báo thấy
có một viên chức ở Sơn Tây đã
dùng sai mục đích hơn hai triệu
công quỹ.

- Thực ra, tham nhũng hoàn
toàn không phải chỉ có ở Trung
Quốc. Bạn xem bản tin này nói
về hội nghị lãnh đạo cấp cao về
chống tham nhũng lần thứ 8
trên thế giới vừa mới kết thúc,
hội nghị chuyên thảo luận về
mối quan hệ giữa toàn hóa kinh
tế, sự phát triển của các nước
thuộc thế giới thứ ba và vấn đề
tham nhũng. Họ đã nhận thấy
rằng tham nhũng luôn đi đôi
với phát triển.

- Phát hiện này thật thú vị.

- Để tôi đọc cho bạn nghe: Kết
quả điều tra 3.600 xí nghiệp tại
69 quốc gia cho thấy, hối lộ
luôn là tiền đề để đạt được hợp
đồng hay thương mại, 40% các
xí nghiệp tại các nước thứ 3
đều thừa nhận thường xuyên
đưa hối lộ, các xí nghiệp tại
châu Mỹ La-tinh đưa hối lộ đạt
tỉ lệ 80%.

四、拍卖月亮

4. BÁN ĐẤU GIÁ MẶT TRĂNG

天下无奇不有！这儿有个美国人竟然把月亮拍卖了！这个美国人叫霍普，他是一个失败的生意人，可是有一天他突发奇想，为什么不能做做月亮的生意呢？他查阅了所有的跟月亮有关的法律条文，发现没有哪个条文说个人不能拥有天体。于是他就钻了这个空子，向公证机关递交了自己写的星球地契，宣布月亮归己所有。他把月亮分成了 113 份，进行拍卖，更令人惊奇的是，居然还有人买！从普通老百姓到政府官员，什么人都有，真是太不可思议了！

Trên thế gian này không có điều kỳ lạ gì mà không có! Có một người Mỹ đã bán đấu giá mặt trăng. Người Mỹ này tên là Huo-pu, anh ta là một người làm kinh doanh thất bại, nhưng có một hôm anh ta bỗng có ý tưởng lạ, đó là tại sao không kinh doanh mặt trăng chứ? Anh ta đã tra đọc rất nhiều văn kiện pháp luật có liên quan đến mặt trăng, anh ta thấy rằng không tài liệu nào nói rằng cá nhân không được sở hữu các thiên thể. Thế là anh ta lách vào khe hở đó, anh ta nộp cho cơ quan công chứng bằng khoán đất hành tinh do mình tự vẽ, và anh ta tuyên bố mặt trăng thuộc quyền sở hữu của mình. Anh ta chia mặt trăng thành 113 phần và tiến hành bán đấu giá, điều khiến cho người ta càng kinh ngạc hơn là quả nhiên vẫn có người mua, từ người dân bình thường đến các viên chức nhà nước, tầng lớp nào cũng có, thật sự không sao hiểu nổi!

附录 2

PHỤ LỤC 2

部分练习参考答案

ĐÁP ÁN THAM KHẢO

第一课

课文部分：一、(二)

1.X 2.√ 3.X 4.√ 5.√ 6.√ 7.X

选择正确答案：

1.D 2.A 3.B 4.B 5.D 6.C 7.D 8.B
9.B 10.C 11.B 12.A 13.D 14.B 15.C 16.D
17.C 18.C 19.A 20.D

第二课

课文部分：一、(一)

1.X 2.√ 3.X 4.√ 5.X 6.X 7.√ 8.X

选择正确答案：

1.D 2.A 3.B 4.B 5.C 6.B 7.A 8.D
9.A 10.C 11.C 12.B 13.A 14.C 15.C 16.B
17.D 18.D 19.A 20.B

第三课

课文部分：一、(二)

1.X 2.X 3.√ 4.√ 5.X 6.√ 7.√

选择正确答案：

1.D 2.B 3.A 4.D 5.A 6.B 7.D 8.C

9.A 10.B 11.C 12.D 13.A 14.D 15.B 16.C

17.A 18.B 19.D 20.C

第四课

课文部分：一、(二)

1.√ 2.X 3.X 4.X 5.X

选择正确答案：

1.B 2.A 3.D 4.C 5.A 6.B 7.D 8.C

9.A 10.C 11.A 12.C 13.B 14.A 15.C 16.A

17.D 18.A 19.B 20.D

第五课

第一部分：

1.D 2.C 3.A 4.D 5.A 6.C 7.B 8.C

9.D 10.B 11.A 12.D 13.B 14.C 15.B 16.C

17.B 18.A 19.D 20.C

第六课

课文部分：一、(二)

1.X 2.√ 3.X 4.X 5.X 6.√ 7.√ 8.X
9.X 10.X

选择正确答案:

1.D 2.B 3.E 4.C 5.A 6.D 7.C 8.B
9.D 10.B 11.C 12.C 13.D 14.A 15.C 16.C
17.C 18.A 19.D 20.C

第七课

课文部分: 一、(二)

1.X 2.X 3.√ 4.√ 5.X 6.√ 7.√ 8.X
9.X 10.√

选择正确答案:

1.C 2.B 3.C 4.A 5.C 6.D 7.A 8.D
9.C 10.B 11.D 12.A 13.D 14.D 15.B 16.C
17.B 18.C 19.D 20.B

第八课

课文部分: 一、(二)

1.X 2.X 3.√ 4.X 5.√ 6.X 7.X 8.√

选择正确答案:

1.C 2.B 3.A 4.B 5.D 6.C 7.C 8.D
9.C 10.A 11.C 12.D 13.B 14.C 15.D 16.B

17.A 18.B 19.C 20.C

第九课

课文部分：一、(二)

1.√ 2.X 3.X 4.√ 5.X 6.√ 7.X 8.X

选择正确答案：

1.C 2.B 3.D 4.A 5.B 6.A 7.C 8.A
9.D 10.B 11.B 12.D 13.C 14.A 15.C 16.C
17.A 18.B 19.D 20.C

第十课

第一部分：

1.C 2.B 3.A 4.D 5.B 6.B 7.D 8.D
9.A 10.C 11.A 12.C 13.D 14.B 15.B 16.C
17.C 18.B 19.A 20.D

GIÁO TRÌNH LUYỆN NGHE TIẾNG HOA CHỨNG CHỈ B

Tô Cẩm Duy biên soạn

• GIA VŨ in và giữ bản quyền

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

161 B Lý Chính Thắng - Quận 3 - Tp. Hồ Chí Minh

ĐT : 8444289 - 8446211



NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

Chịu trách nhiệm xuất bản

QUÁCH THU NGUYỆT

Biên tập

AN HUY

Trình bày - Vẽ hình

GIA VŨ

Bìa

GIA VŨ

Thực hiện liên doanh



Công ty TNHH TMDV-VH GIA VŨ

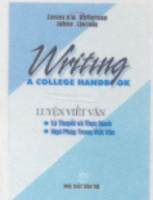
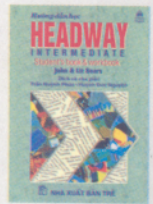
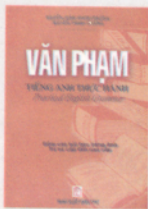
In 1000 cuốn, Khổ 14.5 x 20.5 cm. Tại Xưởng In Trung Tâm Hội Chợ Triển Lãm Việt Nam - 265 Nguyễn Văn Đậu, Quận Bình Thạnh - TP.HCM.

GPXB số 179 - 2007/CXB/44 - 22/ĐKKH/Tre. Giấy TNKHXB số 173B/QĐ - Tre

In xong và nộp lưu chiểu quý 2 năm 2007

Sách đã phát hành :

- ✿ English Grammar in Use (130 đề mục ngữ pháp)
- ✿ English Grammar in Use (136 đề mục ngữ pháp)
- ✿ 300 bài luận mẫu Anh văn
- ✿ 4500 giao tiếp tiếng Anh
- ✿ 5 phút học tiếng Anh mỗi ngày
- ✿ Streamline English.
- ✿ American Streamline
- ✿ Headway
- ✿ New Interchange
- ✿ Chia động từ tiếng Pháp
- ✿ 734 chuyên mục ngữ pháp tiếng Pháp
- ✿ Cách dùng giới từ
- ✿ Toefl Vocabulary
- ✿ Toefl Listening
- ✿ Từ điển Anh Việt 200.000 từ
- ✿ Từ điển Anh Việt 150.000 từ
- ✿ Từ điển Anh Việt 55.000 từ
- ✿ Từ điển Anh Việt 30.000 từ
- ✿ Từ điển Đức Việt
- ✿ Văn phạm tiếng Anh thực hành
- ✿ Cách dùng giới từ (Effective use of prepositions)
- ✿ Tests (Effective use of prepositions)
- ✿ Irregular verbs (Động từ bất quy tắc)
- ✿ Mastering English
- ✿ Enlarging your Vocabulary
- ✿ Cẩm nang Cách dùng và sự phối hợp Các thì Tiếng Anh.



Nhà sách Ngọc Trâm

177^B Nguyễn Thị Minh Khai, Q.1 Tp.Hồ Chí Minh
Điện thoại : (08) 9.256.961 Fax : (08) 9.256.960

HỌC KÈM Đĩa CD

Giá: 45.000đ